

# Làng nghề gỗ trong bối cảnh hội nhập

*Thực trạng và lựa chọn về chính sách để phát triển bền vững*

Tô Xuân Phúc  
Đặng Việt Quang  
Nguyễn Tôn Quyền  
Cao Thị Cẩm



## Lời cảm ơn

---

Báo cáo **Làng nghề gỗ Việt Nam trong bối cảnh hội nhập: Thực trạng và các lựa chọn về chính sách để phát triển bền vững** được hoàn thành với sự hỗ trợ tài chính của Tổ chức Hợp tác Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID) và Cơ quan Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) thông qua Tổ chức Forest Trends. Báo cáo hình thành từ khảo sát thực địa tại 5 làng nghề gỗ (Đồng Kỵ, La Xuyên, Vạn Điểm, Hữu Bằng và Liên Hà) vùng đồng bằng sông Hồng. Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn chính quyền địa phương, các hộ gia đình và doanh nghiệp tại 5 làng nghề đã cung cấp thông tin quan trọng để hình thành Báo cáo. Cảm ơn tiến sĩ Lê Khắc Côi đã đóng góp ý kiến cho nghiên cứu và bản thảo của Báo cáo. Các kết quả chính trong Báo cáo được trình bày tại Hội thảo Quốc gia ngày 19 tháng 1 năm 2018, do Forest Trends và Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES) tổ chức. Xin trân trọng cảm ơn các ý kiến đóng góp của các đại biểu trong Hội thảo. Các phân tích và nhận định trong Báo cáo là của các tác giả.

# MỤC LỤC

<b>Tóm tắt</b> .....	<b>1</b>
<b>1. Bối cảnh</b> .....	<b>2</b>
<b>2. Phương pháp và địa bàn nghiên cứu</b> .....	<b>3</b>
<b>3. Một số đặc điểm cơ bản của 5 làng nghề</b> .....	<b>5</b>
3.1. Một số thông tin cơ bản về các làng nghề.....	5
3.2. Chuỗi cung ứng tổng quát của 5 làng nghề .....	7
3.3. Sinh kế và thực trạng kinh doanh của hộ .....	7
3.4. Lao động tại làng nghề gỗ .....	9
3.5. Nguyên liệu, sản phẩm và thị trường tiêu thụ.....	10
3.6. Vốn đầu tư cho sản xuất .....	11
3.7. Tình trạng nhà xưởng sản xuất.....	12
3.8. Môi trường trong làng nghề.....	13
3.9. Công tác phòng chống cháy nổ tại các làng nghề.....	14
3.10. Công nghệ sản xuất.....	14
3.11. Tiếp cận thông tin.....	15
<b>4. Thay đổi về nguyên liệu và sản phẩm đầu ra của làng nghề gỗ trong những năm gần đây..</b>	<b>15</b>
4.1. Thay đổi về cơ cấu nguyên liệu gỗ đầu vào .....	15
4.2. Thay đổi về thị trường đầu ra sản phẩm .....	16
<b>5. Vai trò các cơ quan quản lý đối với hoạt động của làng nghề gỗ.....</b>	<b>17</b>
<b>6. Thực trạng của làng nghề gỗ và ý nghĩa về chính sách. ....</b>	<b>18</b>
6. 1. Địa vị kinh tế và pháp lý của làng nghề hiện nay.....	18
6.2. Tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu và các thay đổi nguồn cung gỗ tại làng nghề. ....	19
6.3. Sử dụng lao động và tuân thủ các quy định về môi trường trong làng nghề .....	20
6.4. Các khó khăn trong sản xuất kinh doanh và cơ chế hỗ trợ.....	20
6.5. Các yêu cầu đối với hộ tại làng nghề trong khuôn khổ VPA.....	21
6.6. Các lựa chọn chính sách cho các hộ làng nghề trong bối cảnh hiện nay .....	23
<b>7. Kết luận</b> .....	<b>24</b>
<b>Phụ lục 1. Làng nghề Đồng Kỵ</b> .....	<b>26</b>
<b>Phụ lục 2. Làng nghề gỗ La Xuyên</b> .....	<b>31</b>
<b>Phụ lục 3. Làng nghề gỗ Vạn Điểm</b> .....	<b>36</b>
<b>Phụ lục 4. Làng nghề gỗ Hữu Bằng</b> .....	<b>41</b>
<b>Phụ lục 5. Làng nghề gỗ Liên Hà</b> .....	<b>45</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	<b>50</b>

## Tóm tắt

Việt Nam có khoảng trên 300 làng nghề gỗ đang hoạt động với hàng chục nghìn hộ gia đình và hàng trăm nghìn lao động, bao gồm các lao động của các hộ và lao động thuê từ bên ngoài, đang làm việc tại đây. Với quy mô này, các làng nghề gỗ hiện nay có vai trò hết sức quan trọng đối với sinh kế của các hộ gia đình trong đó có nhiều nông hộ nghèo. Những thay đổi về cơ chế chính sách, thị trường tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các làng nghề sẽ tác động đến một đội ngũ đông đảo người lao động, bao gồm một số hộ nghèo.

Báo cáo **Làng nghề gỗ Việt Nam trong bối cảnh hội nhập: Thực trạng và các lựa chọn về chính sách để phát triển bền vững** mô tả thực trạng sản xuất, kinh doanh, chế biến gỗ của 5 làng nghề gỗ vùng đồng bằng sông Hồng. Các làng nghề gỗ này điển hình cho các làng có sử dụng nguồn nguyên liệu gỗ quý nhập khẩu, có rủi ro cao về tính pháp lý để sản xuất đồ gỗ có giá trị cao, phục vụ nhóm khách hàng khá giả tại thị trường nội địa (La Xuyên, Vạn Điểm, Đồng Kỵ) và xuất khẩu (Đồng Kỵ). Một số làng (Liên Hà, Hữu Bằng) sử dụng gỗ nguyên liệu đầu vào rủi ro thấp, thân thiện về môi trường, bao gồm gỗ nhập khẩu từ Mỹ, EU, gỗ rừng trồng trong nước và các loại ván công nghiệp để sản xuất các sản phẩm phục vụ nhóm khách hàng bình dân trong nước.

Trong những năm vừa qua đã có những tín hiệu rõ ràng thể hiện sự dịch chuyển trong việc sử dụng nguồn gỗ nguyên liệu trong các làng nghề gỗ theo hướng thân thiện về môi trường. Dịch chuyển thể hiện qua 2 khía cạnh: (i) Số lượng các loài gỗ quý hiếm có rủi ro cao về tính pháp lý, nguồn gốc từ nhập khẩu giảm, trong khi các loài gỗ thân thiện với môi trường tăng; (ii) Lượng sử dụng các loài rủi ro cao giảm, lượng các loài thân thiện với môi trường tăng. Các dịch chuyển này do nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến (a) sự siết chặt trong chính sách xuất khẩu tại các nước cung gỗ nguyên liệu, đặc biệt là các loài gỗ quý từ các nước Tiểu vùng sông Mê Kông; (b) nguồn cung gỗ rừng trồng trong nước cũng như cung gỗ nhập khẩu từ nguồn rủi ro thấp (Mỹ, EU) ngày càng nhiều và đa dạng về thành phần loài; (c) thay đổi nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và tại thị trường nhập khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam, đặc biệt tại Trung Quốc. Các dịch chuyển này là những tín hiệu tích cực, phản ánh thực trạng ngành gỗ của Việt Nam nói chung và các làng nghề gỗ nói riêng đang đi theo hướng bền vững hơn về nguồn nguyên liệu, thân thiện hơn về môi trường.

Bên cạnh những dịch chuyển tích cực là những rủi ro và khó khăn mà các hộ trong làng nghề đang phải đối mặt. Đến nay, hoạt động của các hộ sản xuất kinh doanh tại các làng nghề còn mang đậm tính tự phát, chủ yếu chạy theo nhu cầu và thị hiếu của thị trường. Hiểu biết và mối quan tâm của các hộ về tính pháp lý của nguồn gỗ nguyên liệu, các quy định về sử dụng lao động, vệ sinh an toàn lao động, các quy định về môi trường, phòng chống cháy nổ, các cơ chế chính sách mới, có hoặc sẽ liên quan trực tiếp đến các hoạt động của hộ rất hạn chế. Giao dịch giữa giữa hộ kinh doanh gỗ nguyên liệu và hộ sản xuất chế biến đồ gỗ, giữa các hộ sản xuất và người mua đồ gỗ sau chế biến là các giao dịch miệng và hầu như không có bất cứ bằng chứng pháp lý nào minh chứng cho tính hợp pháp của gỗ và sản phẩm sau chế biến.

Hạn chế về hiểu biết và mối quan tâm của hộ tại các làng nghề hiện nay một phần là do các cơ chế thực thi luật pháp cấp địa phương, đặc biệt là cấp xã và huyện còn thiếu và yếu. Đến nay, các tương tác giữa các hộ và các cơ quan quản lý rất hạn chế. Các tương tác nếu có chủ yếu tập trung vào các nhóm đối tượng là các hộ kinh doanh gỗ nguyên liệu và các doanh nghiệp, là các chủ thể có quy mô sản xuất kinh doanh lớn hơn nhiều so với quy mô của các hộ. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các hộ chưa nhận được mối quan tâm của các cơ quan quản lý, một phần bởi quy mô nhỏ lẻ và không có vai trò trong tạo nguồn thu cho ngân sách.

Các rủi ro, khó khăn, hạn chế về hiểu biết và mối quan tâm của các hộ trong làng nghề về tính pháp lý của nguồn gỗ nguyên liệu và sản phẩm gỗ sau chế biến, về sử dụng lao động, tuân thủ quy định về môi trường... là các đặc điểm nổi bật của một ngành kinh tế phi chính thức. Hoạt động của các hộ tại làng nghề là hoạt động phi chính thức bởi các hoạt động này chưa được công nhận một cách chính thống bởi hệ thống pháp luật hiện hành. Con số 74,5% số hộ được khảo sát tại 5 làng nghề chưa thực hiện đăng ký kinh doanh, 64% số hộ thiếu mặt bằng sản xuất, 100% lao động thuê bởi các hộ là hợp đồng miệng, 90% các giao dịch giữa các hộ sản xuất và hộ cung gỗ nguyên liệu, giữa

hộ bán sản phẩm sau chế biến và người mua thiếu các bằng chứng về tính hợp pháp của gỗ, v.v. là các khía cạnh cơ bản phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh phi chính thức tại các làng nghề.

Tuy nhiên, hoạt động phi chính thức không nhất thiết là bất hợp pháp. Ví dụ, khung pháp lý hiện hành chỉ quy định hộ phải đăng ký kinh doanh nếu nguồn thu của hộ vượt khỏi ngưỡng thu nhập thấp do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định. Khung pháp luật hiện hành cũng cho phép các hộ thuê lao động vì các hoạt động mang tính chất sự vụ, không ổn định không phải ký hợp đồng với người lao động. Tuy nhiên, có những bằng chứng cho thấy rằng mặc dù một số hộ thuộc diện bắt buộc phải đăng ký kinh doanh, hoặc sử dụng lao động ổn định, dài hạn hộ vẫn chưa tuân thủ theo quy định này. Điều này làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ trở thành bất hợp pháp. Kết quả là các sản phẩm được sản xuất ra bởi các hộ ẩn chứa một số yếu tố bất hợp pháp.

Hiệp định Đối tác Tự nguyện (VPA) được Chính phủ Việt Nam và EU cơ bản thống nhất vào tháng 5 năm 2017 có mục tiêu loại bỏ gỗ bất hợp pháp ra khỏi chuỗi cung. Hiệp định đưa ra các quy định cụ thể về tính hợp pháp của các sản phẩm gỗ, bao gồm cả các sản phẩm được sản xuất ra bởi các hộ thuộc làng nghề. Các quy định này đòi hỏi các hộ cần đáp ứng các yêu cầu pháp lý có liên quan đến vận chuyển và buôn bán gỗ, trong chế biến và hoàn thành các nghĩa vụ về thuế, phí. Với thực trạng sản xuất, kinh doanh của các hộ trong làng nghề hiện nay, hầu hết các hộ tại các làng nghề không thể đáp ứng với các quy định này.

Các nghiên cứu về các ngành kinh tế phi chính thức đã cho thấy rằng hiện tồn 4 luồng quan điểm về lựa chọn chính sách trong việc ứng xử đối với các ngành này. Luồng quan điểm thứ nhất cho rằng các nhà quản lý không làm gì cả (doing nothing), bởi các cơ sở phi chính thức là nền tảng quan trọng cho sự hình thành các cơ sở chính thức ở giai đoạn sau này. Luồng quan điểm thứ hai cho rằng sự hình thành của các ngành kinh tế phi chính thức là do các yêu cầu pháp lý áp dụng cho sản xuất kinh doanh quá cao và các cơ sở không thể đáp ứng các yêu cầu này trở thành những thành phần phi chính thức. Theo luồng quan điểm này, các cơ quan quản lý cần hạ thấp các yêu cầu pháp lý, để các cơ sở phi chính thức có thể đáp ứng. Luồng quan điểm thứ ba thì cho rằng các hoạt động phi chính thức bao gồm nhiều hoạt động bất hợp pháp, và như vậy cần loại bỏ các cơ sở này. Luồng quan điểm cuối cùng cho rằng cần có những biện pháp hỗ trợ, nhằm chính thức hóa các cơ sở hoạt động phi chính thức, bởi chuyển đổi sang các hoạt động chính thức sẽ giúp cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao chất lượng hàng hóa và dịch vụ, tạo nguồn thu cho ngân sách.

Báo cáo này kiến nghị rằng lựa chọn chính sách tốt nhất cho các hộ tại các làng nghề gỗ hiện nay, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập là hỗ trợ chính thức hóa các hộ này. Chính thức hóa là cơ sở giúp các hộ đáp ứng được với các yêu cầu của VPA, bao gồm tuân thủ các quy định hiện hành về các khía cạnh như sử dụng nguyên liệu đầu vào, sử dụng lao động, các biện pháp bảo vệ môi trường. Chính thức hóa là cơ hội giúp hộ cải thiện điều kiện làm việc, đáp ứng các yêu cầu về tính hợp pháp của sản phẩm gỗ, tạo nguồn thu cho ngân sách quốc gia.

Chính thức hóa hoạt động sản xuất kinh doanh của các hộ tại các làng nghề đòi hỏi sự kết hợp của cả các biện pháp can thiệp mạnh và các biện pháp khuyến khích, hỗ trợ của Chính phủ. Các biện pháp mạnh nhằm loại bỏ các hành vi và hoạt động bất hợp pháp của các hộ có điều kiện chuyển đổi sang chính thức nhưng lợi dụng cơ chế hiện tại vì những lợi ích cá nhân của mình. Các biện pháp khuyến khích, hỗ trợ nhằm tạo động lực cho các hộ tự nguyện tham gia chuyển đổi. Chuyển đổi các hộ tại làng nghề sang hình thức chính thức cũng đòi hỏi những sự giúp đỡ từ các tổ chức phát triển, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, cộng đồng doanh nghiệp và đặc biệt là nỗ lực của chính bản thân các hộ. Nguồn thông tin đầu vào, bao gồm thông tin về các cơ chế chính sách mới sẽ có tác động trực tiếp đến hoạt động của các làng nghề đóng vai trò quan trọng, giúp các hộ nhận biết ra các lợi ích của chuyển đổi. Chính thức hóa giúp cho việc xây dựng địa vị pháp lý chính thức của các hộ, từ đó giúp hộ tiếp cận với các nguồn lực hỗ trợ của nhà nước và các nguồn lực khác phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của hộ theo hướng bền vững.

## **1. Bối cảnh**

Nhằm ngăn chặn việc nhập khẩu gỗ bất hợp pháp vào Cộng đồng Châu Âu (EU) năm 2003 EU đưa ra Kế hoạch Hành động Tăng cường Luật lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản, gọi tắt

là FLEGT Action Plan. Kế hoạch bao gồm một số biện pháp, trong đó có Hiệp định Đối tác tự nguyện (Voluntary Partnership Agreements, VPA). Đây là Hiệp định song phương, được hình thành dựa trên kết quả đàm phán giữa EU và chính phủ của quốc gia đối tác xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào EU. Khi Hiệp định VPA được ký kết, các quốc gia đối tác cần thiết kế và thực hiện các biện pháp và chính sách, hay còn gọi là Hệ thống Đảm bảo tính hợp pháp của gỗ (Timber Legality Assurance System, TLAS), nhằm đảm bảo gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu từ quốc gia này vào EU là sản phẩm hợp pháp. VPA áp dụng một định nghĩa rộng về tính hợp pháp của gỗ, theo đó các sản phẩm gỗ tiêu thụ trên thị trường được coi là hợp pháp nếu quá trình khai thác gỗ, chế biến, thương mại... tuân thủ toàn bộ các quy định của quốc gia đối tác, bao gồm cả các quy định về môi trường, trách nhiệm về thuế, phí, sử dụng lao động, an toàn trong lao động...

Tính về kim ngạch EU là thị trường tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ quan trọng thứ 3 của Việt Nam. Hàng năm, Việt Nam thu được trên dưới 800 triệu đô la (USD) từ các sản phẩm gỗ xuất khẩu vào thị trường này. Nhằm duy trì sự ổn định và với kỳ vọng mở rộng thị trường này trong tương lai, Chính phủ Việt Nam đã chính thức tham gia đàm phán VPA với EU năm 2010. Tiến trình đàm phán kết thúc vào cuối năm 2016, với Hiệp định được EU và Chính phủ Việt Nam ký tắt vào tháng 5 năm 2017.

Bản VPA đã được ký tắt giữa EU và Việt Nam quy định rõ Hệ thống TLAS sẽ áp dụng cho tất cả các tổ chức và hộ gia đình, cho cả các sản phẩm xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Điều này có nghĩa rằng trong tương lai, khi hệ thống TLAS chính thức đi vào hoạt động, tất cả các hộ gia đình tham gia chuỗi cung cũng cần đảm bảo các sản phẩm của mình là sản phẩm hợp pháp.

Việt Nam có khoảng trên 300 làng nghề gỗ, với hàng chục ngàn hộ gia đình và hàng trăm ngàn lao động đang trực tiếp tham gia các khâu của quá trình sản xuất, chế biến và cung các sản phẩm gỗ cho thị trường xuất khẩu và nội địa. Khi hệ thống VNTLAS được đưa vào vận hành, toàn bộ các hộ gia đình của làng nghề sẽ phải tuân thủ các yêu cầu của Hệ thống này.

Nhằm tìm hiểu thực trạng sản xuất của các hộ thuộc làng nghề về các khía cạnh sử dụng nguyên liệu, lao động, công nghệ sản xuất, bảo vệ môi trường, năm 2012, khi tiến trình đàm phán VPA bắt đầu thực hiện, tổ chức Forest Trends và Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES) đã thực hiện nghiên cứu các hộ sản xuất kinh doanh chế biến gỗ thuộc 5 làng nghề, bao gồm Đồng Ky, Hữu Bằng, La Xuyên, Liên Hà và Vạn Điểm. Báo cáo dựa trên nghiên cứu năm 2012 chỉ ra rằng hầu hết các hoạt động sản xuất kinh doanh của các hộ trong làng nghề đều diễn ra theo cách tự phát và không tuân theo các quy định hiện hành có liên quan đến tính hợp pháp của gỗ (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2012). Báo cáo cũng cho thấy với thực trạng của các hộ thuộc làng nghề như vậy, các hộ tại làng nghề sẽ khó có khả năng đáp ứng được với các yêu cầu của VPA trong tương lai. Báo cáo kiến nghị rằng nhằm tránh những tác động tiêu cực tới làng nghề Chính phủ cần có những đánh giá chi tiết về thực trạng của toàn bộ các làng nghề và quá trình đàm phán VPA cần cân nhắc kỹ lưỡng các khía cạnh này. Ngoài ra, để chuẩn bị cho các thay đổi về cơ chế chính sách trong tương lai, các hộ làng nghề cần phải được tiếp cận với các thông tin về các cơ chế chính sách mới, bao gồm FLEGT VPA.

Đến nay, khi quá trình đàm phán VPA kết thúc, tổ chức Forest Trends và VIFORES tiến hành đánh giá lại thực trạng sản xuất kinh doanh của các hộ thuộc 5 làng nghề trước đó đã thực hiện nghiên cứu. Đánh giá năm 2017 có mục tiêu tìm hiểu các thay đổi tại các hộ (nếu có) tại các làng này, nguyên nhân thay đổi và khả năng đáp ứng với các quy định mới của VPA trong tương lai.

Báo cáo này gồm 7 phần chính. Sau phần bối cảnh (Phần 1), Phần 2 mô tả sơ bộ về phương pháp và địa bàn nghiên cứu. Phần 3 trình bày một số đặc điểm cơ bản của 5 làng nghề. Phần 4 đưa ra thông tin về các thay đổi về nguyên liệu và đầu ra sản phẩm của các làng nghề trong thời gian gần đây. Phần 5 liệt kê các cơ quan quản lý, chức năng nhiệm vụ của các cơ quan này đối với các khâu khác nhau của chuỗi cung. Từ thực trạng của làng nghề, Phần 6 thảo luận một số khía cạnh về chính sách có liên quan và Phần 7 kết luận Báo cáo.

## **2. Phương pháp và địa bàn nghiên cứu**

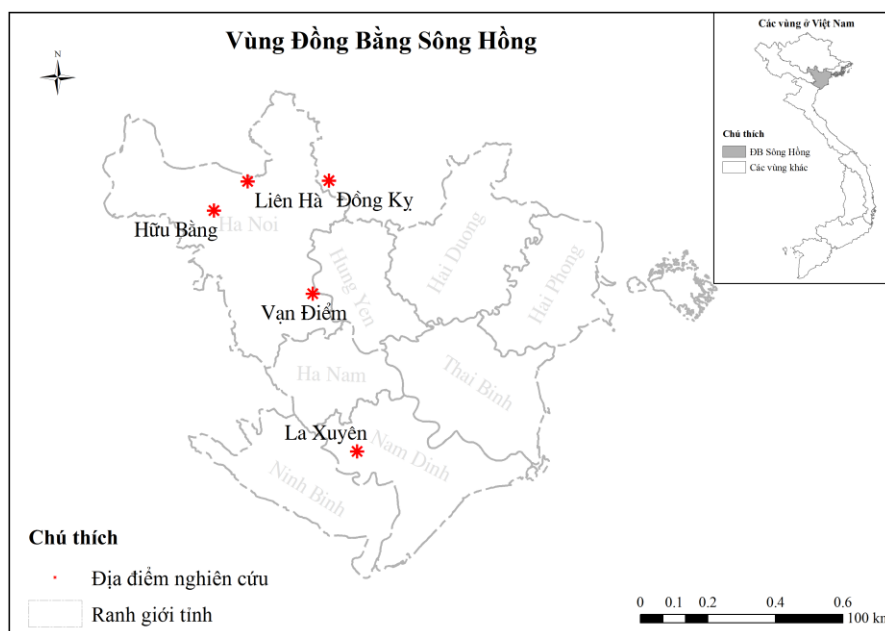
---

Nghiên cứu về làng nghề gỗ được Forest Trends và VIFORES thực hiện năm 2012 tập trung vào 5 làng nghề ở Đồng Bằng Sông Hồng, bao gồm Đồng Ky, Liên Hà, Hữu Bằng, Vạn Điểm và La Xuyên (Hình 1). Nghiên cứu tìm hiểu thực trạng của các làng nghề gỗ trên các khía cạnh nguồn gốc nguyên

liệu, chủng loại sản phẩm, thị trường, tính pháp lý của sản phẩm, lợi ích kinh tế và các yếu tố môi trường có liên quan.

Trong 5 làng nghề được lựa chọn, Đồng Kỵ, Vạn Điểm và La Xuyên đại diện cho các làng nghề sử dụng gỗ có nguồn gốc từ rừng tự nhiên để sản xuất các sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ, đồ gỗ truyền thống có giá trị cao; các làng nghề Liên Hà và Hữu Bằng đại diện cho các làng nghề sử dụng gỗ rừng trồng và ván nhân tạo để sản xuất các sản phẩm phổ thông có giá trị thấp hơn.

**Hình 1. Địa điểm nghiên cứu trên khu vực Đồng Bằng Sông Hồng.**



Đến nay, quá trình đàm phán VPA chính thức đã kết thúc. Các hộ gia đình tham gia sản xuất kinh doanh tại các làng nghề gỗ là nhóm đối tượng trực tiếp bị điều chỉnh trong khuôn khổ của VPA. Phụ lục 2 của VPA (Định nghĩa gỗ hợp pháp) đưa ra 7 nguyên tắc về tính hợp pháp của gỗ được quy định đối với hộ gia đình, trong đó Nguyên tắc IV (Tuân thủ các quy định về vận chuyển và buôn bán gỗ), Nguyên tắc V (Tuân thủ các quy định về chế biến gỗ) và Nguyên tắc VII (Tuân thủ các quy định về thuế) có liên quan trực tiếp tới các hộ sản xuất kinh doanh trong các làng nghề. Điều 16 của VPA (An toàn xã hội) có quy định rõ “*Để giảm thiểu các tác động tiêu cực có thể phát sinh từ việc thực thi Hiệp định này, các Bên thống nhất đánh giá tác động đối với... cộng đồng địa phương liên quan và đối với sinh kế của họ cũng như tác động đối với các hộ gia đình...*” Điều 16 cũng đưa ra yêu cầu cần phải “*...thực hiện các bước phù hợp để giảm thiểu bất kỳ tác động tiêu cực nào. Các Bên có thể thống nhất về các biện pháp bổ sung để giải quyết bất kỳ tác động tiêu cực nào.*”

Trong nửa đầu năm 2017, Forest Trends và VIFORES thực hiện nghiên cứu đánh giá lại 5 làng nghề nêu trên. Nghiên cứu có mục tiêu xem xét thực trạng sản xuất kinh doanh của các hộ, bao gồm khả năng đáp ứng của các hộ với các yêu cầu mới do VPA đưa ra. Kết quả của nghiên cứu được kỳ vọng là nguồn thông tin đầu vào quan trọng cho các cơ quan hoạch định chính sách, để xây dựng các biện pháp, cơ chế nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực có thể phát sinh đối với các hộ của làng nghề khi VPA được thực hiện trong tương lai.

Số liệu và thông tin khảo sát được thu thập thông qua phương pháp thảo luận nhóm và phỏng vấn trực tiếp các hộ gia đình sản xuất và chế biến. Thảo luận nhóm được thực hiện với các cán bộ chủ chốt cấp xã, thôn tại mỗi làng nghề. Thông tin thu thập từ phỏng vấn nhóm bao gồm tình hình sản xuất kinh doanh chung của mỗi làng, thực trạng kinh tế xã hội, vai trò của chế biến, kinh doanh gỗ đối với sinh kế địa phương, thay đổi tại các làng nghề trong những năm gần đây và các cơ chế chính sách có liên quan đến sản xuất kinh doanh của các hộ trong làng. Phỏng vấn trực tiếp với các hộ sử dụng bảng hỏi được thực hiện với tổng số 146 hộ gia đình trực tiếp tham gia vào sản xuất kinh

doanh tại 5 làng nghề. Các thông tin thu thập từ các hộ bao gồm sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào, lao động, vốn đầu tư, công nghệ, thiết bị, môi trường, những thay đổi, khó khăn, thuận lợi của các hộ trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng tiến hành thu thập thông tin từ một số công ty xuất nhập khẩu hiện đang vận hành tại các làng nghề, một số hợp tác xã nhằm thu thập thông tin cần thiết về chuỗi cung ứng gỗ của làng nghề.

### **3. Một số đặc điểm cơ bản của 5 làng nghề**

---

#### **3.1. Một số thông tin cơ bản về các làng nghề**

Các làng nghề gỗ được khảo sát khác nhau cơ bản về quy mô sản xuất, vai trò của ngành gỗ đối với sinh kế của hộ, nguồn nguyên liệu và chủng loại nguyên liệu, loại hình sản phẩm chính và thị trường đầu ra sản phẩm (Bảng 1). Đồng Kỵ, La Xuyên và Vạn Điểm là các làng nghề sử dụng các loại gỗ nhập khẩu, là các loại gỗ quý có nguồn gốc nhiệt đới như từ Châu Phi, Lào, Campuchia với sản phẩm đầu ra là các sản phẩm có kiểu dáng, mẫu mã truyền thống. Hữu Bằng và Liên Hà là các làng nghề sử dụng chủng loại gỗ đa dạng, bao gồm các loại ván nhân tạo, các loại gỗ nhập khẩu từ Mỹ, Châu Âu và các loại gỗ rừng trồng nội địa.

**Bảng 1. Một số đặc điểm chính tại các làng nghề khảo sát.**

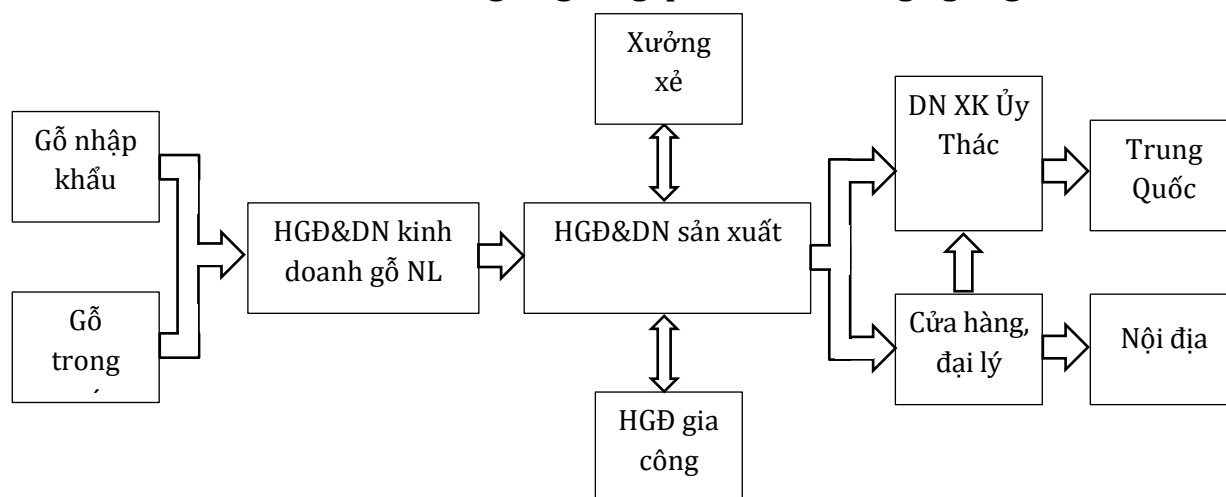


Làng	Tổng số hộ trong làng nghề (số hộ tham gia chế biến gỗ)	Thu nhập từ ngành gỗ / tổng thu nhập của các hộ của làng (%)	Tổng lượng gỗ sử dụng trong năm	Loại gỗ chính	Nguồn gỗ nguyên liệu	Sản phẩm chính	Thị trường đầu ra
Đồng Ky	3.500 (86%)	90	35.000 - 40.000 m <sup>3</sup> (80% từ Châu Phi, 20% từ Lào, Campuchia)	Hương, trắc, cẩm lai	Lào, Campuchia, Châu Phi	Bàn, ghế, giường, tủ... kiểu dáng truyền thống	Trung Quốc (20%), nội địa (80%, chủ yếu khách hàng khó tính về mẫu mã và chất lượng sản phẩm)
La Xuyên	2.000 (100%)	100	45.000 - 54.000 m <sup>3</sup> (70% từ Châu Phi, 30% từ Lào, Campuchia)	Hương, gỗ đỏ, các loại gỗ Châu Phi	Châu Phi (chủ yếu), Lào, Campuchia	Bàn, ghế, giường, tủ... kiểu dáng truyền thống	Nội địa (100%), yêu cầu về mẫu mã và chất lượng sản phẩm thấp hơn so với nhóm khách hàng của Đồng Ky
Vạn Điểm	2.000 (70%)	70	36.000 - 45.000 m <sup>3</sup> (90% từ Châu Phi, 10% từ Lào, Campuchia)	Hương, lim (chủ yếu), cẩm, gỗ đỏ	Chủ yếu là gỗ Châu Phi, một số ít từ Lào, Campuchia	Bàn, ghế, giường, tủ theo kiểu dáng truyền thống (chủ yếu), một số sản phẩm mang phong cách hiện đại	Nội địa (100%), các yêu cầu của người mua giống như các sản phẩm từ La Xuyên
Hữu Bằng	4.250 (74%)	80	225.000 m <sup>3</sup> , bao gồm cả các loại ván (85% từ EU và Mỹ, 10% từ nội địa, 5% từ Châu Phi)	Tần bì, dẻ gai, sồi, keo, quế, hương, lim, ván nhân tạo	Châu Âu, Mỹ, nội địa, Châu Phi	Bàn, ghế, giường, tủ, bàn phấn, kệ ti vi	Nội địa (100%), kiểu dáng mẫu mã hiện đại, sử dụng bởi nhóm khách hàng trẻ.
Liên Hà	1.600 (33%)	55	120.000 m <sup>3</sup> , bao gồm các loại ván (49% từ nội địa, 39% từ Châu Phi, 10% từ Lào, Campuchia, 2% từ EU và Mỹ)	Ván các loại, tần bì, óc chó, dẻ gai, keo, quế, hương, xoan, gồi, gỗ đỏ	Nội địa, Châu Âu, Châu Phi, Lào, Campuchia	Giường, tủ, bàn phấn, kệ ti vi	Nội địa (100%), kiểu dáng mẫu mã hiện đại, sử dụng bởi nhóm khách hàng trẻ.

### 3.2. Chuỗi cung ứng tổng quát của 5 làng nghề

Hình 2 thể hiện chuỗi cung ứng tổng quát từ gỗ nguyên liệu đến sản phẩm tiêu thụ và thị trường của 5 làng nghề. Chuỗi bắt đầu bằng gỗ nguyên liệu, là gỗ nhập khẩu và nguồn gỗ trong nước. Nguồn gỗ này được cung cho các hộ sản xuất thông qua các hộ gia đình (HGĐ) và các doanh nghiệp (DN) kinh doanh gỗ nguyên liệu (NL), số gỗ này được chuyển đến các HGĐ và DN sản xuất kinh doanh. Trước khi gỗ được đưa vào chế biến, gỗ nguyên liệu thường được xẻ thành các dạng phôi, phù hợp cho sản xuất. Nhiều hộ gia đình trong làng nghề không trực tiếp đầu tư vào sản xuất mà chỉ làm nhiệm vụ gia công cho các hộ khác dựa theo đơn đặt hàng của các hộ khác. Sản phẩm đầu ra sử dụng để xuất khẩu (XK) hoặc tiêu thụ nội địa. Do các hộ gia đình tại làng nghề không có chức năng trực tiếp xuất khẩu, họ thường phải cử đại diện để ký hợp đồng xuất khẩu ủy thác với các công ty có chức năng này. Các sản phẩm được tiêu thụ nội địa thường được các hộ làm theo đơn đặt hàng trực tiếp của người mua, hoặc bán cho hệ thống cửa hàng, đại lý trong làng nghề hoặc ở các địa bàn khác.

**Hình 2. Chuỗi cung ứng tổng quát của các làng nghề gỗ**



Các làng nghề có đặc điểm khác nhau về nguồn và chủng loại gỗ sử dụng, kiểu dáng mẫu mã và thị trường đầu ra sản phẩm (Bảng 1).

Chuỗi cung tại mỗi làng có những nét đặc trưng riêng (xem phần chi tiết tại mỗi làng nghề).

### 3.3. Sinh kế và thực trạng kinh doanh của hộ

Sản xuất, chế biến và kinh doanh gỗ và sản phẩm gỗ có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sinh kế các hộ nằm trong các làng nghề khảo sát. Ngoại trừ Liên Hà, nơi chỉ có 1/3 số hộ tham gia vào chế biến gỗ (2/3 còn lại tham gia các công việc khác), tỉ lệ thu nhập của các hộ từ các hoạt động sản xuất, chế biến và thương mại gỗ chiếm 70-100% trong tổng thu nhập của hộ (Bảng 1).

Hầu hết các hộ tại làng nghề không đăng kí kinh doanh (Bảng 2).

**Bảng 2. Thực trạng đăng kí kinh doanh của các hộ trong làng nghề**

Tên làng	Số hộ đăng kí kinh doanh	Số hộ không đăng kí kinh doanh	% số hộ không đăng kí kinh doanh / tổng số hộ trong làng
Đông Kỵ	800	2.200	73,3
Vạn Điểm	678	722	51,6
La Xuyên	600	1.400	70,0
Hữu Bằng	268	2.882	91,5
Liên Hà	226	294	56,5
<b>Tổng số</b>	<b>2.572</b>	<b>7.498</b>	<b>74,5</b>

Tại làng nghề, các hộ được chia thành nhiều nhóm với mỗi nhóm đảm nhận một công đoạn khác nhau trong chuỗi cung. Các nhóm chính bao gồm:

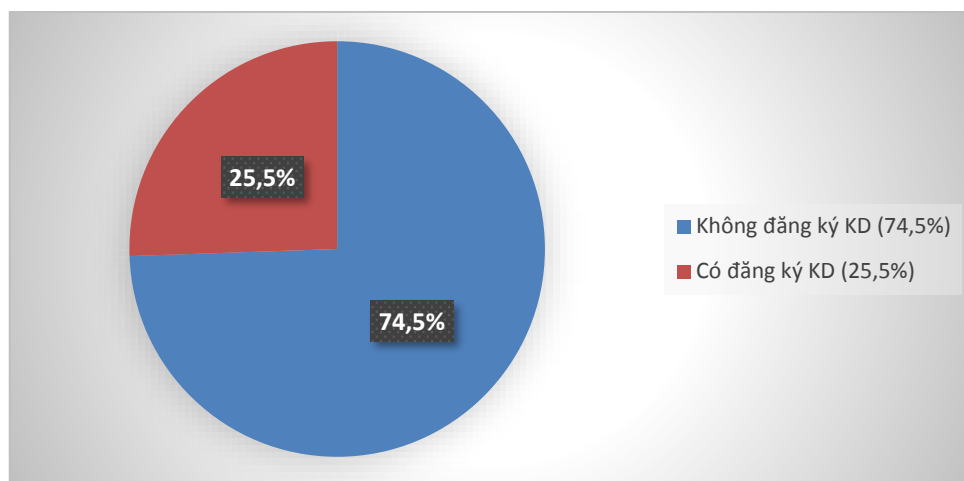
- Nhóm hộ chuyên kinh doanh gỗ nguyên liệu;
- Nhóm hộ gia đình vừa kinh doanh sản phẩm gỗ vừa chế biến sản xuất;
- Nhóm hộ gia đình xưởng xẻ;
- Nhóm hộ gia đình đục gia công;
- Nhóm hộ gia đình hoàn thiện lắp ghép sản phẩm;
- Nhóm hộ gia đình phun sơn;
- Nhóm hộ chuyên kinh doanh sản phẩm gỗ;

Tỉ lệ các hộ vừa chế biến sản xuất, vừa kinh doanh sản phẩm gỗ chiếm 70-80% trong tổng số hộ tham gia sản xuất, kinh doanh gỗ và sản phẩm gỗ thuộc làng nghề.

Nghị định 78 (2015) của Chính phủ quy<sup>1</sup> định về các yêu cầu đăng ký doanh nghiệp quy định các hộ gia đình tham gia vào sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản, nghề muối... có nguồn thu nhập thấp không phải đăng ký kinh doanh như một đơn vị pháp nhân độc lập theo Luật Doanh nghiệp (2014). Theo nghị định này, Ủy ban Nhân dân (UBND) tỉnh quyết định về mức thu nhập của hộ. Đối với các hộ có nguồn thu vượt khỏi mức do UBND tỉnh quy định thì cần đăng ký kinh doanh. Nghị định 78 cũng quy định các hộ đăng ký kinh doanh nếu thường xuyên sử dụng từ 10 lao động trở lên thì phải đăng ký là doanh nghiệp và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Theo kết quả khảo sát tại 5 làng nghề, số hộ có đăng ký kinh doanh chiếm 25,5% (Hình 3) đa phần là những hộ tham gia thị trường buôn bán sản phẩm gỗ, vừa chế biến, sản xuất vừa bán sản phẩm tại gia đình hoặc cửa hàng. Một số hộ chế biến sử dụng nhiều máy móc thiết bị cũng cần phải đăng ký kinh doanh để sử dụng điện 3 pha.

**Hình 3. Tỷ lệ hộ đăng ký kinh doanh trong số các hộ tham gia khảo sát**



*Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2017*

Các hộ gia đình không đăng ký kinh doanh chiếm 74,5%, đa phần là các hộ chế biến gia công quy mô nhỏ, và không sử dụng nhiều máy móc. Những hộ gia đình này không có cửa hàng kinh doanh nên chỉ nhận gia công các chi tiết của sản phẩm, và cũng không quan tâm nhiều đến các quy định về thuế, lệ phí của địa phương.

Tỉ lệ đăng ký kinh doanh của các hộ có những giao dịch thị trường trực tiếp (các hộ chuyên kinh doanh nguyên liệu gỗ, hộ chuyên kinh doanh sản phẩm gỗ) cao hơn nhiều so với các hộ thuộc nhóm khác.

Bên cạnh một số lượng đông đảo các hộ tham gia vào sản xuất, chế biến và thương mại gỗ, nhiều công ty và hợp tác xã (sau đây được gọi tắt là doanh nghiệp) đã được thành lập và trực tiếp tham

<sup>1</sup> (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-dinh-78-2015-ND-CP-dang-ky-doanh-nghiep-290547.aspx>)

gia vào các hoạt động này tại làng nghề. Tại Đồng Kỵ có tới 170 doanh nghiệp, chủ yếu là các doanh nghiệp có mối liên kết làm ăn trực tiếp với các đối tác Trung Quốc. Tại Vạn Điểm, La Xuyên và Hữu Bằng, lượng doanh nghiệp ít hơn (13 doanh nghiệp tại Liên Hà, 40 Doanh nghiệp tại La Xuyên, 30 doanh nghiệp tại Hữu Bằng và 10 Doanh nghiệp tại Vạn Điểm).

Toàn bộ các doanh nghiệp trong các làng nghề đều thực hiện đăng kí kinh doanh và hoạt động theo luật doanh nghiệp.

### 3.4. Lao động tại làng nghề gỗ

Hoạt động sản xuất kinh doanh của các làng nghề không chỉ có vai trò quan trọng trong việc tạo công ăn việc làm cho các hộ trong làng nghề mà còn là nơi thu hút một lượng lớn lao động từ các nơi khác đến (Bảng 3).

**Bảng 3. Lao động tại các làng nghề gỗ**

Tên Làng nghề	Tổng số nhân khẩu của làng	Số lao động của làng tham gia nghề gỗ	Số Lao động thuê bên ngoài	Tổng số lao động tại mỗi làng
Đồng Kỵ	16.000	8.000	7.000	15.000
Vạn Điểm	8.000	3.570	6.230	9.800
La Xuyên	10.000	6.000	4.000	10.000
Hữu Bằng	18.000	12.403	15.947	28.350
Liên Hà	8.000	2.600	3.120	5.720

*Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2017*

Trừ Đồng Kỵ, nơi có số lượng lao động trực tiếp của làng nghề (lao động trực tiếp của hộ) lớn hơn số lao động đi thuê từ bên ngoài, các làng còn lại có số lượng lao động đi thuê lớn hơn số lao động của các hộ.

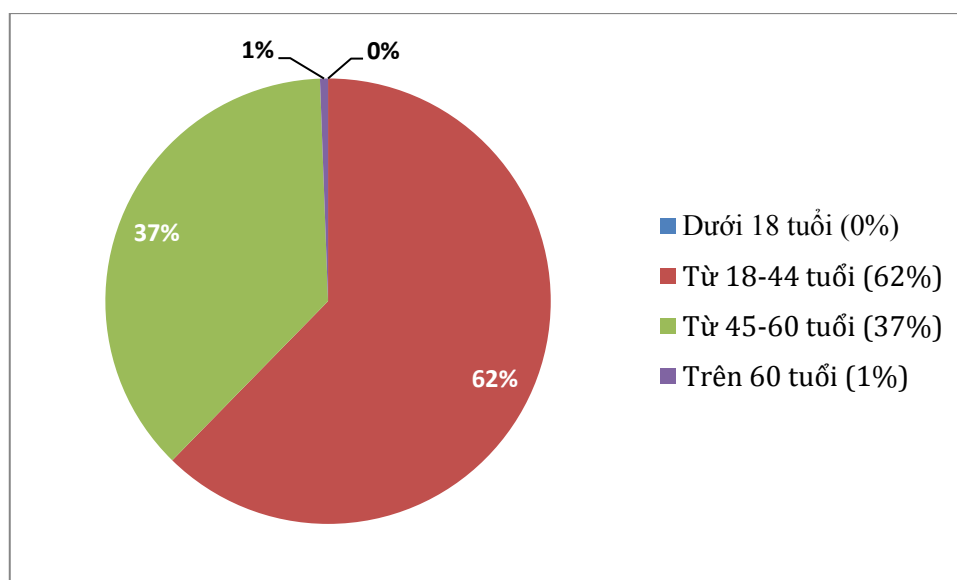
Bình quân mỗi hộ trong làng nghề có khoảng 5-10 lao động làm việc, bao gồm cả lao động của hộ và lao động đi thuê. Các hộ tại Liên Hà và Hữu Bằng có số lượng lao động lớn nhất, khoảng 10 lao động /hộ. Các hộ tại La Xuyên và Đồng Kỵ có số lượng lao động ít hơn (5 lao động /hộ).

Toàn bộ lao động mà hộ đi thuê từ bên ngoài đều không có hợp đồng chính thức mà thông qua thỏa thuận miệng giữa hộ và người lao động. Hình thức hợp đồng miệng được cả 2 phía lựa chọn vì có một số lợi thế. Thứ nhất, lao động tại các làng nghề có tính chất thời vụ, với nhu cầu lao động lớn ở giai đoạn nhu cầu thị trường về sản phẩm cao (ví dụ như giai đoạn gần Tết). Do vậy, các hộ đi thuê lao động không muốn cam kết hợp đồng ổn định với người lao động. Thứ hai, hầu hết người lao động là nông dân, chỉ làm thuê trong thời gian nông nhàn. Họ quay trở với công việc đồng áng khi cần thiết (ví dụ giai đoạn gieo cấy, thu hoạch). Nhiều hộ gia đình tại làng nghề phàn nàn về tình trạng thiếu hụt lao động trong những giai đoạn này. Thứ 3, nhiều người lao động cho rằng không có hợp đồng chính thức đem lại thu nhập cao hơn cho họ, bởi họ không phải đóng các khoản chi bắt buộc như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế như quy định của luật pháp đối với hình thức hợp đồng lao động chính thức. Cuối cùng, cả người lao động và hộ lựa chọn hình thức thỏa thuận miệng bởi cả 2 bên đều không muốn có bất kỳ một ràng buộc pháp lý nào trong quá trình thuê và sử dụng lao động.

Với đặc điểm lao động tại các làng nghề như vậy, lượng lao động làm thuê tại các làng này không ổn định. Thông tin khảo sát ở La Xuyên cho thấy số lượng công nhân lao động thường thay đổi vào các tháng đầu năm, trước và sau Tết Nguyên Đán. Lượng lao động bắt đầu từ sau tháng giêng âm lịch.

Khoảng trên 60% số lao động tại các làng nghề nghiên cứu có độ tuổi từ 18 đến 44; phần còn lại chủ yếu là những người thuộc độ tuổi 45-60 (Hình 4).

**Hình 4. Tỷ lệ lao động theo độ tuổi**



*Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2017*

Một số hộ có tận dụng lao động gia đình có độ tuổi ngoài 60, nhưng tỷ lệ này không đáng kể, khoảng 1% trong tổng số lao động tại các làng nghề.

Lao động nam được sử dụng nhiều hơn nữ giới vì họ được coi là có thể tham gia nhiều công đoạn trong sản xuất chế biến như đứng máy cưa, xẻ, làm mộc và phun sơn – những công việc được cho là nặng nhọc, độc hại, không phù hợp với nữ giới. Ngoài ra, những công việc sản xuất chế biến gỗ cần tay nghề cao hầu hết đều do nam giới đảm nhận. Nữ thường chỉ tham gia các công đoạn nhẹ hơn như chà nhám, đánh bóng sản phẩm hoặc đứng bán hàng.

Trong hộ, nam giới thường đảm nhận công việc chuyên môn nghề mộc như chọn lọc, mua gỗ nguyên liệu, đứng máy xẻ phôi, quản lý thợ trong khi nữ thường quản lý về tài chính, bán hàng và quản lý cửa hàng hoặc tham gia các công việc nhẹ nhàng như chà nhám, đánh bóng sản phẩm.

Khoảng 68% số lao động trong làng nghề là nam giới, phần còn lại (32%) là nữ giới.

Cũng chính vì sự phân công lao động có sự khác biệt nên mức thu nhập của nam và nữ khác nhau. Lương của lao động làm thuê trong các làng nghề được trả theo hình thức khoán sản phẩm, trả theo ngày công hoặc theo tháng. Theo kết quả khảo sát các hộ cho thấy mức lương lao động nam tính theo ngày công tính trung bình dao động trong khoảng từ 280 đến 300 ngàn đồng/ngày, trong khi lao động nữ chỉ nhận được 170 đến 190 ngàn đồng/ngày. Mức thu nhập tính theo tháng của nam từ 7-11 triệu đồng/tháng, trong khi mức thu nhập của lao động nữ khoảng 4-7 triệu đồng/tháng.

### **3.5. Nguyên liệu, sản phẩm và thị trường tiêu thụ**

Các làng sử dụng chủng loại gỗ nguyên liệu khác nhau để tạo ra sản phẩm đa dạng, phục vụ các nhóm đối tượng khách hàng khác nhau (Bảng 1).

Đồng Ky, Vạn Điểm và La Xuyên chủ yếu sử dụng gỗ rừng tự nhiên có giá trị cao, có nguồn gốc nhập khẩu (Bảng 1). Ở ba làng nghề này có một đặc điểm chung là đều sử dụng gỗ Hương có nguồn gốc từ Châu Phi để sản xuất bàn ghế. Tại Đồng Ky, một số hộ còn sử dụng thêm gỗ Trắc và Hương có nguồn gốc từ Lào và Campuchia, chủ yếu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu sang Trung Quốc. Ở La Xuyên, gỗ gụ có nguồn gốc từ Lào để sản xuất sập gụ phục vụ thị trường nội địa.

Sản phẩm của Hữu Bằng, Liên Hà rất khác biệt so với sản phẩm tại các làng khác. Cụ thể các cơ sở sản xuất tại Hữu Bằng chủ yếu sử dụng gỗ có nguồn gốc từ Châu Âu và Mỹ như tần bì, dẻ gai, sồi để sản xuất đồ gỗ nội thất sử dụng nội địa. Một số cơ sở sử dụng ván nhân tạo để sản xuất giường, tủ và bàn phấn, tuy nhiên số lượng không nhiều. Tại Liên Hà, 50% sản phẩm được làm từ các loại ván

nhân tạo, phần còn lại (50%) là từ các loại gỗ như tần bì, óc chó, dẻ gai, hương, xoan, gội và gỗ đỏ có nguồn gốc từ Châu Âu và Châu Phi, và một lượng nhỏ từ Lào và Campuchia. Tại 2 làng này, một số hộ còn sử dụng gỗ nguyên liệu là gỗ rừng trồng trong nước như keo và quế.

Nhìn chung sản phẩm ở các làng nghề được khảo sát chủ yếu là đồ gỗ nội thất gia đình bao gồm bàn ghế, sập, giường, tủ, bàn phấn, kệ tivi và đồ thờ. Tuy nhiên, Đồng Kỵ, La Xuyên và Vạn Điểm sản xuất các loại đồ gỗ thủ công mỹ nghệ, có nhiều hoa văn, họa tiết trang trí trên sản phẩm. Quy trình sản xuất chế biến các sản phẩm tại các làng này thường trải qua nhiều công đoạn và tốn nhiều công lao động. Ví dụ, một hộ gia đình tại Đồng Kỵ với 3-4 lao động phải mất 2-3 tháng mới hoàn thành 1 bộ bàn ghế bao gồm 1 bàn, 4 ghế và 2 ghế đôn. Các hộ gia đình ở Hữu Bằng và Liên Hà đa phần sản xuất những sản phẩm có hình thức mẫu mã hiện đại, có ít hoa văn và họa tiết trang trí trên sản phẩm nên quy trình sản xuất, chế biến đơn giản hơn, dễ áp dụng các loại máy móc thiết bị mà không đòi hỏi nhiều lao động tay nghề như tại các làng khác.

Các sản phẩm xuất khẩu (Trung Quốc) thường có mẫu mã và chất lượng cao hơn so với các sản phẩm tiêu thụ nội địa.

Hàng năm các làng nghề sử dụng một lượng gỗ nguyên liệu rất lớn, khoảng 30.000 – 50.000 m<sup>3</sup>.

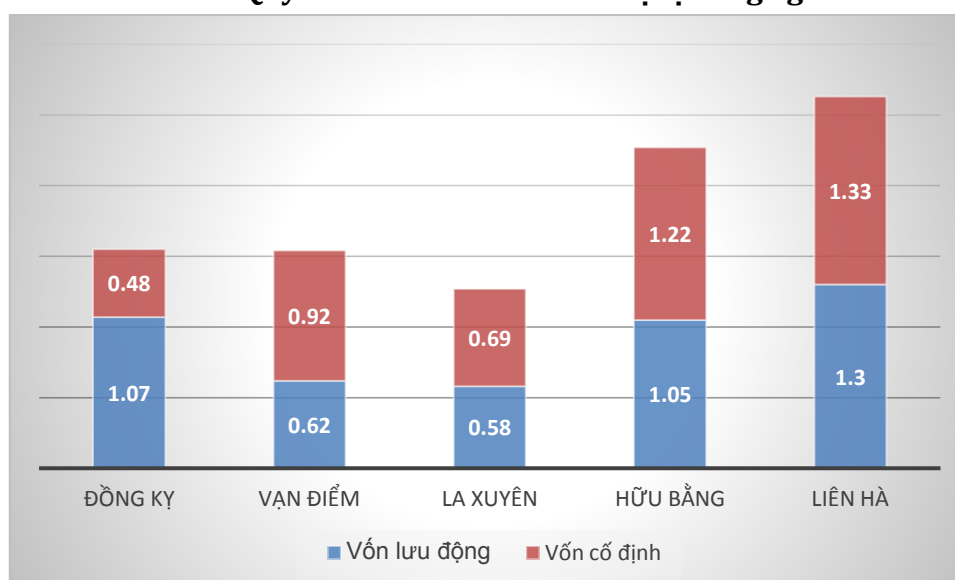
Rủi ro về tính phát lý của nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào tại các làng nghề là rất lớn. Tại 3 làng nghề có sử dụng gỗ quý là gỗ nhập khẩu, toàn bộ các giao dịch giữa các hộ kinh doanh gỗ nguyên liệu và hộ gia đình sản xuất chế biến đồ gỗ thiếu các bằng chứng về tính hợp pháp của gỗ, ví dụ về nguồn gốc, chủng loại, hóa đơn bán hàng, các loại giấy phép khai thác, vận chuyển, thuế... Theo các hộ kinh doanh và các hộ chế biến, nếu luật pháp bắt buộc, họ có thể yêu cầu các loại giấy tờ này từ những người cung gỗ nguyên liệu. Tuy nhiên ý kiến này của hộ ẩn chứa một số vấn đề. Thứ nhất, quy định của luật pháp hiện hành đã yêu cầu các bằng chứng về tính hợp pháp của gỗ, tuy nhiên các yêu cầu này chưa được thực hiện tại các làng nghề. Điều này có thể là do hộ chưa được tiếp cận với các thông tin yêu cầu này. Thứ 2, nhiều loại giấy tờ mà luật pháp yêu cầu rất khó hoặc thậm chí không có thể có được và rủi ro liên quan đến các loại giấy tờ giả là rất lớn. Kết quả khảo sát với các hộ tại làng nghề cho thấy chỉ có 10% số hộ khi mua gỗ nguyên liệu từ các hộ kinh doanh yêu cầu một số loại bằng chứng về tính pháp lý của nguồn gỗ nguyên liệu. Thứ 3, đến nay, ngoại trừ các sản phẩm xuất khẩu đòi hỏi cần có một số loại giấy tờ, hầu hết người mua nội địa không quan tâm đến tính hợp pháp của gỗ nguyên liệu của sản phẩm; điều này làm cho các hộ kinh doanh và chế biến sản phẩm không quan tâm đến bằng chứng về tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu. Theo kết quả khảo sát từ các hộ, chỉ có 27% số sản phẩm được các hộ bán ra có một số giấy tờ, minh chứng một số khía cạnh về tính hợp pháp của sản phẩm, trong đó 26% là hóa đơn bán hàng và 1% là xác nhận của cơ quan kiểm lâm về nguồn gốc gỗ nguyên liệu.

Tại Hữu Bằng và Liên Hà, rủi ro về tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào thấp hơn, bởi nhiều hộ sử dụng gỗ nhập khẩu từ các quốc gia EU, Mỹ và nguồn gỗ rừng trồng nội địa. Nhìn chung, các loại gỗ này có nguồn gốc rõ ràng. Tuy nhiên, cũng tương tự như đối với các làng nghề Đồng Kỵ, La Xuyên, Vạn Điểm, các giao dịch về gỗ nguyên liệu tại Hữu Bằng và Liên Hà thường thiếu các bằng chứng về tính hợp pháp của gỗ. Điều này làm sản sinh các rủi ro về tính hợp pháp của sản phẩm gỗ giao dịch trên thị trường.

### **3.6. Vấn đề đầu tư cho sản xuất**

Bình quân vốn đầu tư cho sản xuất của các hộ tại làng nghề khoảng 1-2 tỉ đồng/hộ, với tỉ trọng giữa phần vốn cố định và vốn lưu động tương đối cân bằng với nhau (Hình 5). Con số này mặc dù là nhỏ, với quy mô hàng ngàn hộ tham gia vào sản xuất tại mỗi làng nghề, vốn đầu tư của các hộ tại các làng nghề là không hề nhỏ.

**Hình 5. Quy mô vốn đầu tư của các hộ tại làng nghề.**



*Nguồn: Khảo sát hộ năm 2017.*

Theo các hộ, tiếp cận vốn không phải vấn đề khó khăn. Hộ có thể vay vốn từ ngân hàng, miễn là hộ có tài sản thế chấp (ví dụ sổ đỏ). Tuy nhiên, đây là nguồn vốn vay thương mại mà không phải là nguồn vốn ưu tiên, mức lãi suất thương mại bình thường. Bên cạnh đó, thời hạn vay vốn thông thường ngắn, khoảng 2-3 năm và không thể sử dụng cho các hoạt động đầu tư dài hạn (ví dụ mua thiết bị, máy móc, đầu tư nhà xưởng). Kết quả là 89% số hộ được khảo sát sử dụng nguồn vốn tự có, hoặc nguồn vốn vay của bạn bè, người thân để đầu tư cho sản xuất; 11% còn lại vay vốn từ ngân hàng.

Quy mô vốn đầu tư của các công ty tại các làng nghề lớn hơn nhiều so với các hộ. Bình quân vốn đầu của mỗi công ty khoảng 32,5 tỉ đồng, trong đó vốn lưu động và vốn cố định gần tương đương nhau. Mặc dù với quy mô vốn lớn, các công ty vẫn chủ yếu sử dụng vốn tự có của doanh nghiệp, hoặc huy động từ các nguồn vốn góp của anh em, bạn bè mà không sử dụng vốn vay (tỷ trọng vốn vay ngân hàng chỉ chiếm 6% trong tổng số vốn của doanh nghiệp).

### 3.7. Tình trạng nhà xưởng sản xuất

Trừ Liên Hà, nơi sản xuất của các hộ được đặt tại khu công nghiệp của huyện, hầu hết các hộ tại các làng nghề còn lại không có khu sản xuất riêng rẽ mà thường nằm trong khu dân cư, là các diện tích vườn, đất ở của các hộ. Nhiều hộ sử dụng nhà của mình trực tiếp làm nơi sản xuất. Trong tổng số 146 hộ khảo sát, số hộ có xưởng sản xuất tách biệt khỏi nhà của mình là 52, chiếm 35,6% trong tổng số hộ điều tra. Phần còn lại (94 hộ, 64,4%) (Bảng 4). Điều này cho thấy trình trạng thiếu địa điểm sản xuất tại các làng nghề hiện nay.

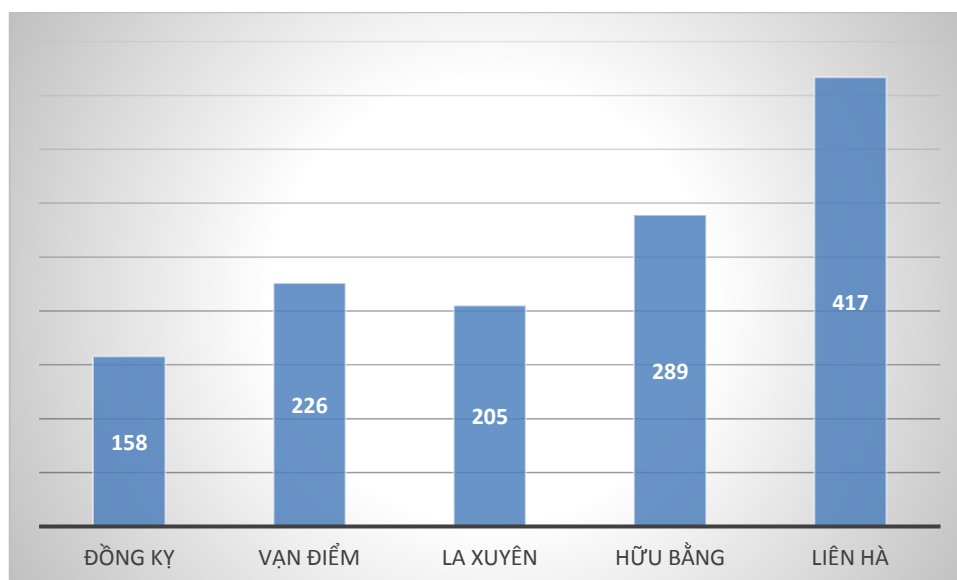
**Bảng 4. Tình trạng nhà xưởng của các hộ sản xuất**

	Hữu Bằng	Đồng kỳ	Vạn điểm	La xuyên	Liên Hà	Tổng
Sản xuất tại nhà (hộ)	26	26	17	25	0	94
Có xưởng tách biệt (hộ)	3	3	14	3	29	52
<b>Tổng số hộ khảo sát (hộ)</b>	<b>29</b>	<b>29</b>	<b>31</b>	<b>28</b>	<b>29</b>	<b>146</b>

*Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2017*

Do nơi sản xuất của các hộ nằm trong các diện tích ở, diện tích sản xuất của các hộ rất hạn chế (Hình 6). Do có địa bàn sản xuất riêng rẽ, các hộ tại Liên Hà có diện tích sản xuất bình quân (417 m<sup>2</sup>/hộ) lớn hơn nhiều so với diện tích bình quân của các hộ thuộc các làng nghề còn lại. Trong các làng, các hộ tại Đồng Kỳ gặp nhiều khó khăn nhất về mặt bằng sản xuất, với diện tích bình quân của mỗi hộ chỉ là 158 m<sup>2</sup>.

**Hình 6. Diện tích sản xuất bình quân của các hộ trong làng nghề**



*Nguồn: Khảo sát hộ năm 2017*

Lượng sản phẩm gỗ tiêu thụ tại thị trường nội địa tăng mạnh vào các cuối năm, do nhu cầu mua sắm phục vụ Tết của người tiêu dùng. Hoạt động sản xuất của hộ trải dài trong các tháng của năm, với các sản phẩm được dự trữ phục vụ bán Tết. Thiếu không gian sản xuất làm hộ gặp khó khăn về mặt bằng làm kho chứa hàng phục vụ Tết.

Căng thẳng về không gian sản xuất đặc biệt lớn đối với các hộ gia đình buôn bán gỗ, cần mặt bằng để làm kho chứa gỗ nguyên liệu.

Các công ty, đặc biệt các công ty tại làng Đồng Kỳ cũng có khó khăn về mặt bằng sản xuất. Diện tích sản xuất bình quân của mỗi công ty tại Đồng Kỳ chỉ là 380 m<sup>2</sup>.

### **3.8. Môi trường trong làng nghề**

Do không gian sản xuất pha trộn với không gian sinh hoạt hàng ngày, làng nghề đang trải qua những vấn đề nghiêm trọng về ô nhiễm môi trường. Các vấn đề bao gồm chất thải rắn, nước thải, ô nhiễm tiếng ồn, khói bụi, sơn hóa chất...

Ô nhiễm tiếng ồn tại làng nghề hiện nay gây ra do các loại máy cưa và máy xẻ nằm lẫn trong các khu dân cư. Duy nhất chỉ có làng nghề Liên Hà với khu sản xuất của hộ nằm trong khu công nghiệp, biệt lập với khu dân cư nên hoạt động sản xuất không ảnh hưởng đến môi trường sống; toàn bộ các làng nghề còn lại đều chịu ô nhiễm tiếng ồn. Tại Vạn Điểm, nhằm giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, chính quyền địa phương yêu cầu các hộ gia đình có máy cưa, xẻ phải làm vách ngăn để cách âm, tuy nhiên tình trạng ô nhiễm tiếng ồn vẫn chưa giải quyết.

Hầu hết các hộ tại làng nghề không có điều kiện lắp đặt hệ thống xử bụi. Bụi từ quá trình sản xuất, chế biến bay vào không trung, là nguyên nhân gây ra ô nhiễm khói bụi tại các làng nghề.

Tất cả các làng nghề chưa có hệ thống nước thải. Nước thải của các cơ sở sản xuất được đổ trực tiếp vào hệ thống nước thải sinh hoạt và sau đó đổ vào hệ thống nước thải chung của khu vực. Tại La Xuyên, nước thải của các xưởng chế biến đều đổ ra Sông Sắt, là nguồn cung nước sinh hoạt cho các hộ dân trong khu vực này. Do nguồn cung này không lọc hết chất bẩn, nguồn nước ô nhiễm làm ảnh hưởng đến chất lượng nước sinh hoạt của các hộ.

Phần lớn (64%) các hộ nằm trong nhóm khảo sát không nắm được các quy định về môi trường liên quan đến sản xuất và chế biến trong làng nghề. Chỉ có 36% số hộ gia đình biết được các quy định về môi trường. Trong số này chỉ có khoảng 29% số hộ cho biết hộ có khả năng đáp ứng với các quy định này nếu chính quyền yêu cầu; 1% còn lại cho rằng hộ chỉ có khả năng đáp ứng một phần.



Một trong những nguyên nhân dẫn đến các hộ không nắm bắt được các quy định về môi trường là thực thi các quy định này tại cấp địa phương rất yếu. Theo các hộ, chính quyền địa phương không đưa ra yêu cầu gì về môi trường đối với các hộ.

Các quy định về môi trường đối với các doanh nghiệp chế biến rõ ràng hơn. Theo luật định, doanh nghiệp có quy mô dưới 3.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm thì phải làm báo cáo về môi trường. Nếu doanh nghiệp chế biến trên 3.000 m<sup>3</sup>/sản phẩm năm thì phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường. Như vậy, các quy định của nhà nước về môi trường hiện nay chỉ được thực thi với các doanh nghiệp chế biến mà chưa thực thi đến các hộ gia đình chế biến tại các làng nghề.

### 3.9. Công tác phòng chống cháy nổ tại các làng nghề

Duy nhất chỉ có làng nghề Liên Hà, nơi không gian sản xuất được đặt trong khu công nghiệp, nơi có hệ thống phòng chống cháy nổ, toàn bộ các hộ tại các làng nghề còn lại không có hệ thống này.

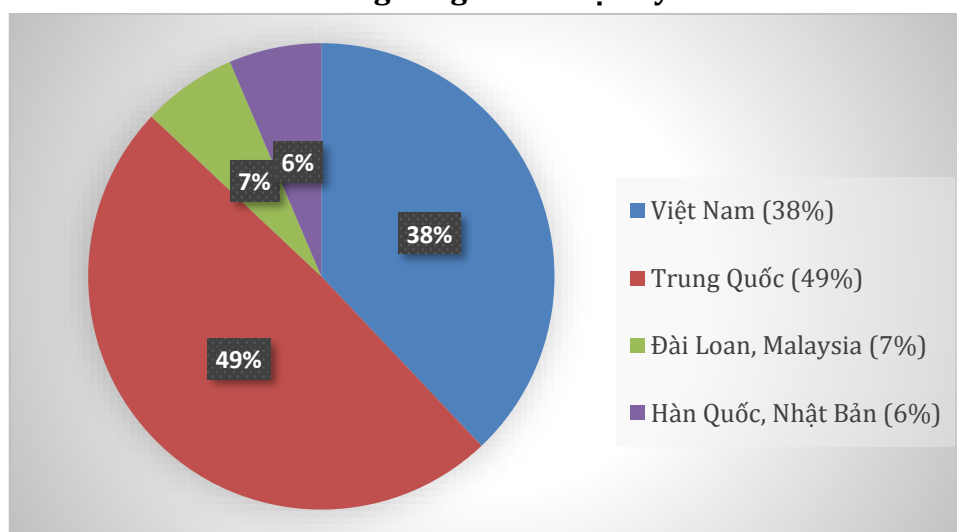
Nhiều hộ gia đình tại các làng nghề được trang bị bình cứu hỏa do chính quyền địa phương cung cấp; họ cũng được tham gia một số buổi tập huấn phòng chống cháy nổ do chính quyền tổ chức. Tuy nhiên, những điều này chỉ mang ý nghĩa hình thức nhiều hơn là hiệu quả thực tiễn. Không gian sản xuất pha trộn với không gian sinh hoạt, là nguy cơ cho các rủi ro cháy nổ. Thông tin từ đại diện chính quyền địa phương cho thấy tại Hữu Bằng, trong giai đoạn tháng 4 đến tháng 9 năm 2017 đã có 9 xưởng bị cháy; cuối năm 2016 có 7 vụ hỏa hoạn.

### 3.10. Công nghệ sản xuất

Tại Đồng Kỵ, Vạn Điểm và La Xuyên, gỗ nguyên liệu đắt tiền nên nhiều hộ gia đình có xưởng xẻ đã bắt đầu trang bị máy xẻ CD vi tính để hạn chế lượng gỗ hao hụt trong quá trình xẻ. Ở Hữu Bằng và Liên Hà vẫn sử dụng máy xẻ CD truyền thống; một số hộ tại Liên Hà có máy lạng để gia công nguyên liệu; một số hộ tại đây và tại Hữu Bằng cũng trang bị hệ thống lò sấy.

Nhìn chung công nghệ chế biến gỗ tại các làng nghề, đặc biệt trong hộ gia đình còn lạc hậu. Các dụng cụ phổ biến của các hộ bao gồm các dụng cụ như bào, đục, cưa tay... Một số hộ sử dụng máy móc đơn giản, chủ yếu mua tại Việt Nam hoặc có xuất xứ từ Trung Quốc (87% trong tổng số máy móc sử dụng), với mức giá rẻ. Chỉ có 13% số hộ trong tổng số hộ điều tra mua sắm máy móc chất lượng tốt, có nguồn gốc từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan hoặc Malaysia. Hình 7 chỉ ra nguồn gốc máy móc của các hộ tại làng nghề.

Hình 7. Nguồn gốc thiết bị máy móc



Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2017

Việc trang bị máy móc trong làng nghề nâng cao năng suất lao động, đã giúp giảm bớt công lao động và giảm giá thành sản phẩm. Trong những năm gần đây, các hộ gia đình đã trang bị nhiều máy móc hơn để nâng cao năng suất lao động. Theo trưởng thôn Vạn Điểm “trong vài năm trở lại đây, mỗi năm làng nghề Vạn Điểm có thêm vài chục máy CNC, hiện nay làng nghề có vài trăm máy CNC”. Áp dụng máy móc đã tạo ra những thay đổi trong sản xuất chế biến. Theo 1 hộ dân tại Đồng Kỵ “trước đây khi làm 1 bộ bàn ghế thì mất 20 ngày, đến nay làm chỉ mất có 10 ngày”. Tương tự ở Vạn Điểm,

đại diện 1 hộ dân cho biết: “Trước đây 1 xưởng có 1 thợ chính thì một tháng mới làm xong một bộ bàn ghế còn hiện tại địa bàn có nhiều máy móc nên 1 thợ có thể làm được 10 bộ bàn ghế/tháng.”

### 3.11. Tiếp cận thông tin

Các hộ tại làng nghề khảo sát có mức độ tiếp cận thông tin về cơ chế và chính sách liên quan đến ngành nghề sản xuất và chế biến gỗ rất hạn chế. Chỉ khoảng 4% số hộ trong mẫu khảo sát có thông tin về các chính sách liên quan đến thị trường xuất khẩu và nguyên liệu gỗ đầu vào; 96% còn lại không có thông tin.

Đối với các hộ tiếp cận được thông tin, nguồn thông tin đều do đối tác như công ty nhập khẩu gỗ nguyên liệu, công ty xuất khẩu ủy thác hay công ty vận chuyển cung cấp.

Theo kết quả khảo sát chỉ có 5% số hộ đã từng nghe về các quy định của chính phủ về tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào; 2% số hộ biết đến Hiệp định đối tác tự nguyện. Tuy nhiên, toàn bộ các hộ đã từng nghe về VPA cho rằng họ không cần quan tâm nhiều đến việc thực thi Hiệp định này vì theo họ Hiệp định sẽ không ảnh hưởng đến làng nghề do sản phẩm của làng nghề gỗ không xuất khẩu sang thị trường EU.

## 4. Thay đổi về nguyên liệu và sản phẩm đầu ra của làng nghề gỗ trong những năm gần đây

Kết quả nghiên cứu làng nghề gỗ năm 2012 và 2017 cho thấy các làng nghề gỗ đang thay đổi. Những thay đổi này bao gồm gỗ nguyên liệu đầu vào, thị trường đầu ra, thiết bị công nghệ và lao động.

### 4.1. Thay đổi về cơ cấu nguyên liệu gỗ đầu vào

Bảng 5 chỉ ra sự thay đổi về cơ cấu nguyên liệu đầu vào tại Đồng Kỳ, La Xuyên và Vạn Điểm giai đoạn 2011-2016. Đây là 3 làng nghề có sử dụng gỗ nguyên liệu là các loài gỗ quý tự nhiên, có nguồn gốc nhập khẩu từ Châu Phi, Lào, Campuchia.

**Bảng 5. Thay đổi cơ cấu nguyên liệu tại Đồng Kỳ, La Xuyên, Vạn Điểm giai đoạn 2011-2016**

Đơn vị: Tỷ lệ %

Loại gỗ	Đồng kỳ		La Xuyên		Vạn Điểm	
	2011	2016	2011	2016	2011	2016
Gụ	12	17	78	54	51	9
Hương	49	64	16	41	11	72
Trắc	27	4	1	-	-	-
Cắm lai, Mun, Gỗ đỏ	-	15	-	4	-	19
Gỗ khác	12	-	5	1	38	-

Nguồn: 2011: Forest Trends và Vifores, 2013; 2016: số liệu khảo sát năm 2017

Ghi chú: “-”: Tỷ lệ thấp, dưới 1%

Nhìn chung, sử dụng các loài gỗ quý, đặc biệt là gỗ trắc có xu hướng giảm. Tại Đồng Kỳ, lượng gỗ trắc giảm từ 27% trong tổng cơ cấu nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào năm 2011 xuống còn 4% năm 2016. Tại La Xuyên, loài gỗ này hầu như đã không còn được sử dụng. Một trong những lý do khiến lượng nguyên liệu gỗ trắc giảm đó là gỗ trắc đã được đưa vào phụ lục của Công ước CITES (Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp). Đến đầu năm 2015 cơ quan CITES Việt Nam đã ngừng cấp giấy phép cho các lô hàng gỗ trắc nhập khẩu từ Cam-pu-chia và Thái Lan, chỉ cần nhắc cấp giấy phép cho các lô hàng gỗ trắc từ Lào nếu có xác nhận nguồn gốc gỗ hợp pháp từ cơ quan CITES của Lào.

Tuy nhiên, sử dụng gỗ hương tại các làng nghề có xu hướng gia tăng. Trong số các loài gỗ nhập khẩu, đây là loài gỗ có nhu cầu cao cả ở thị trường nội địa và xuất khẩu. Tại Đồng Kỵ, sản phẩm xuất khẩu hiện tại chủ yếu được làm từ trắc và hương. Tỷ trọng gỗ hương tăng từ 49% năm 2011 lên 64% năm 2016. Xu hướng tăng trong sử dụng gỗ hương cũng thấy ở La Xuyên (16% năm 2011 lên 41% năm 2016) và đặc biệt là Vạn Điểm (từ 11% lên 72%).

Tuy nhiên nguồn gốc gỗ hương sử dụng tại các làng nghề gỗ có sự thay đổi. Giữa năm 2016, chính phủ Lào đã thực hiện lệnh cấm xuất khẩu gỗ tròn và xẻ thô do vậy lượng gỗ rừng tự nhiên có nguồn gốc từ Lào được sử dụng ở những làng nghề, bao gồm cả gỗ hương đã giảm đáng kể. Thay vào đó, các làng nghề chuyển sang sử dụng các loại gỗ có nguồn gốc từ Châu Phi (*xem chi tiết về thay đổi nguồn cung gỗ nhập khẩu vào Việt Nam từ Báo cáo Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu của tác giả Tô Xuân Phúc và cộng sự năm 2017*).

Sử dụng gỗ nhập khẩu từ các nguồn rõ ràng về tính hợp pháp như EU, Mỹ, sử dụng gỗ rừng trồng và các loại ván nhân tạo có xu hướng tăng tại Liên Hà và Hữu Bằng (Bảng 6). Cụ thể ở Hữu Bằng trước đây các loài gỗ sồi và tần bì nhập khẩu EU sử dụng không nhiều, chỉ chiếm 8% trong tổng lượng gỗ sử dụng, năm 2016, gỗ nhập khẩu từ EU (tần bì, sồi và dẻ gai) chiếm 85% trong tổng lượng nguyên liệu sử dụng.

Sử dụng các loại gỗ rừng tự nhiên như xoan đào, hương là gỗ tự nhiên nhập khẩu từ các khu vực nhiệt đới có xu hướng giảm.

Tại Liên Hà, sử dụng gỗ rừng trồng như keo, quế và các loại ván có xu hướng tăng. Điều này ngược với xu hướng sử dụng các loại gỗ này tại Hữu Bằng. Sự khác nhau trong xu hướng sử dụng các loại gỗ nguyên liệu này tại 2 làng nghề là do cơ cấu sản phẩm đầu ra của 2 làng nghề khác nhau.

**Bảng 6. Thay đổi cơ cấu liệu tại Hữu Bằng và Liên Hà giai đoạn 2011-2016.**

*Đơn vị: Tỷ lệ %*

Loại gỗ	Hữu Bằng		Liên Hà	
	2011	2016	2011	2016
Sồi, tần bì, dẻ gai	8	85	12	2
Xoan Đào, Hương*	13	5	64	39
Keo, Quế	12	6	1	15
Ván	27	4	17	34
Gỗ khác	40	-	6	10

*Nguồn: 2011: Forest Trends và Vifores, 2013; 2016: số liệu khảo sát năm 2017*

*Ghi chú: “-”: Tỷ lệ thấp, dưới 1%*

*“\*”: Gỗ hương Châu Phi sử dụng ở Liên Hà tỷ lệ khoảng 1% năm 2016*

## 4.2. Thay đổi về thị trường đầu ra sản phẩm

Thị trường đầu ra sản phẩm của làng nghề gỗ biến động lớn trong những năm vừa qua, đặc biệt là từ Trung Quốc. Trong các làng nghề khảo sát, Đồng Kỵ là làng nghề bị ảnh hưởng mạnh nhất bởi sự thay đổi này. Trước đây 60% lượng sản phẩm của Đồng Kỵ được xuất khẩu sang Trung Quốc (*Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2012*), tỷ lệ này năm 2016 chỉ chiếm khoảng 25-30%. Do thị trường Trung Quốc giảm, các hộ tại Đồng Kỵ đang chuyển sang sản xuất sản phẩm phục vụ thị trường nội địa.

Nhu cầu thị hiếu sản phẩm tại thị trường nội địa cũng có những thay đổi trong thời gian gần đây. Cụ thể, các sản phẩm có kiểu dáng mẫu mã truyền thống, sử dụng các loại gỗ quý là gỗ từ rừng tự nhiên

nhập khẩu được thay thế bằng các sản phẩm bình dân hơn, được làm từ các loại gỗ rừng trồng nhập khẩu, các loại gỗ rừng trồng trong nước và các loại ván nhân tạo. Xu hướng này được nhận thấy rõ nét nhất ở các làng nghề Hữu Bằng và Liên Hà.

Sự chuyển dịch trong cơ cấu đầu ra sản phẩm do nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến các thay đổi về chính sách xuất khẩu của các nước cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam, thay đổi nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm gỗ quý tại Trung Quốc và các chính sách của Việt Nam có liên quan đến sản xuất, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm gỗ. Cụ thể, nguồn cung gỗ nguyên liệu từ Lào (và Myanmar) đến nay đã gần như mất hẳn. Nguồn cung từ Campuchia có vẻ tăng, tuy nhiên nguồn này không ổn định, và mức tăng không đủ bù đắp lượng cung bị mất từ Lào và Myanmar. Nguồn cung từ Châu Phi tăng, với kỳ vọng các loài gỗ từ nguồn này có thể thay thế các loài mất đi do lệnh cấm của Lào (và tính không ổn định từ nguồn cung Campuchia). Tuy nhiên, các loài gỗ nhập khẩu từ Châu Phi khác so với các loài nhập khẩu từ Lào, Myanmar và Campuchia và chủ yếu được sử dụng nội địa. Theo một số doanh nghiệp, tiêu thụ nội địa các loài gỗ nhập khẩu từ Châu Phi đang có dấu hiệu chững lại.

Thay đổi trong cơ cấu sản phẩm đầu ra của làng nghề, đặc biệt tại làng Đồng Kỵ là do nhu cầu tiêu thụ tại Trung Quốc về các sản phẩm gỗ quý suy giảm. Theo các hộ tại Đồng Kỵ, trước đây khách hàng Trung Quốc tấp nập đến làng để đặt mua sản phẩm. Tình trạng này trong những năm gần đây không còn nữa. Làng chỉ còn lại lèo tèo một số khách hàng Trung Quốc. Theo các hộ, suy giảm nhu cầu tiêu thụ tại Trung Quốc là do chính phủ quốc gia này gia tăng biện pháp chống tham nhũng, từ đó làm giảm nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm được coi là hàng xa xỉ, đắt tiền, bao gồm sản phẩm đồ gỗ được làm từ quý.

Chính sách của Việt Nam ngày càng khuyến khích sử dụng các sản phẩm gỗ từ rừng trồng và các loại ván nhân tạo. Hiện chính phủ đang áp dụng lệnh đóng cửa rừng tự nhiên, khuyến khích phát triển gỗ rừng trồng và các loại ván. Nguồn cung gỗ rừng trồng, bao gồm cả gỗ cao su, cung các loại ván nhân tạo ngày càng lớn. Điều này cũng làm thay đổi cơ cấu sản phẩm đầu ra của các làng nghề.

## **5. Vai trò các cơ quan quản lý đối với hoạt động của làng nghề gỗ**

Về nguyên tắc, hoạt động sản xuất, chế biến kinh doanh đồ gỗ tại các làng nghề chịu sự giám sát của nhiều cơ quan quản lý nhà nước. Chức năng và nhiệm vụ của các cơ quan tổ chức này khác nhau, phụ thuộc vào trách nhiệm trong từng công đoạn cụ thể của chuỗi cung. Các cơ quan cụ thể nhất, có liên quan trực tiếp đến các hoạt động của các hộ tại làng nghề bao gồm:

- UBND xã có chức năng quản lý hành chính các hộ gia đình sản xuất, chế biến, giúp Chi cục thuế thu thuế các hộ gia đình kinh doanh, giúp cơ quan kiểm lâm xác nhận sản phẩm đầu ra của các hộ khi sản phẩm được bán tại làng nghề và vận chuyển đi các tỉnh. UBND xã cũng chịu trách nhiệm về thống kê, quản lý các lao động làm thuê tạm trú tại làng nghề.
- Chi cục Thuế thông qua UBND xã có trách nhiệm thu thuế môn bài và thuế kinh doanh của các hộ gia đình đăng ký kinh doanh tại làng nghề.
- UBND huyện đóng vai trò xác minh và cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các hộ gia đình kinh doanh tại làng nghề.
- Cơ quan kiểm lâm cấp huyện có vai trò kiểm tra và xác minh chủng loại gỗ nguyên liệu và sản phẩm gỗ trong chế biến, lưu thông của các hộ.
- Cảnh sát phòng cháy chữa cháy cấp huyện có vai trò tuyên truyền, tập huấn về công tác phòng cháy chữa cháy tại địa phương. Hàng năm, các hộ gia đình được tham gia tập huấn phòng cháy chữa cháy và được khuyến khích trang bị các bình cứu hỏa.

Hệ thống quản lý đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và kinh doanh gỗ nguyên liệu và đồ gỗ có những khác biệt so với hệ thống quản lý giám sát các hoạt động của hộ. Cụ thể đối với doanh nghiệp:

- UBND Tỉnh có vai trò thẩm định và phê duyệt dự án thành lập doanh nghiệp sản xuất và chế biến gỗ.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư có vai trò tiếp nhận hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, cấp giấy phép thành lập doanh nghiệp khi dự án được UBND tỉnh phê duyệt.
- Sở Tài Nguyên và Môi trường thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, làm cơ sở cho UBND tỉnh phê duyệt dự án. Ngoài ra, Sở có nhiệm vụ kiểm tra thường niên việc thực hiện các quy định về môi trường của doanh nghiệp.
- Chi cục Thuế có nhiệm vụ quản lý thuế của các doanh nghiệp, tiếp nhận, kiểm tra, giám sát báo cáo thuế thường niên của doanh nghiệp.
- Cơ quan Kiểm lâm huyện, tỉnh có chức năng kiểm tra và xác minh nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp nhập khẩu, cán bộ kiểm lâm có nhiệm vụ kiểm tra và xác nhận gỗ nguyên liệu khi được vận chuyển về làng nghề, trước khi nhập vào kho và bán cho các hộ gia đình. Đối với các doanh nghiệp sản xuất và chế biến, cơ quan kiểm lâm cung cấp sổ xuất nhập lâm sản để doanh nghiệp kê khai lý lịch gỗ. Cơ quan kiểm lâm xác nhận nguồn gốc gỗ của sản phẩm theo hồ sơ lý lịch gỗ và kiểm tra số lượng, chủng loại trên sổ xuất nhập lâm sản.
- Cảnh sát phòng cháy chữa cháy có chức năng thẩm định và phê duyệt hệ thống phòng cháy chữa cháy của doanh nghiệp trước khi đi vào hoạt động.

Mặc dù các cơ quan có chức năng rõ ràng, tại cấp địa phương, các hoạt động kiểm tra, giám sát của các cơ quan, đặc biệt đối với hộ gia đình rất hạn chế. Nhiều hộ gia đình khảo sát cho biết họ hầu như không có bất cứ tương tác nào với các cơ quan chức năng, trừ việc hộ phải nộp thuế môn bài cho xã. Theo các cơ quan quản lý, hạn chế về các hoạt động kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng đối với các hộ tại làng nghề phần lớn là do các cơ quan này không có đủ nguồn lực về con người và tài chính để thực hiện các hoạt động với một số lượng rất lớn các hộ. Điều này cũng là nguyên nhân dẫn đến các hoạt động của các hộ tại làng nghề đến nay vẫn mang đậm tính tự phát.

## **6. Thực trạng của làng nghề gỗ và ý nghĩa về chính sách.**

### **6. 1. Địa vị kinh tế và pháp lý của làng nghề hiện nay**

Các làng nghề gỗ trong cả nước, bao gồm cả 5 làng nghề gỗ khảo sát, đóng vai trò rất quan trọng trong kinh tế dân sinh hiện nay. Đây là nơi tạo ra các nguồn sinh kế chính của hàng chục ngàn hộ gia đình, tạo công ăn việc làm cho hàng trăm nghìn lao động cả của các làng nghề và lao động bên ngoài. Tuy nhiên cho đến nay, các hoạt động sản xuất kinh doanh của làng nghề vẫn mang đậm nét của các hoạt động mang tính tự phát, với các sản phẩm đầu ra chủ yếu chạy theo nhu cầu thị hiếu của thị trường.

Tính tự phát trong các hoạt động của làng nghề là một trong những đặc điểm quan trọng của ngành kinh tế phi chính thức. Hiểu theo cách đơn giản, ngành kinh tế phi chính thức là ngành chưa được hệ thống luật pháp của quốc gia thừa nhận, bởi các hoạt động của ngành chưa được thừa nhận (qua đăng kí chính thức) bởi bất cứ một hệ thống quản lý nào. Ngành kinh tế phi chính thức cũng không đóng góp bất cứ nguồn thu nào cho ngân sách của nhà nước. Hoạt động của hầu hết các hộ tại làng nghề hiện nay đều có các đặc điểm này.

Hoạt động của các hộ tại làng nghề là hoạt động phi chính thức. Tuy nhiên điều này không có nghĩa rằng các hoạt động của các hộ không quan trọng. Ngược lại, với quy mô về lao động và vai trò đối với sinh kế địa phương, các làng nghề gỗ đóng vai trò hết sức quan trọng trong giai đoạn hiện nay và cả trong tương lai.

Nghị định 78 năm 2015 của Chính phủ quy định các hộ có hoạt động sản xuất, chế biến, thương mại tạo ra nguồn thu nếu có nguồn thu vượt khỏi ngưỡng thu nhập thấp do UBND tỉnh quy định thì cần đăng kí kinh doanh, để trở thành hộ chính thức. Khi đăng kí, hộ cần phải nộp phí đăng kí (100.000 đồng/hộ). Khi đã được đăng kí, hàng năm hộ cần đóng thuế môn bài, với mức thuế được xác định dựa trên nguồn thu trong năm của hộ, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập của hộ. Đối với hộ đã đăng kí kinh doanh, nếu hộ thuê từ 10 lao động trở lên với các lao động này làm việc ổn định trong năm, hộ cần đăng kí chuyển đổi sang hình thức doanh nghiệp và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Tình trạng phần lớn các hộ gia đình tại làng nghề (74,5%) chưa đăng kí kinh doanh có thể là do nguồn thu của các hộ nằm dưới ngưỡng thu nhập do UBND tỉnh quy định cần phải thực hiện đăng kí, hoặc có thể hộ có nguồn thu vượt ngưỡng quy định, tuy nhiên không muốn đăng kí kinh doanh bởi không muốn trả một số khoản thuế theo quy định hiện hành; cũng có thể hộ có nguồn thu vượt ngưỡng, tuy nhiên hộ không biết thông tin yêu cầu cần phải đăng kí. Các nguyên nhân này làm cho phần lớn các hộ của các làng nghề gỗ trở thành một phần của ngành kinh tế phi chính thức như hiện nay. Ngành kinh tế phi chính thức này không chỉ bao gồm các hộ không đủ điều kiện để đăng kí, hộ đủ điều kiện phải đăng kí nhưng chưa đăng kí mà còn bao gồm một đội ngũ đông đảo người lao động làm thuê cho các hộ gia đình tại các làng nghề này.

Theo luật định, các hộ có nguồn thu vượt ngưỡng mà không đăng kí kinh doanh và không nộp các thuế theo luật định là các hộ sản xuất, kinh doanh bất hợp pháp. Đến nay chưa có những con số thống kê chính thức về số hộ tại các làng nghề chưa đủ điều kiện để đăng kí kinh doanh (phi chính thức, hợp pháp) và các hộ có đủ điều kiện để đăng kí kinh doanh nhưng chưa thực hiện đăng kí (phi chính thức, bất hợp pháp). Tuy nhiên, với nguồn thu bình quân hàng năm của các hộ tại làng nghề hiện nay, các hộ sẽ khó có thể được xếp vào nhóm hộ có thu nhập thấp. Cần có những khảo sát đầy đủ để nắm bắt được điều kiện kinh tế và quy mô của ngành kinh tế phi chính thức này tại các làng nghề gỗ hiện nay. Kết quả của những khảo sát này có vai trò đặc biệt quan trọng giúp cho quá trình hoạch định chính sách sát thực tế, nhằm hỗ trợ ngành phát triển và giảm thiểu các rủi ro về chính sách trong tương lai.

## **6.2. Tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu và các thay đổi nguồn cung gỗ tại làng nghề.**

Nguồn cung gỗ nguyên liệu cho các hộ dân tại các làng nghề đa dạng, bao gồm cả các loại có tính rủi ro cao về mặt pháp lý (ví dụ như các loài gỗ quý nhập khẩu từ Lào, Campuchia và Châu Phi) và các loài gỗ rủi ro thấp (các loại gỗ rừng trồng, gỗ nhập khẩu từ EU, Mỹ).

Kết quả của nghiên cứu cho thấy đã và đang có những dịch chuyển tại các làng nghề từ việc sử dụng gỗ có tính rủi ro cao sang các loài gỗ rủi ro thấp. Dịch chuyển không chỉ thể hiện qua khía cạnh loài mà còn qua lượng gỗ nguyên sử dụng: Nhu cầu tiêu dùng các loài gỗ rủi ro thấp được có xu hướng tăng trong khi các loài gỗ có rủi ro cao đặc biệt là các loài gỗ quý hiếm nhập khẩu giảm. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến các dịch chuyển, bao gồm việc các quốc gia cung gỗ quý cho Việt Nam kiểm soát chặt chẽ nguồn nguyên liệu xuất khẩu, nỗ lực của cộng đồng quốc tế nhằm bảo vệ các loài gỗ quý hiếm, thông qua việc mở rộng danh mục các loài gỗ nằm trong danh mục cần bảo vệ, các chính sách khuyến khích sử dụng các loài gỗ rừng trồng của chính phủ Việt Nam và do thay đổi nhu cầu và thị hiếu tiêu dùng của thị trường trong nước và thị xuất khẩu, đặc biệt tại Trung Quốc. Sự dịch chuyển về nguồn nguyên liệu sử dụng tại các làng nghề và gia tăng về lượng sử dụng các loài gỗ rủi ro thấp cho thấy các tín hiệu tích cực tại các làng nghề theo hướng bền vững hơn về môi trường.

Tuy nhiên, rủi ro về tính pháp lý của nguồn gỗ nguyên liệu tại các làng nghề hiện vẫn đang tồn tại và việc loại bỏ hoàn toàn các loài gỗ quý hiện được sử dụng tại làng nghề là rất khó khăn bởi lượng sử dụng vẫn còn rất lớn. Ngoài ra, lượng gỗ nhập khẩu từ Châu Phi sử dụng tại các làng nghề tăng. Đây là các rủi ro mới cho các làng nghề.

Rủi ro về nguồn nguyên liệu được sử dụng tại các làng nghề không chỉ đơn thuần chỉ là việc sử dụng các loài gỗ quý nhập khẩu mà còn là sự hiện diện của các bằng chứng về tính hợp pháp của gỗ. Hiện nay, các giao dịch giữa những các cơ sở kinh doanh gỗ nguyên liệu và các hộ chế biến tại làng nghề, các giao dịch giữa các hộ sản xuất đồ gỗ và người mua đều là các giao dịch phi chính thức. Các giao dịch này thường không có bằng chứng giấy tờ minh chứng cho tính hợp pháp của các giao dịch cũng như của nguồn gỗ đầu vào và sản phẩm gỗ đầu ra. Thiếu các bằng chứng này làm phát sinh các rủi ro về tính pháp lý của sản phẩm gỗ được tiêu thụ.

Hiện nay, cơ chế thực thi các quy định pháp lý có liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của làng nghề thường thiếu và yếu. Hầu như không có bất cứ sự tương tác nào giữa các

cơ quan quản lý và các hộ sản xuất kinh doanh tại các làng nghề. Các trường hợp có tương tác hầu hết tập trung vào các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh gỗ nguyên liệu – các nhóm có quy mô lớn và có những đóng góp nhất định cho nguồn ngân sách nhà nước thông qua thuế. Tình trạng thiếu và yếu trong thực thi pháp luật tại cấp địa phương trực tiếp góp phần duy trì các rủi ro về tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu cũng như các sản phẩm gỗ được sản xuất bởi các làng nghề hiện nay.

### **6.3. Sử dụng lao động và tuân thủ các quy định về môi trường trong làng nghề**

Con số hàng trăm ngàn lao động đang làm việc tại các làng nghề hiện nay cho thấy tầm quan trọng của các làng nghề gỗ trong đối với kinh tế dân sinh. Bản chất của số lao động này là lao động nông nhàn, được huy động từ các nông hộ, trong đó bao gồm nhiều hộ nghèo. Điều này cho thấy tầm quan trọng của các làng nghề gỗ trong xóa đói giảm nghèo hiện nay.

Tuy nhiên, do các hộ trong làng nghề là một phần của nền kinh tế phi chính thức, lao động tại các làng nghề là lao động phi chính thức. Lao động phi chính thức là hợp pháp nếu các lao động này làm việc trong các hộ gia đình có nguồn thu hàng năm nhỏ hơn mức ‘thu nhập thấp’ do UBND tỉnh quy định (và không phải đăng kí thành hộ kinh doanh). Lao động sẽ là bất hợp pháp nếu hộ có nguồn thu vượt khỏi ngưỡng thu nhập thấp. Lao động này cũng là bất hợp pháp nếu hộ thuê lao động không tuân thủ các yêu cầu của pháp luật hiện hành trong việc sử dụng lao động (ví dụ các điều kiện về hợp đồng, điều kiện an toàn lao động). Kết quả khảo sát tại 5 làng nghề cho thấy tình trạng không tuân thủ của các hộ tại làng nghề trong việc sử dụng lao động ở mức độ phổ biến. Sử dụng lao động bất hợp pháp trực tiếp tạo ra những rủi ro về tính hợp pháp của sản phẩm gỗ được tạo ra bởi các hộ. Cho đến nay, khía cạnh rủi ro trong lao động và sử dụng lao động của các hộ gia đình tại làng nghề vẫn chưa được quan tâm.

Đến nay khung pháp lý hiện hành quy định về yêu cầu về môi trường và bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất chế biến tương đối rõ ràng. Tuy nhiên các quy định này chỉ trọng tâm vào các nhóm chính thức, ví dụ các cơ sở sản xuất chế biến đã có đăng kí kinh doanh. Hiện chưa có các khung pháp lý áp dụng cho các cơ sở chế biến quy mô hộ gia đình, đặc biệt là hộ chưa đăng kí kinh doanh. Lỗ hổng pháp lý trong các quy định về môi trường, bao gồm cả các quy định có liên quan đến vệ sinh an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, xử lý ô nhiễm...đối với các hộ làng nghề làm cho môi trường làng nghề không an toàn, ô nhiễm. Trong tương lai, các cơ chế chính sách cần thay đổi nhằm cải thiện tình trạng môi trường tại các làng nghề.

### **6.4. Các khó khăn trong sản xuất kinh doanh và cơ chế hỗ trợ**

Các hộ sản xuất kinh doanh tại các làng nghề đã và đang tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, trong đó phải kể đến các hạn chế về tiếp cận nguồn lực sản xuất. Tình trạng thiếu không gian sản xuất đang diễn ra trầm trọng tại hầu hết các làng nghề. Thiếu không gian sản xuất làm các hộ sử dụng không gian sinh hoạt hàng ngày của mình cho sản xuất. Điều này dẫn đến nhiều rủi ro, bao gồm các rủi ro liên quan đến an toàn lao động, cháy nổ, ô nhiễm tại làng nghề. Nhu cầu tách biệt giữa không gian sản xuất và sinh hoạt gia đình là rất cấp bách đối với các làng nghề. Tuy nhiên cho đến nay vẫn chưa có hướng giải quyết.

Một số hộ khảo sát cho rằng tiếp cận với nguồn vốn sản xuất không phải là vấn đề khó khăn bởi các ngân hàng thương mại sẵn sàng đồng ý cho hộ vay vốn miễn là hộ có tài sản thế chấp. Tuy nhiên, nguồn vốn này thường là nguồn vay thương mại, với thời gian trả hoàn vốn nhanh (thông thường 2-3 năm). Ngân hàng thường không cung cấp các nguồn vốn cho các hộ với mục đích đầu tư dài hạn, ví dụ như vốn giúp các hộ khởi nghiệp, hoặc các hộ cần vốn đầu tư thay đổi công nghệ, mở rộng nhà xưởng sản xuất. Nói cách khác, các hộ tại làng nghề gặp khó khăn trong việc tiếp cận với các nguồn vốn dài hạn.

Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp Vừa và nhỏ chính thức được Quốc hội thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2017 và bắt đầu có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2018 đưa ra các loại hình hỗ trợ dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các hỗ trợ bao gồm việc trợ giúp các hộ gia đình đã đăng kí kinh doanh chuyển đổi thành mô hình doanh nghiệp. Hỗ trợ cũng bao gồm các biện pháp hành chính và kỹ thuật, nhằm trợ giúp doanh nghiệp đáp ứng đủ các tiêu chuẩn từ đó có thể tiếp cận với

các nguồn vốn vay ưu đãi, như thời gian hưởng thuế ưu đãi, các hình thức chi trả, đơn giản hóa thủ tục hành chính và các biện pháp khác nhằm khuyến khích doanh nghiệp tuân thủ theo các yêu cầu của luật pháp. Luật này quy định các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận với các diện tích nhà xưởng, công nghệ mới, mở rộng thị trường và xây dựng năng lực. Theo Luật này, các doanh nghiệp mới được thành lập từ việc chuyển đổi từ các hộ kinh doanh cũng sẽ được trợ giúp miễn phí về mặt thủ tục nhằm đáp ứng với các yêu cầu (ví dụ trợ giúp đăng kí, miễn thuế trong thời hạn 3 năm). Doanh nghiệp mới thành lập cũng sẽ được tiếp cận với các nguồn vốn ưu đãi, đào tạo nâng cao năng lực và hỗ trợ nhằm giúp cho các doanh nghiệp này tương tác với các doanh nghiệp khác nằm trong chuỗi cung. Nhà nước cũng sẽ thành lập một quỹ đặc biệt nhằm hỗ trợ doanh nghiệp.

Các hộ gia đình tại làng nghề chưa đăng kí kinh doanh, là một phần của nền kinh tế phi chính thức, thì không đủ điều kiện để có thể tiếp cận với các hỗ trợ do Luật quy định. Tuy nhiên, các hộ này có thể là động lực để các hộ thực hiện đăng kí kinh doanh, tiếp cận với các nguồn hỗ trợ để trở thành mô hình chính thức, thậm chí trở thành doanh nghiệp trong tương lai.

Điều 70 của Luật Lâm nghiệp được Quốc hội thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2017, có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2019 cũng quy định rõ các tổ chức, cá nhân tham gia liên kết cùng với nhau trong việc mua bán và thương mại các sản phẩm gỗ sẽ được tiếp cận với nguồn vốn vay ưu đãi. Điều này có nghĩa rằng nếu hộ gia đình tại các làng nghề khi tham gia liên kết sản xuất kinh doanh có thể tiếp cận được với nguồn vốn vay ưu đãi này. Thực thi Điều 70 của luật này cũng có thể là động lực để cho các hộ làng nghề thực hiện đăng kí kinh doanh.

## **6.5. Các yêu cầu đối với hộ tại làng nghề trong khuôn khổ VPA**

Các sản phẩm gỗ của các làng nghề, bao gồm các sản phẩm xuất khẩu và các sản phẩm tiêu thụ trong nước là đối tượng điều chỉnh của FLEG VPA. Cụ thể, điều 13 của Hiệp định VPA được EU và Chính phủ Việt Nam kí tắt nêu rõ: “...Việt Nam xác minh tính hợp pháp của các sản phẩm gỗ được xuất khẩu sang thị trường ngoài Liên minh [EU] và các sản phẩm gỗ được tiêu thụ tại thị trường trong nước.” Việc thực hiện VPA trong tương lai có thể sẽ có những tác động lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các hộ thuộc làng nghề.

Phụ lục II của Hiệp định VPA có quy định rõ 7 nguyên tắc về tính hợp pháp của gỗ cho hộ gia đình<sup>2</sup>. Trong bối cảnh hiện nay của các hộ làng nghề, Nguyên tắc IV (Tuân thủ các quy định về vận chuyển và buôn bán gỗ), Nguyên tắc V (Tuân thủ các quy định về chế biến gỗ) và Nguyên tắc VII (Tuân thủ các quy định về thuế) có liên quan trực tiếp đến các hộ làng nghề.

*Nguyên tắc IV (Tuân thủ các quy định về vận chuyển và buôn bán gỗ) bao gồm các tiêu chí:*

- Tiêu chí 1. Tuân thủ các quy định về mua bán, vận chuyển gỗ chưa qua chế biến, có nguồn gốc khai thác, tận thu từ rừng tự nhiên trong nước. Tiêu chí này quy định hộ mua bán, vận chuyển... loại gỗ này cần có hóa đơn theo quy định của bộ tài chính (nếu hộ mua gỗ từ tổ chức), có bảng kê lâm sản, có dấu búa kiểm lâm đối với gỗ có đường kính lớn, có biên bản xác nhận đóng dấu búa kiểm lâm....
- Tiêu chí 2. Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ chưa qua chế biến, có nguồn gốc khai thác từ rừng trồng, vườn nhà, trang trại và cây trồng phân bán. Tiêu chí này bao gồm các quy định giống so với tiêu chí 1.
- Tiêu chí 3. Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ nhập khẩu chưa qua chế biến trong nước. Các quy định tương tự như các quy định trong tiêu chí 1 và 2.

<sup>2</sup> Nguyên tắc I: khai thác gỗ trong nước tuân thủ các quy định về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, quản lý và môi trường và xã hội. Nguyên tắc II: Tuân thủ các quy định về xử lý gỗ tịch thu. Nguyên tắc III: Tuân thủ các quy định về gỗ nhập khẩu. Nguyên tắc IV: Tuân thủ các quy định về vận chuyển và buôn bán gỗ. Nguyên tắc V: Tuân thủ các quy định về chế biến gỗ. Nguyên tắc VI: Tuân thủ các quy định về xuất khẩu và Nguyên tắc VII: Tuân thủ các quy định về thuế.



Đối với việc lưu thông các mặt hàng gỗ sau chế biến, có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, gỗ nhập khẩu, gỗ rừng trồng... Tiêu chí 5 và tiêu chí 6 quy định hộ cần tuân thủ quy định về hồ sơ hợp pháp (mua bán có hóa đơn của bộ tài chính, có bảng kê lâm sản, có biên bản của kiểm lâm).

Trong phần thực trạng làng nghề được trình bày trong Báo cáo này (Phần 3), các giao dịch hiện nay trong làng nghề, bao gồm cả giao dịch giữa các hộ kinh doanh nguyên liệu gỗ và các hộ chế biến, giữa các hộ chế biến và người mua sản phẩm gỗ là các giao dịch phi chính thức. Các giao dịch này không có bằng chứng hoặc giấy tờ nào minh chứng cho tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu và các sản phẩm sau chế biến. Điều này có nghĩa rằng với tình trạng sản xuất kinh doanh như hiện nay, hầu hết các hộ tại làng nghề không thể đáp ứng được với các tiêu chí mà Nguyên tắc IV đưa ra.

*Nguyên tắc V (Tuân thủ các quy định về chế biến gỗ) bao gồm các tiêu chí cơ bản sau:*

- Tiêu chí 1. Tuân thủ quy định về hoạt động đối với cơ sở chế biến. Việc tuân thủ bao gồm tuân thủ quy định về phòng cháy, chữa cháy (có thiết kế và thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy, tuân thủ các quy định về công tác an toàn, vệ sinh lao động, có nội quy về an toàn lao động).
- Tiêu chí 2. Tuân thủ các quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp đưa vào chế biến (bao gồm tuân thủ với các quy định về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với gỗ khai thác từ rừng của hộ gia đình, gỗ mua bán của các tổ chức, gỗ mua bán từ các hộ gia đình khác, gỗ khai thác từ rừng tự nhiên, gỗ nhập khẩu). Nhìn chung, hồ sơ hợp pháp bao gồm hóa đơn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính, bảng kê lâm sản, và biên bản xác nhận của kiểm lâm.

Như trong Phần 3 đề cập, tình trạng thiếu mặt bằng sản xuất diễn ra phổ biến và trở thành nghiêm trọng tại hầu hết các làng nghề. Thiếu không gian sản xuất dẫn đến việc sử dụng không gian sinh hoạt hàng ngày của hộ làm cơ sở sản xuất. Điều này dẫn đến hệ lụy là hầu hết các hộ không biết và không tuân thủ những quy định về phòng cháy chữa cháy, vệ sinh an toàn lao động. Áp dụng tiêu chí 1 của Nguyên tắc này trong tương lai đối với các hộ làng nghề sẽ là thách thức vô cùng lớn, trừ khi chính quyền bố trí không gian sản xuất riêng cho các hộ (giống như mô hình của làng nghề Liên Hà).

Như Phần 3 đã đề cập, hầu hết các giao dịch trong làng nghề là giao dịch phi chính thức. Hộ hiện tại chưa hiểu và chưa quan tâm đến tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu đưa vào chế biến. Với thực trạng của hộ như hiện nay, việc yêu cầu hội xác định hồ sơ hợp pháp đối với nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào và sản phẩm gỗ đầu ra là điều vô cùng khó khăn.

*Nguyên tắc VII (tuân thủ các quy định về thuế) bao gồm các tiêu chí chính sau:*

- Tiêu chí 1. Tuân thủ pháp luật về thuế, trong đó quy định hộ cần tuân thủ pháp luật về kê khai, đăng ký và nộp thuế.

Hiện hầu hết các hộ trong làng nghề không đăng ký kinh doanh để trở thành hộ kinh doanh, do vậy về nguyên tắc hộ không phải tuân thủ với các yêu cầu có liên quan đến đăng ký, kê khai và nộp thuế. Tuy nhiên, như đề cập trong Phần 3 của Báo cáo này, trong các làng nghề hiện nay có thể những hộ cần thực hiện đăng ký trở thành hộ kinh doanh và thực hiện các nghĩa vụ về thuế, tuy nhiên các hộ này chưa đăng ký (do nguyên nhân chưa muốn đăng ký, hoặc chưa biết về các yêu cầu cần đăng ký). Xác định các hộ cần phải đăng ký, từ đó đưa ra các cơ chế đảm bảo các hộ này thực hiện đăng ký và thực hiện nghĩa vụ thuế mà hộ cần thực hiện sẽ là những rào cản rất lớn của các cơ quan quản lý trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh các cơ chế thực thi pháp luật tại cấp địa phương yếu và thiếu.

Nếu nhà nước bố trí đủ nguồn lực để yêu cầu các hộ đáp ứng với các quy định mà VPA đưa ra, thực hiện VPA trong tương lai theo cách can thiệp mạnh (ví dụ đóng cửa các cơ sở sản xuất/hộ không đáp ứng với các yêu cầu như VPA đưa ra) sẽ tác động tiêu cực tới hầu hết các hộ tại làng nghề.

Nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực của việc thực hiện VPA trong tương lai, Điều 16 của Hiệp định VPA quy định rõ về các biện pháp an toàn xã hội, trong đó nhấn mạnh “... các Bên thống nhất đánh giá tác động đối với các nhóm dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương liên quan và đối với sinh kế của họ cũng như tác động đối với các hộ gia đình và ngành công nghiệp gỗ.” Thêm vào đó, “Các bên giám sát các hoạt động của Hiệp định..., thực hiện các bước phù hợp để giảm thiểu bất kỳ tác động tiêu cực nào. Các Bên có thể thống nhất về các biện pháp bổ sung để giải quyết bất kỳ tác động tiêu cực nào.” Các kết quả chính của nghiên cứu này được trình bày trong Phần 3 cung cấp các thông tin quan trọng về thực trạng của làng nghề gỗ, từ đó giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước đưa ra các phương án tiếp cận phù hợp với làng nghề, nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với các hộ khi VPA đưa vào thực hiện.

## 6.6. Các lựa chọn chính sách cho các hộ làng nghề trong bối cảnh hiện nay

Nghiên cứu về các ngành kinh tế phi chính thức đưa ra 4 lựa chọn về chính sách cho các ngành này (Williams, 2004), bao gồm: (i) không làm gì cả (doing nothing), (ii) giảm các yêu cầu pháp lý đối với các cơ sở chính thức (de-regulating formal sector), (iii) loại bỏ các cơ sở hoạt động phi chính thức (eradicating informal entrepreneurship) và (iv) chính thức hóa ngành kinh tế phi chính thức. Lập luận đối với mỗi sự lựa chọn này như sau:

- *Không làm gì cả (doing nothing)*. Lựa chọn này được dựa trên niềm tin rằng các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh phi chính thức là nền tảng quan trọng cho sự hình thành các cơ sở chính thức sau này, do vậy không cần phải có bất cứ tác động nào đến các cơ sở phi chính thức. Tuy nhiên, nhiều quan điểm lại cho rằng tình trạng tồn tại phổ biến các cơ sở sản xuất phi chính thức sẽ có những tác động tiêu cực đến các cơ sở chính thức (ví dụ cạnh tranh không lành mạnh), đến người tiêu dùng (ví dụ hàng hóa, chất lượng dịch vụ cung bởi các cơ sở phi chính thức có chất lượng thấp), đến người lao động (điều kiện sản xuất kém, không an toàn), và đối với chính phủ (không nộp thuế, mất nguồn thu ngân sách). Theo các quan điểm này, phương án ‘không làm gì cả’ không thể là giải pháp lựa chọn về chính sách bởi áp dụng cách tiếp cận này sẽ giúp các tác động tiêu cực gây ra bởi các cơ sở phi chính thức trở thành ‘bền vững’.
- *Giảm các yêu cầu pháp lý đối với các cơ sở chính thức (de-regulating formal entrepreneurship)*. Những người lựa chọn cách tiếp cận này cho rằng các cơ sở phi chính thức là sản phẩm của các yêu cầu quá cao của các cơ quan quản lý và do vậy cần phải giảm thiểu các yêu cầu đang được áp dụng đối với các cơ sở chính thức; theo luồng quan điểm này, khi các yêu cầu đối với các cơ sở chính thức được hạ thấp, các hoạt động của nền kinh tế sẽ được thực hiện trong bối cảnh các yêu cầu thấp hơn và điều này sẽ giúp các cơ sở chính thức đáp ứng được với các yêu cầu đặt ra. Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng đây không phải là giải pháp phù hợp trong phát triển kinh tế, bởi nó không tạo ra các động lực giúp cho nền kinh tế phát triển theo hướng vươn lên và bền vững hơn trong tương lai.
- *Loại bỏ các cơ sở hoạt động phi chính thức (eradicating informal entrepreneurship)*. Cách tiếp cận này cho rằng các cơ sở phi chính thức hoạt động trên cơ sở vi phạm các quy định về thuế và họ sẽ tiếp tục vi phạm chừng nào chi phí có liên quan đến vi phạm, bao gồm cả các hình thức xử phạt nhỏ hơn các khoản thuế mà lẽ ra họ phải nộp. Bởi vậy, giải pháp chính sách phù hợp đối với nhóm này là loại bỏ các cơ sở này khỏi nền kinh tế. Tuy nhiên, nhiều ý kiến lại cho rằng áp dụng hình thức tiếp cận mạnh này có thể làm cho các cơ quan quản lý trở nên đối đầu với các cơ sở sản xuất, tác động tiêu cực đến mối quan hệ lẽ ra cần được nuôi dưỡng giữa các cơ sở sản xuất và các cơ quan quản lý.
- *Chính thức hóa các cơ sở phi chính thức (formalizing informal entrepreneurship)*. Là giải pháp tốt nhất trong các lựa chọn về chính sách, bởi cách tiếp cận này giúp cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao chất lượng hàng hóa và dịch vụ cung bởi các cơ sở, tạo nguồn thu cho chính phủ thông qua kênh thuế.

Trong nhiều trường hợp, các biện pháp có thể áp dụng cùng một lúc cho các nhóm đối tượng khác nhau. Điều này phụ thuộc vào đặc điểm, năng lực và động lực phát triển của từng nhóm đối tượng. Ví dụ, khi chưa có nguồn lực sẵn có thực hiện hỗ trợ, chính phủ có thể quyết định không áp dụng bất cứ một hình thức can thiệp đối với các cơ sở phi chính thức bắt đầu ở quá trình khởi nghiệp; chính phủ cũng có thể áp dụng hình thức phạt, thậm chí đóng cửa đối với các cơ sở phi chính thức, có thu nhập cao nhưng liên tục vi phạm các quy định của nhà nước.

Một số nghiên cứu (Cling và cộng sự 2011, 2014) cho thấy để chính thức hóa các cơ sở phi chính thức cần phải có cả các biện pháp mạnh và các biện pháp khuyến khích. Các biện pháp mạnh bao gồm tăng cường điều tra, xác định và xử phạt các cơ sở vi phạm. Các biện pháp khuyến khích có thể bao gồm các hình thức miễn, giảm thuế, nâng cao năng lực, tư vấn miễn phí...

Đối với các hộ tại làng nghề gỗ, chính thức hóa là giải pháp chính sách tốt nhất trong thời gian tới. Để làm được điều này, nhà nước cần có sự nhìn nhận công bằng và xác đáng về tầm quan trọng của làng nghề đối với kinh tế hộ, vai trò trong việc tạo công ăn việc làm và xóa đói giảm nghèo. Định vị chính xác về vai trò của làng nghề là điều tối quan trọng, giúp cho các cơ quan quản lý xác định các cơ chế, chính sách phù hợp với bối cảnh của các hộ tại làng nghề hiện nay. Các biện pháp mạnh nên được áp dụng, đặc biệt cần tập trung vào tăng cường giám sát nguồn cung gỗ đầu vào cho các hộ làng nghề – là khâu do các nhóm doanh nghiệp và các hộ có điều kiện kinh tế, có quy mô sản xuất kinh doanh lớn đảm nhận. Các biện pháp khuyến khích nên được áp dụng đối với các hộ sản xuất chế biến trong làng nghề, nhằm chuyển đổi các hộ có đủ điều kiện trở thành hộ đăng ký kinh doanh. Các biện pháp này có thể bao gồm hỗ trợ thông tin, tư vấn pháp lý, thủ tục giấy tờ nhằm giúp hộ đăng ký kinh doanh. Các biện pháp ưu đãi về thuế (ví dụ miễn thuế) cũng cần được áp dụng đối với các hộ. Quỹ đặc biệt hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ được thiết lập trong thời gian tới nên dành trọng tâm, ưu tiên hỗ trợ các hộ chuyển đổi từ hình thức phi chính thức sang chính thức.

Khuyến khích các hộ trở thành một phần của ngành kinh tế chính thức cũng có thể thực hiện thông qua các hình thức hỗ trợ hộ trở thành một phần của chuỗi cung. Hiện đã hình thành một số mô hình liên kết giữa công ty cung nguyên liệu gỗ đầu vào và một số hộ sản xuất chế biến tại một số làng nghề (ví dụ mô hình của Công ty TAVICO) (Tô Xuân Phúc, 2017). Cần có những nghiên cứu chi tiết về các mô hình này để tìm ra các điểm mạnh, điểm yếu, rủi ro và cơ hội đối với khả năng nhân rộng các mô hình này trong tương lai.

Với sự hỗ trợ của cộng đồng Quốc tế, chính phủ Việt Nam đang bắt đầu thực hiện các dự án với mục tiêu hỗ trợ chuyển đổi sang chính thức. Một trong những dự án hiện đang được tiến hành là dự án của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và Bộ Lao động, Thương binh, Xã hội.<sup>3</sup> Cần có những dự án có mục tiêu tương tự, nhằm hỗ trợ các hộ tại làng nghề gỗ chuyển đổi sang mô hình chính thức. Để làm được điều này đòi hỏi sự quan tâm và ưu tiên cao từ cơ quan quản lý, các tổ chức phát triển, tổ chức xã hội nghề nghiệp, cộng đồng doanh nghiệp gỗ và của bản thân các hộ tại các làng nghề.

## 7. Kết luận

Báo cáo tập trung đánh giá về thực trạng sản xuất, kinh doanh với trọng tâm là các hộ thuộc 5 làng nghề gỗ trong khu vực Đồng bằng sông Hồng. Báo cáo hình thành trong bối cảnh ngành chế biến gỗ của Việt Nam, đang hội nhập sâu rộng với cộng đồng quốc tế. Hội nhập thể hiện qua các cam kết của Chính phủ trong việc thiết lập và thực hiện các cơ chế, chính sách chặt chẽ, nhằm đảm bảo các sản phẩm gỗ, bao gồm các sản phẩm của làng nghề tiêu thụ trên thị trường là sản phẩm hợp pháp.

Báo cáo cho thấy những tín hiệu thay đổi tích cực trong làng nghề hiện nay, thể hiện qua các dịch chuyển từ việc sử dụng các loài gỗ quý, là gỗ tự nhiên, có giá trị cao sang các nguồn gỗ thân thiện và bền vững hơn về môi trường. Tuy nhiên, các hoạt động sản xuất kinh doanh của các hộ trong làng nghề vẫn gặp phải vô vàn khó khăn, bao gồm cả những rủi ro về tính pháp lý của nguồn nguyên liệu

<sup>3</sup> [http://www.ilo.org/hanoi/Whatwedo/Projects/WCMS\\_541906/lang--vi/index.htm](http://www.ilo.org/hanoi/Whatwedo/Projects/WCMS_541906/lang--vi/index.htm)

sử dụng, thiếu không gian sản xuất, rủi ro về an toàn lao động, môi trường, tiếp cận vốn dài hạn. Các khó khăn này bao gồm cả những khó khăn mới được hình thành trong bối cảnh hội nhập thị trường.

Những khó khăn và rủi ro các hộ tại làng nghề đang phải đối mặt thể hiện các khía cạnh của một ngành kinh tế phi chính thức. Với vai trò quan trọng của các làng nghề đối với sinh kế hộ và công ăn việc làm cho người lao động, và trong bối cảnh Chính phủ đang nỗ lực thực hiện các cam kết nhằm loại bỏ nguồn gốc bất hợp pháp, hỗ trợ các hộ chuyển đổi sang mô hình sản xuất kinh doanh chính thức là hết sức cần thiết. Để làm được việc này đòi hỏi các sự kết hợp các cơ chế cứng rắn, bao gồm chế tài xử phạt và cơ chế thực thi luật pháp nghiêm minh và hiệu quả, và cơ chế mềm, bao gồm các cơ chế chính sách hỗ trợ và khuyến khích các hộ. Các nỗ lực không chỉ đòi hỏi mối quan tâm xác đáng và các ưu tiên của Chính phủ mà còn có vai trò quan của cộng đồng quốc tế, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, cộng đồng doanh nghiệp và bản thân các hộ tại các làng nghề hiện nay, theo hướng vươn lên nhằm phát triển bền vững trong tương lai.

## Phụ lục 1. Làng nghề Đồng Kỵ

### 1. Những thông tin chung

Làng nghề Đồng Kỵ hiện nay là phường Đồng Kỵ, nằm ở thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Làng có 3500 hộ gia đình trong đó 3000 hộ tham gia nghề gỗ từ buôn bán, vận chuyển, chế biến đến cung ứng gỗ nguyên liệu trong làng nghề. Vì nghề chế biến gỗ là nghề chính của Đồng Kỵ do vậy nghề gỗ đã đóng góp 90% tổng thu nhập của Đồng Kỵ.

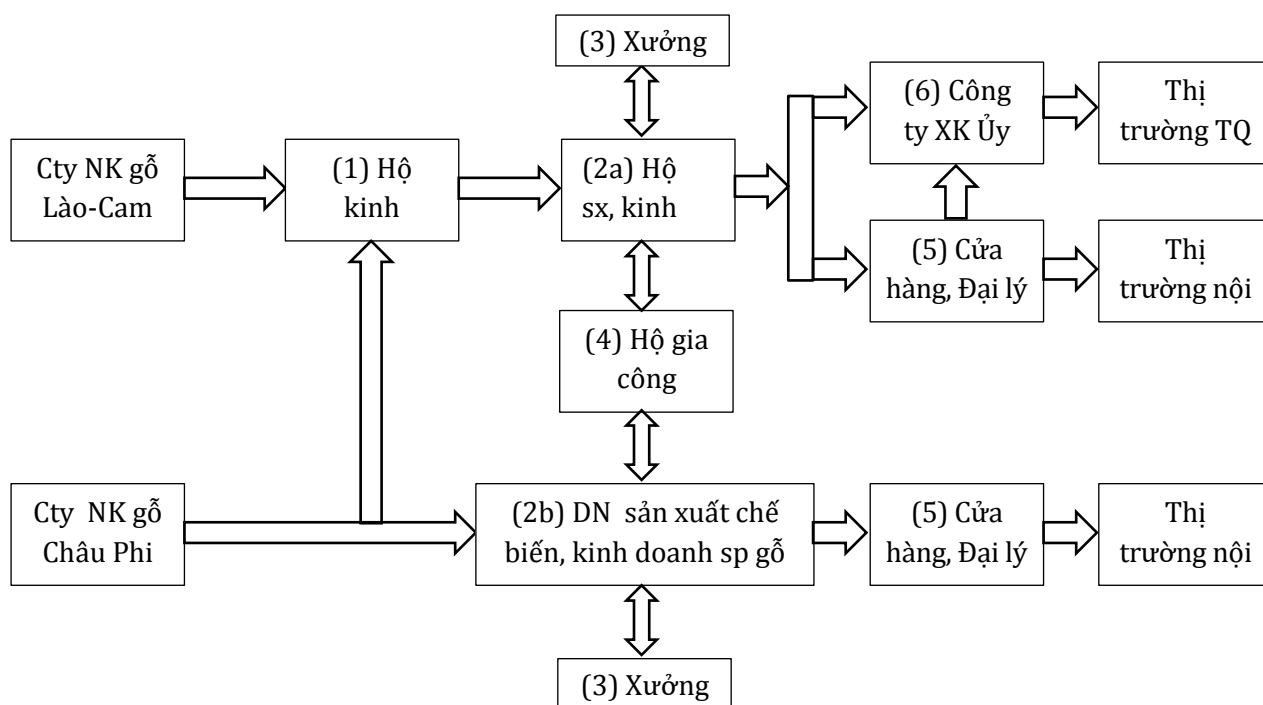
**Bảng 7. Thông tin chung về làng nghề Đồng Kỵ (Phường Đồng Kỵ)**

Tiêu chí	Số lượng
Số hộ gia đình trong phường/xã	3.500
Số hộ tham gia nghề gỗ	3.000
Tỷ lệ hộ tham gia nghề gỗ (%)	86
Cơ cấu thu nhập của xã từ nghề gỗ (%)	90

### 2. Chuỗi cung

Để cung ứng nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu cho các hộ gia đình và các doanh nghiệp sản xuất, tại Đồng Kỵ có khoảng 10 công ty chuyên nhập khẩu gỗ. Theo ước, tính tổng khối lượng gỗ của 10 công ty này cung ứng trong 1-2 năm gần đây có thể lên đến 24 ngàn m<sup>3</sup>/năm. Phần gỗ nguyên liệu còn lại, các doanh nghiệp mua trực tiếp từ những công ty nhập khẩu tại cảng Hải Phòng.

**Hình 8. Chuỗi cung ứng từ gỗ đến sản phẩm gỗ tại Đồng Kỵ, năm 2016**



**Error! Reference source not found.** mô tả chuỗi cung ứng từ gỗ đến sản phẩm gỗ của làng nghề đồng kỵ năm 2016, thể hiện các mối liên kết giữa các nhóm hộ gia đình và doanh nghiệp, cùng với 2 kênh phân phối sản phẩm ra thị trường nội địa và thị trường Trung Quốc, trong đó bao gồm:

- (1) Các hộ gia đình làm nghề kinh doanh gỗ nguyên liệu thường có quầy hàng ở chợ gỗ, tổng số có khoảng 250 hộ trong đó có 50 hộ bán buôn và khoảng 200 hộ bán lẻ. Đây là nguồn nguyên liệu chính cung cấp cho các hộ gia đình sản xuất và kinh doanh sản phẩm gỗ.

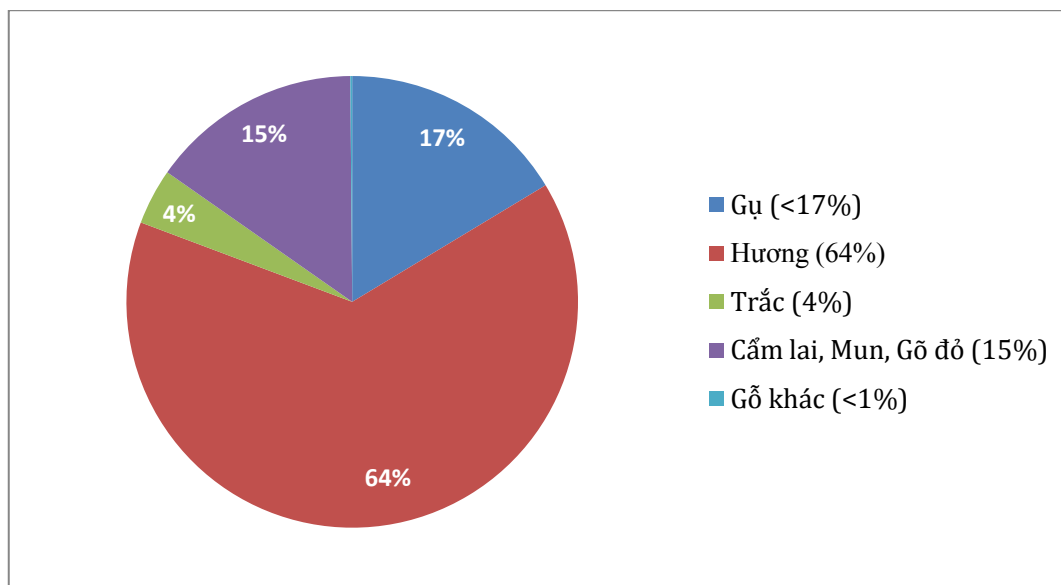
- (2a) **Những hộ gia đình sản xuất, chế biến và kinh doanh sản phẩm gỗ:** bao gồm hộ có cửa hàng và hộ không có cửa hàng. Hộ gia đình sản xuất, chế biến, kinh doanh có cửa hàng thường sẽ sản xuất với quy mô lớn hơn các hộ không có cửa hàng. Tại Đồng Kỵ, có khoảng 400 hộ vừa sản xuất chế biến vừa kinh doanh sản phẩm gỗ. Khoảng 100 hộ có cửa hàng và chỉ kinh doanh sản phẩm gỗ mà không tham gia sản xuất chế biến. Những hộ gia đình có cửa hàng sẽ đặt hàng hoặc mua lại sản phẩm của các hộ gia đình tham gia sản xuất, chế biến sản phẩm gỗ. Các hộ gia đình sản xuất, chế biến thường mua gỗ từ các hộ gia đình kinh doanh gỗ nguyên liệu ở chợ gỗ sau đó đưa qua các hộ gia đình kinh doanh xưởng xẻ để xẻ quy cách thành ván rồi đưa về xưởng chế biến thành phôi gỗ. Phôi gỗ sẽ được chuyển qua các hộ gia đình gia công chế biến theo từng chi tiết của sản phẩm. Sau cùng các chi tiết được đưa về xưởng để lắp ghép và hoàn thiện thành sản phẩm mộc thô (chưa phun sơn). Sản phẩm mộc thô có thể được xuất khẩu trực tiếp sang Trung Quốc hoặc được phun sơn tại các hộ gia đình có xưởng sơn gia công.
- (2b) **Các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và kinh doanh sản phẩm gỗ:** ở Đồng Kỵ hiện có khoảng 150 công ty và 10 hợp tác xã làm nghề sản xuất, chế biến và kinh doanh sản phẩm gỗ. Những doanh nghiệp này thường mua gỗ trực tiếp từ các công ty nhập khẩu, sau đó tổ chức sản xuất chế biến theo hình thức liên kết như ở Hình 8 (xẻ quy cách tại xưởng xẻ, xẻ phôi tại xưởng của doanh nghiệp, đục các chi tiết tại các hộ gia đình gia công, sau cùng lắp ghép và hoàn thiện tại xưởng của doanh nghiệp). Sản phẩm hoàn thiện sau khi sơn được trưng bày và bán tại cửa hàng của doanh nghiệp ở làng nghề Đồng Kỵ.
- (3) **Xưởng xẻ:** Các xưởng xẻ ở Đồng Kỵ đều là các xưởng hộ gia đình, có khoảng 50 hộ gia đình làm nghề xẻ gia công, mỗi hộ trang bị từ 1 đến 2 máy xẻ. Hầu hết các hộ đã trang bị máy CD chạy tự động và được điều khiển bằng máy vi tính, có trang bị lưới cửa mạch nhỏ để giảm lượng nguyên liệu hao hụt trong quá trình xẻ. Hầu hết các hộ gia đình và các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, kinh doanh sản phẩm gỗ đều phải xẻ gỗ ở các xưởng xẻ vì không trang bị máy xẻ CD trong xưởng do thiếu mặt bằng.
- (4) **Hộ gia đình gia công** bao gồm hộ làm nghề đục gia công, như đục những họa tiết của sản phẩm (bằng tay hoặc bằng máy CNC), các gia đình đục mộng để lắp ghép và hoàn thiện sản phẩm, các hộ gia đình sơn gia công sản phẩm.
- (5) **Cửa hàng, đại lý:** Ngoài thị trường Trung Quốc, 70% sản phẩm của Đồng Kỵ được tiêu thụ tại thị trường trong nước thông qua các cửa hàng tại Đồng Kỵ và đại lý ở các tỉnh.
- (6) **Công ty xuất khẩu ủy thác:** Quanh khu vực Đồng Kỵ có khoảng 5-6 công ty xuất khẩu ủy thác, tuy nhiên, do cạnh tranh về chi phí nên chỉ khoảng 2-3 công ty nhận được hợp đồng ủy thác xuất khẩu. Thông thường các công ty xuất khẩu ủy thác chỉ thu phí dịch vụ chuẩn bị hồ sơ xuất khẩu bao gồm tờ khai hải quan, hợp đồng ủy thác với đại diện của các hộ gia đình, và hợp đồng giao nhận hàng hóa với một công ty đối tác ở Trung Quốc để nhận hàng khi vận chuyển qua biên giới. Khâu vận chuyển công ty không đảm nhận. Các hộ gia đình sẽ đảm nhận việc thuê xe vận chuyển hàng lên cửa khẩu và giao hàng qua biên giới. Trong hợp đồng giao nhận sẽ bao gồm bảng kê hàng hóa và vận đơn trong đó có ghi rõ tên sản phẩm và chủng loại nguyên liệu gỗ.

### 3. Sản phẩm, nguyên liệu và thị trường

Nguyên liệu gỗ để sản xuất tại Đồng Kỵ chủ yếu sử dụng gỗ quý được khai thác từ rừng tự nhiên bao gồm các loại gỗ hương, trắc, gụ, cẩm lai, mun và gỗ đỏ. Theo ước tính năm 2016, tổng lượng gỗ nguyên liệu sử dụng tại Đồng Kỵ khoảng 35 đến 40 ngàn m<sup>3</sup> gỗ quy tròn, trong đó chủ yếu là gỗ hương, gụ và trắc chiếm 85% (**Error! Reference source not found.**). Các loại gỗ cẩm lai, mun và gỗ đỏ chiếm 15%. Gỗ có nguồn gốc từ Châu Phi, Lào và Campuchia trong đó tỷ lệ có nguồn gốc Châu Phi chiếm đa số (80%).

**Bảng 8. Nguyên liệu gỗ, sản phẩm và thị trường của Đồng Ky**

Tiêu chí	Mô tả
Nguyên liệu chính	Hương, trắc, gụ, mun, gỗ đỏ
Nguồn gốc nguyên liệu	Miền Nam Châu Phi, Lào và Cam-pu-chia
Sản phẩm chính	Bàn ghế, giường, tủ, sập, bàn phấn, kệ tivi
Thị trường	Nội địa và Trung Quốc

**Hình 9. Tỷ lệ gỗ nguyên liệu sử dụng tại Đồng Ky**

Sản phẩm chính của Đồng Ky là bàn ghế, giường, tủ, bàn phấn và kệ tivi. Trong đó, một phần sản phẩm sản xuất ra được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Nhu cầu chủ yếu của thị trường TQ là các sản phẩm làm từ gỗ hương và gỗ trắc có nguồn gốc từ tiểu vùng Sông Mê Kông (như Việt Nam, Lào, Campuchia). Còn lại, các sản phẩm làm bằng gỗ nhập khẩu từ Châu Phi chủ yếu để phục vụ thị trường nội địa.

Theo kết quả khảo sát tại làng nghề Đồng Ky năm 2017, lượng sản phẩm xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu do các hộ gia đình sản xuất vì đơn đặt hàng từ Trung Quốc tương đối nhỏ lẻ và không nhiều. Các hộ gia đình sản xuất kinh doanh thông thường không có tư cách pháp nhân xuất nhập khẩu do vậy đều phải ủy thác qua một công ty thứ ba có chức năng xuất nhập khẩu. Theo ước tính, năm 2016, khoảng 15 ngàn m<sup>3</sup> gỗ đã được các hộ gia đình sử dụng để sản xuất các sản phẩm đồ gỗ nội thất như bàn, ghế, kệ tivi, trong đó có 70% (khoảng 10.500m<sup>3</sup>) được xuất khẩu sang Trung Quốc, lượng gỗ trắc chiếm khoảng 10%, còn gỗ hương có nguồn gốc từ Lào chiếm 90%. Ngoài ra các hộ gia đình cũng sử dụng các nguồn gỗ khác từ Châu Phi như hương, gụ, cẩm lai, mun và gỗ đỏ để sản xuất sản phẩm phục vụ thị trường nội địa, lượng gỗ các hộ gia đình sử dụng để phục vụ thị trường nội địa theo ước tính chiếm khoảng 30%. Tuy nhiên, thị trường nội địa của đồ gỗ Đồng Ky chủ yếu vẫn là các sản phẩm do các doanh nghiệp sản xuất bằng nguyên liệu gỗ nhập khẩu từ Châu Phi (như gỗ hương, cẩm Nam Phi). Theo ước tính, lượng gỗ do các doanh nghiệp sử dụng để sản xuất sản phẩm phục vụ thị trường nội địa khoảng 20-25 ngàn m<sup>3</sup>/năm. Như vậy, lượng nguyên liệu sử dụng để sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chiếm khoảng từ 25-30% tổng lượng nguyên liệu sử dụng tại làng nghề Đồng Ky, trong đó chủ yếu là gỗ hương và gỗ trắc có nguồn gốc tiểu vùng sông Mê Kông.

## 4. Lao động

Trong những năm trước đây, giai đoạn 2012 tổng số lao động tại làng nghề Đồng Kỵ ước khoảng 24 ngàn lao động trong đó có 8 ngàn lao động tại địa phương và 16 ngàn lao động từ địa phương khác như Hà Tây, Bắc Giang, Thanh Hoá, Nghệ An). Đến nay, do nguồn gỗ nguyên liệu giảm và thị trường thu hẹp, số lượng lao động giảm 40% còn khoảng 15 ngàn lao động với 53,3% là lao động làm thuê. Lao động làm thuê tại Đồng Kỵ đa phần được trả lương theo ngày công mà không có hợp đồng lao động. Mức lương của lao động Nam tại Đồng Kỵ giao động từ 200 đến 300 ngàn đồng/ngày trong khi mức lương của lao động nữ là 150-200 ngàn đồng/ngày. Lương có thể được trả theo tháng, ước tính mức lương của nam công nhân là 8 triệu đồng/tháng, của nữ công nhân là 4 triệu đồng/tháng.

Hiện nay, tại Đồng Kỵ các hộ gia đình sản xuất và chế biến không gặp khó khăn về việc thuê lao động do khối lượng công việc tại Đồng Kỵ cũng giảm nhiều so với trước đây.

## 5. Vốn đầu tư

Tại Đồng Kỵ, vốn đầu tư của các hộ gia đình thường không lớn, trung bình khoảng 1,55 tỷ đồng/hộ gia đình trong đó 0,48 tỷ là vốn cố định bao gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị. Vốn lưu động trung bình mỗi hộ gia đình đầu tư khoảng 1 tỷ. Đa phần là vốn tự có, một phần nhỏ là vốn vay ngân hàng, một số hộ vay bạn bè, họ hàng, người thân. Hiện nay thủ tục vay vốn ngân hàng tại Đồng Kỵ đơn giản, lãi suất hiện tại là 7,9%/năm, một số hộ được hỗ trợ theo chính sách được vay với lãi suất thấp hơn 0,6%/tháng, nhưng hạn mức vay chỉ được khoảng 50-60 triệu. Gần đây thị trường sản phẩm gỗ của Đồng Kỵ đang co hẹp lại, nhiều hộ gia đình và công ty không bán được sản phẩm, nên phát sinh nhu cầu vay tín dụng từ ngân hàng để duy trì hoạt động. Mặc dù thủ tục vay khá đơn giản, nhưng ngân hàng thường có hạn mức cho vay nên không vay được nhiều. Nhiều doanh nghiệp đã chọn phương án vay bên ngoài với lãi suất theo thoả thuận vì thủ tục vay đơn giản hơn.

## 6. Nhà xưởng và công nghệ

Tại Đồng Kỵ, hầu hết các hộ gia đình lấy nơi cư trú làm xưởng sản xuất, chỉ có một số hộ gia đình có xưởng tách biệt khỏi nơi cư trú. Trong số 29 hộ gia đình khảo sát tại Đồng Kỵ có đến 26 hộ gia đình lấy nơi cư trú làm xưởng sản xuất. Do vậy, hiện nay các hộ gia đình sản xuất chế biến tại Đồng Kỵ đang gặp khó khăn về mặt bằng sản xuất.

Về công nghệ thiết bị tại các xưởng chế biến tại Đồng Kỵ, đa số các loại máy móc có nguồn gốc trong nước và nhập khẩu từ Trung Quốc, trong đó máy có nguồn gốc Trung Quốc chiếm khoảng 40% phần còn lại là máy có nguồn gốc trong nước. Máy móc thiết bị của các cơ sở sản xuất và chế biến tại Đồng Kỵ được trang bị theo nhu cầu của cơ sở sản xuất và phù hợp với quy mô và hiệu quả của quá trình sản xuất. Trước đây, nhiều hộ gia đình sản xuất thủ công nhiều. Đến nay, nhiều cơ sở sản xuất đã bắt đầu đầu tư công nghệ hiện đại hơn để nâng cao hiệu quả lao động. Trước đây hầu hết sử dụng tay nghề của thợ, hiện tại đã sử dụng máy móc vào một số khâu, như khâu đục, bán công nghiệp kết hợp với tay nghề của người thợ (ví dụ sử dụng máy CNC trong công đoạn đục thô). Việc này giúp giảm 50% công lao động trong công đoạn đục, trong khi thời gian làm việc không thay đổi nên số lượng sản phẩm được tăng lên phần nào giảm số lượng lao động tại Đồng Kỵ.

Để trang bị thiết bị phục vụ công việc sản xuất và chế biến, hiện tại ở Đồng Kỵ các hộ gia đình không gặp khó khăn mà khó khăn chính vẫn là thiếu mặt bằng để xây dựng nhà xưởng để sản xuất và chế biến sản phẩm gỗ.

## 7. Môi trường và PCCC

Do thiếu mặt bằng, nhiều hộ gia đình dựng xưởng chế biến ngay cạnh nhà ở, gây ô nhiễm về tiếng ồn và ô nhiễm không khí của các hộ gia đình, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng làng Đồng Kỵ. Một số hộ đã đầu tư quạt thông gió, quạt hút bụi nhưng cũng không thể xử lý hết được vấn đề ô nhiễm bụi tại làng nghề.



Về công tác phòng cháy chữa cháy, vì các xưởng nằm lẫn trong khu dân cư nên hầu hết các xưởng không được trang bị và thiết kế hệ thống PCCC. Đa phần các hộ gia đình được vận động trang bị bình cứu hỏa cầm tay để phòng và xử lý khi có hỏa hoạn.

## **8. Thủ tục mua bán và các giấy tờ liên quan**

Về giấy tờ pháp lý của gỗ tại Đồng Ky, chỉ có các khâu xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ có đầy đủ giấy tờ để chứng minh nguồn gốc gỗ. Khâu nhập khẩu có đầy đủ hồ sơ bao gồm giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật, tờ khai hải quan, giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ hàng hóa (CO), hợp đồng mua bán, danh mục đóng gói và hóa đơn thương mại. Do vậy, các đầu mối buôn bán gỗ nguyên liệu tại Đồng Ky đều có đầy đủ giấy tờ pháp lý, tuy nhiên khi gỗ được bán lại cho các cơ sở bán lẻ và bán cho các hộ gia đình thì thường xuyên không có hóa đơn, chứng từ khi bán hàng. Các cơ sở buôn bán gỗ nguyên liệu chỉ xuất hóa đơn chứng từ khi người mua yêu cầu.

Tại các công đoạn sản xuất và chế biến như xưởng xẻ, gia công và lắp ghép thì hoàn toàn không có bất kỳ giấy tờ nào để có thể truy xuất nguồn gốc gỗ khi đưa vào chế biến. Do vậy, khi sản phẩm được hoàn thiện sẽ không có cơ sở để xác nhận nguồn gốc gỗ nguyên liệu của sản phẩm. Sản phẩm gỗ sau khi được hoàn thiện tại Đồng Ky, có thể được tiêu thụ tại thị trường trong nước hoặc xuất khẩu sang thị trường trong nước. Đối với sản phẩm tiêu thụ nội địa, cơ sở buôn bán sản phẩm sẽ xuất hóa đơn khi khách hàng yêu cầu. Đối với sản phẩm gỗ xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc sẽ thông qua công ty xuất khẩu ủy thác để hoàn thiện hồ sơ, chứng từ xuất khẩu. Bộ hồ sơ chứng từ xuất khẩu ủy thác bao gồm tờ khai hải quan, hợp đồng ủy thác; bảng kê chi tiết; hợp đồng xnk; danh mục đóng gói và hóa đơn thương mại.

Hiện nay thủ tục nhập khẩu gỗ nguyên liệu gặp khó khăn hơn trước đây, do một số loại gỗ như gỗ hương và gỗ trắc được đưa vào phụ lục 2 của công ước CITES. Các loại gỗ nằm trong danh mục này phải có giấy phép CITES mới nhập khẩu được. Thiếu giấy phép CITES, nhiều loại gỗ không nhập khẩu về Đồng Ky. Việc này dẫn đến tình trạng thiếu gỗ nguyên liệu của cả làng nghề. Theo ước tính lượng gỗ nguyên liệu tiêu thụ tại làng nghề hiện nay chỉ bằng 25% lượng gỗ tiêu thụ trong giai đoạn từ 2012 trở về trước.

## **9. Các cơ quan quản lý tại địa phương**

Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất và chế biến gỗ tại Đồng Ky hiện nay bao gồm trạm kiểm lâm, cơ quan thuế, công an PCCC và UBND xã.

Vai trò của trạm kiểm lâm hiện nay là kiểm tra đầu vào của gỗ khi gỗ được vận chuyển về làng nghề Đồng Ky. Cán bộ kiểm lâm sẽ đến kiểm tra và xác nhận. Còn lại trên các khâu khác của chuỗi cung ứng gỗ làng nghề cán bộ kiểm lâm không kiểm tra ví dụ như gỗ được trao đổi buôn bán tại chợ gỗ, gỗ được sản xuất và chế biến tại các hộ gia đình xưởng xẻ, gia công, lắp ghép và hoàn thiện. Khi sản phẩm gỗ được vận chuyển bán ngoài làng nghề, các công ty sẽ nộp hồ sơ để xin xác nhận của kiểm lâm thông qua sổ xuất nhập lâm sản. Tóm lại, hiện nay cơ quan kiểm lâm tại địa phương chỉ kiểm soát gỗ nguyên liệu đầu vào và sản phẩm gỗ đầu ra làng nghề. Các công đoạn chế biến và vận chuyển trong làng nghề không được kiểm tra và xác nhận.

UBND phường thường xuyên kiểm tra đăng ký tạm trú của lực lượng lao động từ địa phương khác trên địa bàn phường, kiểm soát được 90% số lượng lao động này.

Cơ quan thuế phối hợp với UBND xã để thu thuế môn bài của các hộ gia đình buôn bán nguyên liệu, sản phẩm và các hộ gia đình có đăng ký kinh doanh. Hiện nay, Đồng Ky có khoảng 1.000 hộ gia đình đóng thuế môn bài trong đó có khoảng 800 hộ gia đình có xưởng sản xuất và chế biến. Các hộ gia đình này có đăng ký kinh doanh tại phòng một cửa của UBND thị xã Từ Sơn nên hàng năm có đóng thuế môn bài khoán cho thị xã (200.000-300.000 đồng/năm).

Công an PCCC vận động và khuyến khích các hộ gia đình trang bị bình cứu hỏa cầm tay. Hiện nay, cơ quan thuế và công an PCCC hiện nay chỉ có thể kiểm tra các xưởng có quy mô lớn từ 1 đến 2 lần/năm. Khoảng 500 cơ sở bao gồm các công ty và các hộ gia đình chế biến quy mô lớn được kiểm tra hàng năm.

## Phụ lục 2. Làng nghề gỗ La Xuyên

### 1. Những thông tin chung

Làng nghề La Xuyên nằm tại xã Yên Ninh, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Hầu hết các hộ gia đình ở xã Yên Ninh đều tham gia nghề gỗ. Xã Yên Ninh có khoảng 2000 hộ gia đình, 100% tham gia nghề sản xuất, chế biến, vận chuyển, buôn bán gỗ và sản phẩm gỗ. Các hộ được chia thành nhiều nhóm liên kết với nhau thành chuỗi cung ứng từ nguyên liệu đến thành phẩm đầu ra.

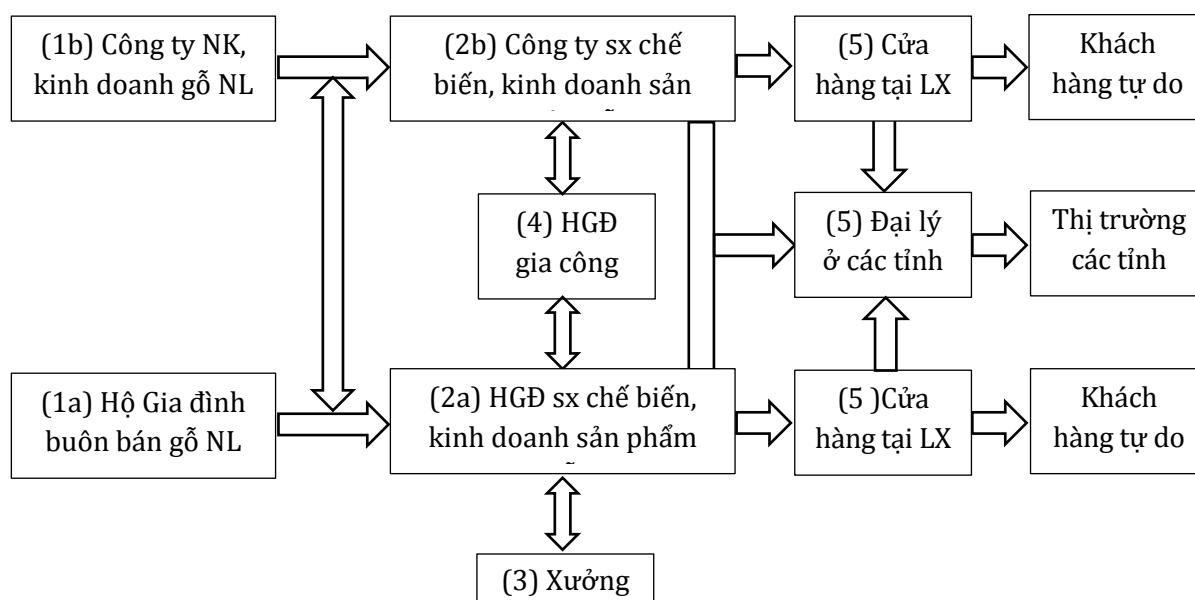
**Bảng 9. Thông tin chung về làng nghề La Xuyên (xã Yên Ninh)**

Tiêu chí	Số lượng
Số hộ gia đình trong phường/xã	2.000
Số hộ tham gia nghề gỗ	2.000
Tỷ lệ hộ tham gia nghề gỗ (%)	100
Cơ cấu thu nhập của xã từ nghề gỗ (%)	100

### 2. Chuỗi cung

Chuỗi cung ứng từ gỗ nguyên liệu đến sản phẩm gỗ tại La Xuyên bao gồm bao gồm các doanh nghiệp và hộ gia đình buôn bán gỗ nguyên liệu, các doanh nghiệp và hộ gia đình chế biến, kinh doanh sản phẩm gỗ, xưởng xẻ và các hộ gia đình gia công (Hình 10).

**Hình 10. Chuỗi cung ứng từ gỗ đến sản phẩm gỗ tại La Xuyên, năm 2016.**



**(1) Kinh doanh gỗ nguyên liệu:** Tại La Xuyên có khoảng 10-15 hộ gia đình và 10 công ty làm tham gia thị trường buôn bán gỗ nguyên liệu. Hầu hết các công ty buôn bán gỗ nguyên liệu đều mua gỗ nguyên liệu từ những công ty nhập khẩu lớn sau đó đưa về làng nghề bán lẻ cho các hộ gia đình. Chỉ có một số công ty lớn như La Xuyên Vàng mới có khả năng nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài. Các hộ gia đình cũng vậy, chỉ có một số ít hộ gia đình kết hợp với các công ty nhập khẩu để nhập gỗ nguyên liệu về làng nghề. Lượng gỗ nguyên liệu do các hộ gia đình cung ứng vào làng nghề chiếm khoảng 1/3 tổng lượng gỗ nguyên liệu, 2/3 lượng gỗ nguyên liệu là do các công ty cung cấp. Các công ty và các hộ gia đình tham gia thị trường buôn bán gỗ nguyên liệu ở La Xuyên đều có xưởng chế biến và có cửa hàng trưng bày sản phẩm. Do vậy, những công ty và hộ gia đình này thường sử dụng một phần gỗ nguyên liệu để chế biến sản xuất, trưng bày và bán sản phẩm gỗ tại cửa hàng của mình, phần phần còn lại để cung ứng cho các hộ gia đình và các doanh nghiệp chuyên sản xuất chế biến sản phẩm gỗ.

(2a) **Hộ sản xuất chế biến:** Theo ước tính ở La Xuyên có khoảng 580 hộ gia đình tham gia chế biến, sản xuất, kinh doanh sản phẩm gỗ, trong đó có 200 hộ gia đình có cửa hàng tại làng nghề, 380 hộ chế biến, sản xuất và bán sản phẩm tại gia đình. Một số hộ gia đình sản xuất sau đó gửi hoặc bán cho các hộ gia đình có cửa hàng. Các hộ gia đình chế biến, sản xuất có cửa hàng thường có quy mô lớn hơn, có hộ gia đình sử dụng đến đến 20m<sup>3</sup> gỗ/tháng, những hộ gia đình không có cửa hàng thường sản xuất với quy mô nhỏ chỉ sử dụng trung bình khoảng 2-3m<sup>3</sup> gỗ/tháng

(2b) **Doanh nghiệp sản xuất chế biến:** Ở La Xuyên có khoảng 40 doanh nghiệp tham gia ngành nghề chế biến gỗ, trong đó chỉ có khoảng 20 doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả trong đó có các doanh nghiệp tham gia thị trường buôn bán gỗ nguyên liệu. Các doanh nghiệp này đều có xưởng chế biến và có cửa hàng trưng bày với mặt bằng và quy mô rộng hơn nhiều so với hộ gia đình. Vì có mặt bằng rộng và một số doanh nghiệp tham gia buôn bán gỗ nguyên liệu nên hầu hết đều trang bị máy xẻ CD để chủ động xẻ thành khí hoặc xẻ gỗ nguyên liệu khi khách hàng yêu cầu. Các doanh nghiệp chế biến gỗ thường có quy mô lớn hơn nhiều so với các hộ gia đình, trung bình sử dụng từ 30-50 m<sup>3</sup> gỗ/tháng.

(3) **Xưởng xẻ:** Ở La Xuyên có khoảng 20 hộ gia đình mở xưởng xẻ gỗ, mỗi hộ trang bị 1 máy xẻ CD, đều là máy chạy tự động và có trang bị cầu dầm để đưa gỗ vào máy. Theo ước tính, hàng năm có khoảng 25 ngàn m<sup>3</sup> gỗ chạy qua 20 máy xẻ của các hộ gia đình. Phần còn lại do các doanh nghiệp xẻ cho khách hàng khi mua gỗ.

(4) **Hộ gia đình gia công:** theo ước tính ở La Xuyên có khoảng 1.400 hộ gia đình tham gia chế biến, gia công các sản phẩm gỗ. Các hộ có thể tham gia các tổ sản xuất gia công cho các doanh nghiệp lớn hoặc nhận gia công các chi tiết trên sản phẩm gỗ từ các hộ gia đình và doanh nghiệp sản xuất chế biến có quy mô nhỏ.

(5) **Cửa hàng, đại lý:** Tại La Xuyên có khoảng 200 cửa hàng bán sản phẩm gỗ của các hộ gia đình và có các phòng trưng bày sản phẩm có quy mô lớn của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến sản phẩm gỗ. Sản phẩm hoàn thiện được trưng bày tại cửa hàng và phòng trưng bày sản phẩm chủ yếu để phục vụ người tiêu dùng đến mua hàng tại làng nghề. Còn lại, phần lớn sản phẩm được bán cho các đại lý ở các tỉnh về mua. Các đại lý thường đến trực tiếp các cơ sở sản xuất để mua sản phẩm hoặc đặt hàng theo nhu cầu của người tiêu dùng tại tỉnh đó. Sản phẩm bán cho các đại lý ở các tỉnh có thể vẫn là các sản phẩm thô, chưa hoàn thiện, có thể tháo lắp và chưa phun sơn. Những sản phẩm chưa hoàn thiện này cũng được bày bán nhiều tại các cửa hàng ở La Xuyên để phục vụ các nhu cầu của các đại lý.

### 3. Sản phẩm, nguyên liệu và thị trường

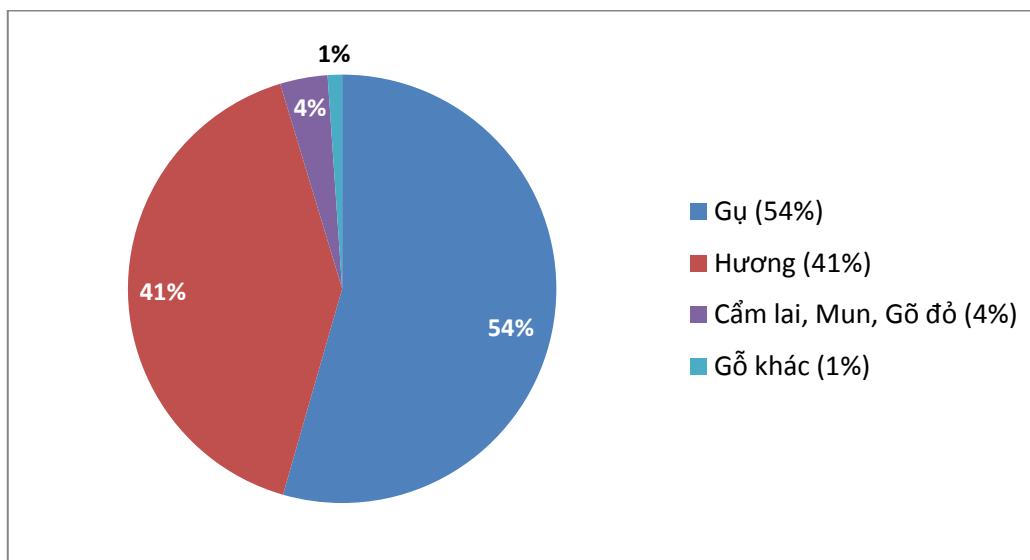
Một trong những đặc trưng của làng nghề La Xuyên là sập gụ và tủ thờ. Đồ thờ được sản xuất tại La Xuyên chiếm khoảng 20% lượng sản phẩm tại làng nghề, 80% còn lại là đồ gỗ nội thất bao gồm bàn ghế, sập và tủ. Số lượng hộ gia đình sản xuất tủ không nhiều, đa số sản xuất sập và bàn ghế. Một số hộ gia đình có nghề điêu khắc, sản xuất tranh gỗ và tranh khảm trai. Thị trường của sản phẩm gỗ làng nghề La Xuyên chủ yếu là thị trường nội địa, sản phẩm được bán nhiều ở các tỉnh miền Bắc như Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định, Ninh Bình, Nghệ An, Thanh Hóa.

**Bảng 1. Nguyên liệu gỗ, sản phẩm và thị trường của La Xuyên**

Tiêu chí	Mô tả
Nguyên liệu chính	Gụ, hương, cẩm lai, gỗ đỏ, mun
Nguồn gốc	Miền Nam Châu Phi, Lào và Cam-pu-chia
Sản phẩm chính	Sập, bàn ghế, tủ và đồ thờ
Thị trường	Nội địa

Gỗ nguyên liệu sử dụng tại làng nghề La Xuyên chủ yếu được nhập khẩu từ Châu Phi, Lào và Cam-pu-chia. Năm 2016, trong tổng số gỗ nhập về La Xuyên (ước tính khoảng 45-54 ngàn m<sup>3</sup>), có 70% được nhập khẩu từ Châu Phi, còn lại 30% có nguồn gốc từ Lào và Cam-Pu-Chia. Gỗ nhập khẩu từ Châu Phi chủ yếu là Hương, chiếm 60% tổng số gỗ nhập khẩu từ Châu Phi, phần còn lại là gụ, cẩm lai, mun, gỗ đỏ, lim, dổi, mít, được nhập khẩu từ Nam Phi. Chủng loại gỗ nhập khẩu từ Lào và Cam-pu-Chia chủ yếu là gỗ gụ, hiện nay số lượng đang giảm dần do chính sách cấm xuất khẩu gỗ tròn của Lào, thay vào đó là gỗ gụ có nguồn gốc Nam Phi. Theo kết quả khảo sát lượng gỗ gụ tại La Xuyên chiếm khoảng 54% trong tổng số, trong số đó chỉ có khoảng 1/3 có nguồn gốc từ Lào và Campuchia. Lượng gỗ nguyên liệu trong nước rất ít, không đáng kể, chủ yếu từ nguồn gỗ tận thu, vườn nhà và cây trồng phân tán. Các loại gỗ hương và cẩm được sử dụng để làm bàn ghế, gỗ gụ chủ yếu để làm sập. Tủ được làm bằng gụ hoặc gỗ đỏ. Gỗ mít được sử dụng để làm đồ thờ.

**Hình 3. Tỷ lệ gỗ nguyên liệu tại La Xuyên**



#### 4. Lao động

Tại La Xuyên có khoảng 10 ngàn lao động tham gia ngành gỗ trong đó khoảng 60% là lao động địa phương. Lao động của hộ gia đình chiếm 42.3% còn lại là lao động làm thuê. Lao động làm thuê tại các hộ gia đình ở La Xuyên thường là lao động thời vụ và không có hợp đồng lao động trong khi lao động ở các doanh nghiệp chế biến gỗ có hợp đồng ngắn hạn, dưới 1 năm. Tuy nhiên, lao động trong các doanh nghiệp ở La Xuyên không nhiều, mỗi doanh nghiệp có khoảng từ 20 đến 30 lao động vì các doanh nghiệp cũng sử dụng hệ thống các gia đình vệ tinh để gia công và tinh chế sản phẩm gỗ. Tại La Xuyên, lao động nam đảm nhận được nhiều công việc hơn như điều khiển máy móc, pha chế gỗ, lắp ghép, xe phôi, thiết kế sản phẩm... trong khi nữ đảm nhận được ít công việc hơn, chủ yếu đánh giấy giáp và làm các công việc đơn giản, nhẹ nhàng. Do vậy, tỷ lệ lao động nữ tại La Xuyên chỉ chiếm khoảng 14-20% trong tổng số lao động tham gia sản xuất và chế biến gỗ.

Mức lương của lao động Nam và nữ cũng có sự khác biệt. Mức lương của lao động Nam thường giao động từ 200 đến 300 ngàn đồng/ngày công, cá biệt có những thợ tay nghề cao có mức lương 500-600 ngàn đồng/ngày. Trong khi lao động nữ chỉ nhận được mức lương từ 100 đến 200 ngàn đồng/ngày.

Hiện tại nguồn lao động tại La Xuyên cũng sẵn có và có lực lượng lao động ở các gia đình vệ tinh do vậy việc thuê lao động tại La Xuyên không gặp khó khăn hơn nữa mức lương của lao động tại La Xuyên thấp hơn mức lương của công nhân ở thành thị. Tuy nhiên, người lao động làm thuê tại La Xuyên thường không gắn bó với các doanh nghiệp và hộ gia đình vì có sự cạnh tranh về lao động giữa các cơ sở sản xuất và chế biến. Ở các doanh nghiệp công nhân thường có sự thay đổi, sáo trộn vào đầu năm sau tết Nguyên đán sau đó ổn định cho đến cuối năm. Tính kỷ luật của công nhân lao động ở La Xuyên kém hơn so với công nhân ở các khu công nghiệp.

#### 5. Vốn đầu tư

Đối với làng nghề La Xuyên, các công ty và các hộ gia đình kinh doanh thường thế chấp tài sản để vay vốn ngân hàng, chủ yếu vay vốn để mua gỗ nguyên liệu sau khi bán gỗ sẽ hoàn lại cho ngân hàng, chủ yếu vay ngắn hạn, hoàn trả trong vòng 1 năm. Việc vay vốn nhìn chung không gặp khó khăn với lãi suất hiện tại từ 7,5 đến 8-9%/năm. Thấp hơn nhiều so với thời điểm 2012-2013, lãi suất 20-21%/năm.

Đối với các hộ gia đình chế biến, tỷ lệ vốn vay để sản xuất rất thấp. Trung bình mỗi hộ gia đình đầu tư khoảng 1,27 tỷ đồng bao gồm cả vốn cố định và vốn lưu động. Tuy nhiên lượng vốn vay trung bình của hộ chỉ khoảng 150 triệu đồng/hộ chiếm khoảng 12% tổng vốn đầu tư.

## 6. Nhà xưởng và công nghệ

Cũng giống với tình trạng ở Đồng Ky, đa phần các hộ gia đình sản xuất và chế biến tại La Xuyên lấy nơi cư trú làm xưởng chế biến và sản xuất. Trong 28 hộ gia đình được chọn để phỏng vấn tại La Xuyên có đến 25 hộ gia đình lấy nơi ở làm xưởng sản xuất và chế biến. Các hộ gia đình có xưởng tách biệt chỉ chiếm khoảng 10% tổng số hộ gia đình được phỏng vấn. Diện tích xưởng sản xuất của các hộ gia đình tại La Xuyên cũng không rộng, trung bình 205m<sup>2</sup>/hộ gia đình. Do vậy, khó khăn lớn nhất của các hộ gia đình chế biến sản xuất hiện nay là thiếu mặt bằng để mở xưởng sản xuất chế biến tách biệt ra khỏi nơi cư trú.

Về thiết bị công nghệ, đa phần các loại máy sử dụng để sản xuất và chế biến sản phẩm gỗ tại La Xuyên có nguồn gốc từ Việt Nam và Trung Quốc, chiếm 83%. Một số máy có nguồn gốc từ Đài Loan và Malaysia chiếm 12,5%. Một số ít máy cũ được nhập khẩu từ Nhật về như xe nâng, một số máy cầm tay cũng có nguồn gốc của Nhật bản như máy bào, máy phay cầm tay. Lượng máy móc có nguồn gốc Nhật bản chiếm khoảng 4%.

Về trang thiết bị máy móc, tại La Xuyên, trong những năm gần đây, các hộ gia đình trang bị nhiều máy CNC hơn. Máy CNC vừa sử dụng để sản xuất và chế biến cho hộ gia đình, vừa có thể sử dụng để gia công thuê cho các hộ gia đình khác. Nhiều xưởng xe đã trang bị máy xe vi tính và hệ thống cầu dàn, hệ thống đẩy máy CD tự động. Do vậy, năng suất lao động trong các xưởng chế biến được nâng cao

Hiện nay việc trang bị cá loại máy móc tại làng nghề La xuyên không gặp khó khăn, đều mua qua các công ty của Việt Nam. Thủ tục mua bán dễ dàng, các đại lý phân phối có cán bộ kỹ thuật đến lắp máy cho từng xưởng, từng hộ gia đình.

## 7. Môi trường và PCCC

Đối với các doanh nghiệp sản xuất và chế biến tại La Xuyên, khi thành lập nhà xưởng thường có xây dựng dự án khả thi theo quy định do vậy các doanh nghiệp chế biến đều có báo cáo đánh giá tác động môi trường theo dự án.

Đối với Các hộ gia đình nhìn chung, hiện nay đang có vấn đề ô nhiễm không khí và ô nhiễm tiếng ồn do các loại máy như máy đục CNC và máy xe gỗ để lẫn trong các khu dân cư. Ngoài ra, Làng nghề không có hệ thống xử lý nước thải. Nước thải của các xưởng chế biến đều đổ ra sông Sắt trong khi hệ thống nước sạch cũng lấy nguồn nước từ cùng con sông này. Hiện nay hệ thống nước sạch không đảm bảo chất lượng, theo phản ánh của các hộ dân nước sạch vẫn còn mùi tanh và không lọc hết các chất bẩn ngoài sông do vậy nước thải của các xưởng chế biến có thể sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến sức khỏe của cộng đồng dân cư làng nghề.

Về công tác PCCC Các công ty và doanh nghiệp hầu hết được trang bị bình cứu hỏa theo quy định, các hộ gia đình đang được khuyến khích trang bị bình cứu hỏa cá nhân nên nhiều hộ gia đình chưa trang bị. Hệ thống hệ thống phòng cháy chữa cháy theo thiết kế được phê duyệt theo quy định hiện nay chưa có trên địa bàn làng nghề.

## 8. Thủ tục mua bán và các giấy tờ liên quan

Về thủ tục buôn bán gỗ nguyên liệu, khi gỗ nguyên liệu được vận chuyển về La Xuyên đều được cán bộ kiểm lâm đến kiểm tra và xác nhận. Do vậy, gỗ nguyên liệu tại La Xuyên đều có đầy đủ giấy tờ hợp pháp. Đối với gỗ nhập khẩu đều có bộ chứng từ bao gồm hợp đồng, giấy kiểm dịch thực vật, hóa đơn thương mại, hóa đơn tài chính, bảng kê, hoa đơn thương mại... Do vậy, nếu các cơ sở chế biến sản xuất đến mua gỗ nguyên liệu yêu cầu cung cấp giấy tờ để chứng minh nguồn gốc gỗ thì đều được cung cấp đầy đủ. Tuy nhiên, hiện nay các hộ gia đình khi mua gỗ nguyên liệu đều không yêu cầu các cơ sở buôn bán gỗ cung cấp giấy tờ pháp lý nên gỗ nguyên liệu khi được chế biến tại xưởng xẻ, xưởng gia công và tại các hộ gia đình đều không có giấy tờ để xác nhận nguồn gốc gỗ.

Đối với sản phẩm gỗ đầu ra, các công ty đều xuất hóa đơn tài chính khi được khách hàng yêu cầu. Sản phẩm của các hộ gia đình sẽ được UBND xã xác nhận thông qua hóa đơn thu thuế và lệ phí khi sản phẩm gỗ được vận chuyển ra khỏi làng nghề.

## 9. Các cơ quan quản lý tại địa phương

Hiện nay các cơ quan ban ngành ở địa phương liên quan đến chuỗi cung ứng gỗ tại làng nghề La Xuyên bao gồm Chi cục Kiểm Lâm, Chi Cục Thuế, Sở Kế Hoạch Đầu Tư, Sở Tài Nguyên Môi Trường, UBND xã và UBND Huyện trong đó:

- Chi Cục Kiểm Lâm đóng vai trò kiểm tra, giám sát nguồn gỗ đầu vào của làng nghề La Xuyên và xác nhận sản phẩm đầu ra khi được vận chuyển đi các tỉnh.
- Chi Cục Thuế làm nhiệm vụ quản lý và thu thuế của các doanh nghiệp và phối hợp với UBND xã để thu thuế môn bài của các hộ gia đình đăng ký kinh doanh. Các doanh nghiệp hàng năm phải làm báo cáo thuế gửi trực tiếp cho Chi Cục Thuế và nộp thuế vào kho bạc nhà nước.
- Sở Kế Hoạch Đầu Tư sẽ rà soát, phê duyệt dự án xây dựng cơ sở chế biến gỗ và cấp giấy phép cho các doanh nghiệp hoạt động trong khi Sở Tài Nguyên và Môi Trường có vai trò thẩm duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường khi phê duyệt dự án.
- UBND Huyện: các hộ gia đình khi đăng ký kinh doanh sẽ đăng ký với UBND Huyện. UBND Huyện có vai trò rà soát, kiểm tra và cấp phép cho các hộ gia đình kinh doanh, các hộ gia đình chế biến có quy mô lớn, đặc biệt các hộ gia đình chế biến sử dụng điện 3 pha như các xưởng xẻ và các hộ gia đình gia công sử dụng máy CNC.
- UBND xã có vai trò quản lý hành chính, giúp Chi Cục Thuế thu thuế môn bài, thu lệ phí khi sản phẩm được bán và vận chuyển ra khỏi làng nghề.
- Sau cùng là công an PCCC có vai trò tập huấn, tuyên truyền công tác phòng cháy chữa cháy tại địa phương, đồng thời vận động các hộ gia đình trang bị bình cứu hỏa để đề phòng khi có hỏa hoạn.

### Phụ lục 3. Làng nghề gỗ Vạn Điểm

#### 1. Những thông tin chung

Làng Nghề Vạn Điểm nằm ở xã Vạn Điểm, huyện Thường Tín, Hà nội. Xã Vạn Điểm hiện nay có khoảng 2000 hộ gia đình, trong đó 70% số hộ gia đình tham gia nghề gỗ. Nghề gỗ là nghề chính của xã, đóng góp 70% tổng thu nhập toàn xã.

**Bảng 2. Thông tin chung về làng nghề Vạn Điểm (xã Vạn Điểm)**

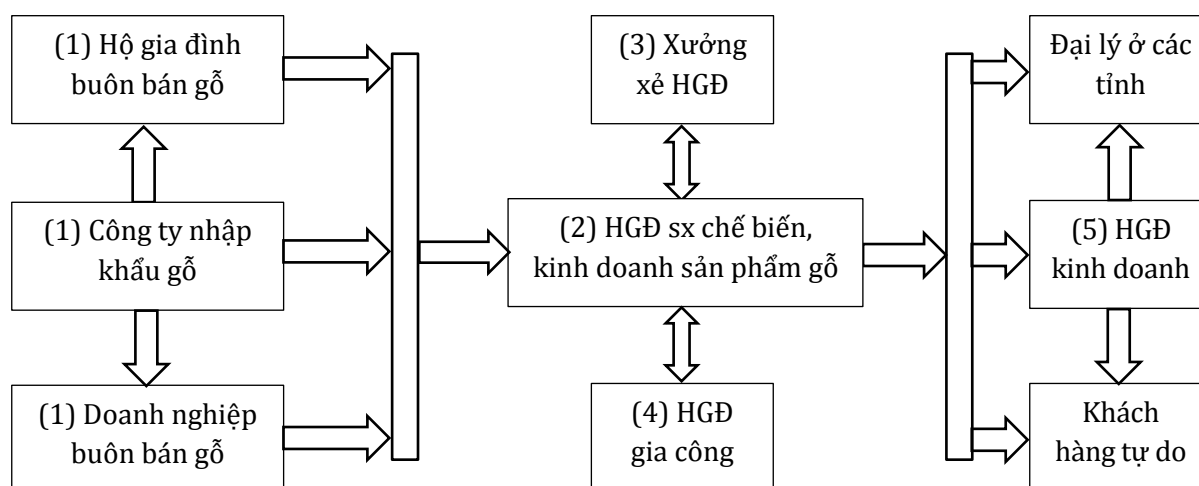
Tiêu chí	Số lượng
Số hộ gia đình trong phường/xã	2.000
Số hộ tham gia nghề gỗ	1.400
Tỷ lệ hộ tham gia nghề gỗ (%)	70
Cơ cấu thu nhập của xã từ nghề gỗ (%)	70

Cũng giống như các làng nghề khác, các hộ gia đình trong xã tham gia nghề gỗ với vai trò khác nhau, thường chia thành các nhóm hộ gia đình buôn bán, xẻ gỗ, gia công và sản xuất và chế biến. Mỗi nhóm hộ gia đình đảm nhận một công đoạn tạo nên các mắt xích trong chuỗi cung ứng từ gỗ nguyên liệu đến sản phẩm gỗ của làng nghề.

#### 2. Chuỗi cung ứng gỗ làng nghề Vạn Điểm

Chuỗi cung ứng từ gỗ đến sản phẩm gỗ tại làng nghề Vạn Điểm bao gồm các doanh nghiệp và hộ gia đình tham gia thị trường buôn bán gỗ nguyên liệu, các hộ gia đình sản xuất, chế biến và kinh doanh sản phẩm gỗ, xưởng xẻ, hộ gia đình gia công và các hộ gia đình kinh doanh sản phẩm gỗ.

**Hình 12. Chuỗi cung ứng từ gỗ đến sản phẩm gỗ tại làng nghề Vạn Điểm, 2016**



(1) **Kinh doanh gỗ nguyên liệu:** Tại Làng nghề Vạn Điểm có khoảng 8-9 doanh nghiệp tham gia thị trường cung cấp nguyên liệu gỗ cho làng nghề Vạn Điểm. Các doanh nghiệp đều có chức năng nhập khẩu, tuy nhiên chỉ khoảng 3 doanh nghiệp nhập khẩu với khối lượng lớn. Những doanh nghiệp còn lại đa phần mua gỗ từ các công ty nhập khẩu sau đó bán cho các hộ gia đình. Ngoài ra một số hộ gia đình ở xã lân cận, có kho chứa gỗ, cũng tham gia thị trường buôn bán gỗ nguyên liệu, những hộ gia đình này thường mua gỗ từ các công ty nhập khẩu với khối lượng lớn sau đó bán lẻ cho các hộ gia đình chế biến. Các công ty nhập nguyên liệu về Vạn Điểm thường với số lượng lớn (mỗi đợt từ 20 đến 30 containers) nên không thể bán hết ngay cho các hộ gia đình chế biến mà phải bán cho các hộ gia đình buôn bán gỗ ở xã lân cận làm đại lý (mỗi hộ mua từ 5-6 containers)

- (2) **Hộ gia đình sản xuất chế biến, kinh doanh sản phẩm gỗ:** Theo ước tính tại Vạn Điểm có khoảng 340 hộ gia đình vừa sản xuất chế biến và kết hợp kinh doanh sản phẩm gỗ. Những hộ gia đình này đều có cửa hàng. Tuy nhiên trong số này chỉ có khoảng 30 hộ gia đình có quy mô lớn hơn các hộ khác, có thể sử dụng đến 50m<sup>3</sup> gỗ/tháng. Còn lại những hộ gia đình khác chỉ sử dụng khoảng 5-6 m<sup>3</sup> gỗ nguyên liệu/tháng. Ngoài ra còn nhiều hộ gia đình không có cửa hàng, chỉ sản xuất, chế biến và bán sản phẩm tại gia đình. Những hộ gia đình này thường sản xuất với quy mô nhỏ hơn (khoảng 2-3m<sup>3</sup> gỗ/tháng). Những hộ gia đình quy mô nhỏ đều mua gỗ nguyên liệu tại địa phương từ các hộ gia đình kinh doanh gỗ nguyên liệu. Những hộ gia đình có quy mô lớn thường mua nhiều (1-2 containers) và mua trực tiếp của công ty nhập khẩu. Hầu hết những hộ gia đình này, sau khi mua gỗ đều xẻ gỗ tại xưởng xẻ. Vì thiếu mặt bằng nên các hộ gia đình sản xuất chế biến tại Vạn Điểm không trang bị máy xẻ CD.
- (3) **Xưởng xẻ:** Các xưởng xẻ tại Vạn Điểm đều là xưởng xẻ hộ gia đình, mỗi xưởng có từ 1 đến 3 máy xẻ CD. Theo ước tính tại Vạn Điểm có khoảng 15 hộ gia đình làm nghề xẻ gia công, tổng số máy xẻ tại Vạn Điểm khoảng 30 máy. Các hộ gia đình đều đầu tư máy xẻ CD, chạy tự động và có cấu dàn để đưa gỗ vào máy. Trung bình mỗi máy xẻ tại Vạn Điểm có thể xẻ 4-5 m<sup>3</sup> gỗ/ngày tương đương 120-150 m<sup>3</sup> gỗ/máy/tháng như vậy tổng khối lượng gỗ chạy qua máy xẻ tại Vạn Điểm ước tính khoảng 36 đến 45 ngàn m<sup>3</sup>/năm.
- (4) **Hộ gia đình gia công:** Theo ước tính, số lượng hộ gia đình làm nghề gia công chi tiết của sản phẩm tương đối nhiều, có khoảng 700-800 hộ gia đình làm nghề này. Các hộ gia đình gia công bao gồm gia công đục chi tiết thành phẩm (có cả đục tay và đục máy) và gia công lắp ghép các chi tiết sản phẩm hoàn thiện dưới dạng thô. Công đoạn sơn gia công ở Vạn Điểm được hình thành ở một khu riêng, nằm ngoài khu vực dân cư. Hiện tại ở Vạn Điểm có 22 xưởng sơn, nhưng chỉ khoảng 5-6 hộ gia đình đầu tư để mở xưởng sơn gia công.
- (5) **Hộ gia đình kinh doanh:** Tại Vạn Điểm có khoảng 50 hộ gia đình làm nghề kinh doanh sản phẩm gỗ. Các hộ gia đình này hoặc có cửa hàng của gia đình hoặc thuê cửa hàng tại Vạn Điểm để bán sản phẩm của các hộ sản xuất và chế biến. Tuy nhiên, lượng sản phẩm được bán qua những hộ gia đình này không nhiều. Phần lớn, đại lý của các tỉnh vẫn mua trực tiếp từ những hộ gia đình sản xuất, kinh doanh và buôn bán sản phẩm gỗ.

### 3. Sản phẩm, nguyên liệu và thị trường

Khác với Đồng Kỵ và La Xuyên, sản phẩm chính của Vạn Điểm là bàn ghế. Theo ước tính, lượng gỗ sử dụng để sản xuất bàn ghế ở Vạn Điểm chiếm đến 80% trong tổng số, đồ thờ 10%, còn lại giường, tủ và kệ tivi chiếm 10%. Thị trường của sản phẩm sản xuất tại Vạn Điểm là thị trường nội địa. Chủ yếu đại lý ở các Tỉnh phía Nam đặt hàng hoặc về mua hàng trực tiếp tại làng nghề.

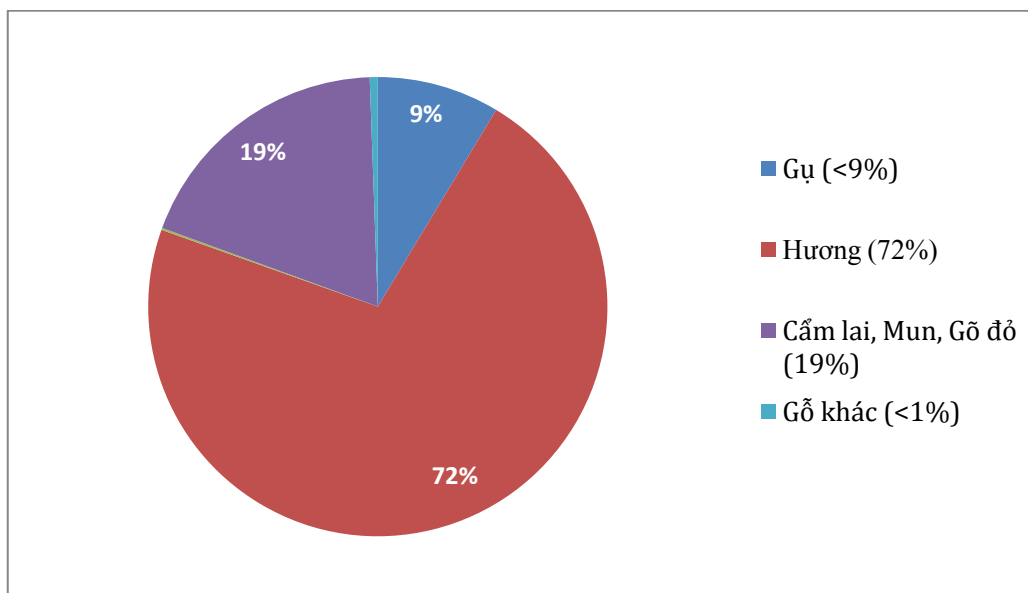
**Bảng 3. Nguyên liệu, sản phẩm và thị trường của Vạn Điểm**

Tiêu chí	Mô tả
Nguyên liệu chính	Hương, gụ, mun và gỗ đỏ
Nguồn gốc	Miền Nam Châu Phi, Lào và Cam-pu-chia
Sản phẩm chính	Bàn ghế, kệ tivi, tủ và đồ thờ
Thị trường	Nội địa

Theo ước tính năm 2016 tổng lượng gỗ nguyên liệu sử dụng ở Vạn Điểm khoảng 35 đến 40 ngàn m<sup>3</sup> gỗ quy tròn. Nguyên liệu gỗ để sản xuất sản phẩm của Vạn Điểm năm 2016 chủ yếu được nhập khẩu từ Châu Phi bao gồm có hương, cẩm lai, mun gỗ đỏ chiếm đến 90% tổng số gỗ nguyên liệu sử dụng ở làng nghề. Ngoài ra còn có gụ chiếm khoảng 10% (nhập từ Lào và Campuchia), 1% là các loại gỗ khác như còng, dầu, trắc. Từ cuối năm 2016, nguyên liệu gỗ gụ không còn được bán nhiều ở làng nghề.

**Hình 4. Tỷ lệ gỗ nguyên liệu được sử dụng tại Vạn Điểm**





#### 4. Lao động

Tổng số lao động tham gia nghề gỗ tại Vạn Điểm ước tính khoảng 9800 người, trong đó lao động làm thuê chiếm 68%, lao động gia đình chiếm 32%. Lao động làm thuê tại Vạn Điểm là lao động không có hợp đồng và lương được trả dưới dưới 2 hình thức: khoán sản phẩm và trả lương theo công nhật.

Mức lương trả theo công nhật đối với Nam giới từ 250 đến 300 ngàn đồng/ngày (như thợ phụ, đứng máy, pha phôi), Nam thợ chính lương 420 ngàn đồng/ngày (hàng ngang, đục mộng, lắp ghép). Mức lương của nữ thấp hơn từ 150 đến 160 ngàn đồng ngày. Nữ thường làm các công việc nhẹ nhàng như trà nhám, đánh giấy giáp.

Mức lương khoán được trả theo từng loại sản phẩm ví dụ như 1,5 triệu đồng 01 kệ tivi; 4 đến 5 triệu 1 bộ bàn ghế (bao gồm công đục tay và hàng ngang, giấy giáp), 2,2 triệu làm 1 bàn thờ (công hàng ngang).

Lao động Nam thường đảm nhận các công việc nặng và có tay nghề như đứng máy xẻ, cưa vanh pha phôi, làm hàng ngang đục mộng lắp ghép, phun sơn, quản lý xưởng và bán hàng. Nữ đảm nhận công việc nhẹ nhàng như trà nhám, giấy giáp

#### 5. Vốn đầu tư

Trước đây vào năm 2010-2012, tín dụng ngân hàng cho vay nhiều và thủ tục vay dễ dàng, chỉ cần thành lập công ty, có thể chấp là được vay ngân hàng, việc đánh giá các khoản vay không được thực hiện chặt chẽ, nên có nhiều công ty được thành lập để kinh doanh, nhưng thực chất vay tiền để mua đất, xây nhà, mua ô tô, đầu tư vào sản xuất không nhiều. Sau này, các công ty đó hoạt động không hiệu quả gây ra những khoản nợ đọng rất lớn và tiến hành giải thể, đóng cửa hoặc không hoạt động nữa.

Ở Vạn Điểm, hiện tại nhiều hộ gia đình, trong thời gian kinh doanh dài, đã tích lũy được vốn để tự phát triển sản xuất. Trung bình mỗi hộ gia đình tại Vạn Điểm đầu tư 1,54 tỷ đồng, một số hộ vẫn phải vay ngân hàng, nhưng không vay nhiều. Chủ yếu vay làm vốn lưu động, mua gỗ để sản xuất, trả lương công nhân trong những tháng không bán đủ doanh số để bù chi phí. Nhìn chung, hiện nay các ngân hàng cũng tạo điều kiện cho vay vốn nhưng có hạn mức nên vẫn không đủ để các hộ gia đình mở rộng sản xuất kinh doanh.

## 6. Nhà xưởng và công nghệ

Không như Đồng Kỵ và La Xuyên, nhiều hộ gia đình ở Vạn Điểm có xưởng tách biệt ra khỏi nơi cư trú. Theo kết quả khảo sát, khoảng 45% số hộ gia đình được phỏng vấn (14 trong số 31 hộ gia đình) có xưởng chế biến tách biệt, không nằm ở nơi cư trú. Tuy nhiên, các hộ gia đình vẫn còn nhu cầu mở rộng nhà xưởng, lắp đặt thêm thiết bị máy để mở rộng sản xuất nên diện tích nhà xưởng hiện nay, 225-228m<sup>3</sup>/hộ, vẫn chưa đủ để đáp ứng nhu cầu sản xuất và chế biến của các hộ gia đình

Về trang thiết bị công nghệ, máy móc trong các cơ sở chế biến ở Vạn Điểm chủ yếu có nguồn gốc trong nước và Trung Quốc, chiếm 80%. Số lượng máy có nguồn gốc từ Đài Loan, Nhật Bản và Malaysia chiếm khoảng 20 % tổng số.

So với trước đây, hiện nay các hộ gia đình tại Vạn Điểm đã trang bị nhiều máy móc thiết bị hơn nên năng suất lao động tăng cao hơn. *Trước đây 1 xưởng có 1 thợ thì một tháng mới làm xong một bộ bàn ghế còn hiện tại địa bàn có nhiều máy móc nên 1 thợ có thể làm được 10 bộ bàn ghế/tháng.* Cụ thể, số lượng máy CNC có nhiều hơn, mỗi năm có thêm vài chục máy, đến nay trong làng nghề có vài trăm máy CNC, nên việc gia công một số chi tiết đục nhanh hơn.

Tại Vạn Điểm, các hộ gia đình mua máy móc, thiết bị để phục vụ công việc chế biến rất thuận lợi, *chỉ cần gọi điện có thợ kỹ thuật đưa máy đến tận nhà để lắp*

## 7. Môi trường và PCCC

Do diện tích tự nhiên của xã Vạn Điểm nhỏ, chỉ có 72ha, nên không có diện tích dành riêng một khu công nghiệp tách biệt mà các xưởng sản xuất và chế biến phải nằm xen kẽ với khu dân cư. Do vậy, khu dân cư vẫn bị ảnh hưởng, ô nhiễm tiếng ồn, ô nhiễm bụi. Máy đục gây tiếng ồn, phải chạy cả ban đêm nên cũng ảnh hưởng đến sinh hoạt của cả cụm dân cư. Giải pháp của làng nghề hiện nay là yêu cầu các xưởng làm phòng kín nhưng thực tế cũng không tránh khỏi tiếng ồn vào ban đêm. Ngoài ra, làng nghề còn yêu cầu các xưởng sơn phải đưa ra ngoài khu dân cư vì mùi vì có hóa chất độc hại. Do vậy, hiện nay hơn 20 xưởng sơn tại Vạn Điểm nằm ở một khu đất riêng, tách biệt khỏi khu dân cư

Về công tác PCCC, hàng năm công an PCCC vẫn về tập huấn tại địa phương và Hiện nay đang khuyến khích các xưởng trang bị bình cứu hỏa, đảm bảo mỗi xưởng có 1 bình cứu hỏa nhưng cũng chưa đáp ứng được đầy đủ theo yêu cầu.

## 8. Thủ tục mua bán và các giấy tờ liên quan

Gỗ nguyên liệu khi về đến làng nghề vạn điểm, theo ý kiến các hộ gia đình đều là gỗ hợp pháp và có giấy tờ đầy đủ. *Gỗ nhập khẩu có bộ chứng từ XNK, khi được vận chuyển về đến địa phương có cán bộ kiểm lâm đến kiểm tra và xác nhận.* Tuy nhiên, gỗ nguyên liệu khi qua các công đoạn sản xuất, chế biến hầu hết không có giấy tờ làm bằng chứng nguồn gốc gỗ. Nguyên nhân chủ yếu do các hộ gia đình khi mua nguyên liệu gỗ từ các đầu mối không yêu cầu cung cấp giấy tờ làm bằng chứng. Sản phẩm gỗ sau khi hoàn thiện nếu vận chuyển đi các tỉnh sẽ có giấy xác nhận của cơ quan Kiểm Lâm và hóa đơn tài chính nếu người mua yêu cầu.

Hiện nay một trong những khó khăn trong thủ tục nhập khẩu gỗ nguyên liệu đó là khâu kiểm dịch thực vật. Theo ý kiến của chủ gỗ tại Vạn Điểm *thực chất kiểm dịch thực vật là thủ tục đơn giản nhưng gây nhiều phiền phức nhất cho doanh nghiệp. Một số loài gỗ thuộc danh mục CITES, doanh nghiệp không nắm được thông tin, khi nhập về thì bị giữ tại cảng Hải Phòng, làm tăng chi phí cho doanh nghiệp.*

## 9. Các cơ quan quản lý địa phương

Các cơ quan chức năng ở địa phương có liên quan đến chuỗi cung ứng gỗ tại làng nghề Vạn Điểm bao gồm UBND xã, Hạt Kiểm Lâm, UBND Huyện, Chi cục Thuế, Công an PCCC và Sở Kế hoạch và Đầu tư, trong đó:

- UBND xã có vai trò quản lý hành chính nói chung và giúp Chi Cục Thuế thu thuế môn bài và thuế kinh doanh của của các hộ gia đình đăng ký kinh doanh.
- Hạt Kiểm Lâm có trách nhiệm kiểm tra, giám sát và xác nhận gỗ nguyên liệu khi được vận chuyển đến làng nghề.
- UBND Huyện cấp giấy phép kinh doanh hộ gia đình khi kinh doanh, hộ gia đình sản xuất, chế biến trong khu công nghiệp hoặc cần sử dụng điện 3 pha để chạy máy theo quy định.
- Công an PCCC tổ chức tập huấn, khuyến khích và động viên các hộ gia đình trang bị bình cứu hỏa theo quy định.
- Sở Kế Hoạch Đầu Tư cấp phép cho các công ty buôn bán nguyên liệu gỗ và sản phẩm gỗ tại làng nghề.
- Chi Cục Thuế có vai trò quản lý thuế của các doanh nghiệp tại lại làng nghề, phối hợp với UBND xã để thu thuế môn bài và thuế kinh doanh của các hộ gia đình đăng ký kinh doanh.

## Phụ lục 4. Làng nghề gỗ Hữu Bằng

### 1. Những thông tin chung

Làng nghề Hữu Bằng nằm ở xã Hữu Bằng, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Xã Hữu Bằng hiện nay có 4250 hộ gia đình trong đó 3150 hộ gia đình tham gia nghề gỗ, chiếm 75% tổng số hộ trong xã. Nghề gỗ là phần thu nhập chính của xã, hàng năm đóng góp khoảng 80% trong tổng thu nhập của toàn xã.

**Bảng 43. Thông tin chung về làng nghề Hữu Bằng**

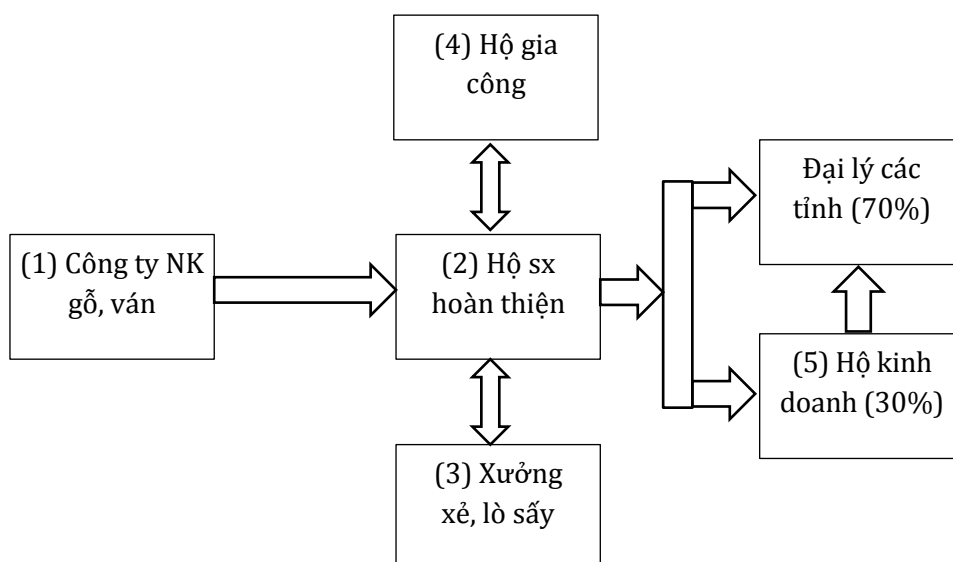
Tiêu chí	Số lượng
Số hộ gia đình trong phường/xã	4.250
Số hộ tham gia nghề gỗ	3.150
Tỷ lệ hộ tham gia nghề gỗ (%)	74
Cơ cấu thu nhập của xã từ nghề gỗ (%)	80

Tại Hữu Bằng, nguyên liệu gỗ thường do các công ty cung ứng. Các hộ gia đình tham gia với vai trò chế biến, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên các hộ cũng chia thành nhóm và đảm nhận các công đoạn khác nhau trong chế biến.

### 2. Chuỗi cung ứng gỗ làng nghề Hữu Bằng

Chuỗi cung ứng từ nguyên liệu đến sản phẩm tại Hữu Bằng bao gồm (1) các công ty nhập khẩu và cung ứng gỗ nguyên liệu, ván nguyên liệu vào làng nghề; (2) Các hộ gia đình sản xuất, chế biến, và hoàn thiện sản phẩm; (3) các xưởng xẻ và lò sấy gỗ nguyên liệu; (4) các hộ gia đình gia công và (5) các hộ gia đình kinh doanh sản phẩm gỗ.

**Hình 5. Chuỗi cung ứng từ gỗ đến sản phẩm gỗ tại Hữu Bằng**



(1) **Công ty nhập khẩu nguyên liệu:** Nguồn cung ứng nguyên liệu cho Hữu Bằng tương đối đơn giản, gỗ và ván nguyên liệu khi nhập về được bán trực tiếp cho các hộ gia đình sản xuất chế biến. Ở Hữu Bằng có khoảng 15 công ty chuyên nhập khẩu gỗ và ván để cung cấp nguyên liệu cho Hữu Bằng, trong đó có khoảng 10 công ty có trang bị xưởng xẻ, lò sấy để xẻ và sấy gỗ theo yêu cầu của khách hàng. Hầu hết các công ty này không có cơ sở chế biến sản xuất sản phẩm gỗ.

(2) **Hộ gia đình sản xuất, hoàn thiện sản phẩm:** Các hộ gia đình sản xuất và hoàn thiện sản phẩm tại Hữu Bằng thường mua gỗ từ các công ty cung ứng gỗ nguyên liệu tại địa phương.

Một số ít hộ gia đình sản xuất với quy mô lớn hơn đã bắt đầu góp vốn để mua gỗ nguyên liệu từ những công ty cung ứng tại cảng Hải Phòng. Các hộ gia đình này sau khi mua gỗ nguyên liệu, nếu không xẻ tại công ty thì sẽ đưa qua các xưởng xẻ, lò sấy để xẻ, sấy gỗ theo quy cách. Gỗ nguyên liệu sau khi xẻ và sấy sẽ được làm thành phôi tại xưởng của hộ sau đó khoán cho các hộ gia đình gia công để đục các chi tiết theo thiết kế của sản phẩm. Các chi tiết sau khi được gia công sẽ được hoàn thiện và sơn tại xưởng của hộ. Theo kết quả khảo sát, tại Hữu Bằng có 634 hộ gia đình trong nhóm này, trong đó có 134 hộ gia đình có cửa hàng tại làng nghề.

- (3) **Xưởng xẻ, lò sấy:** Tại làng nghề Hữu Bằng có khoảng 5-6 hộ gia đình làm nghề xẻ và sấy gỗ nguyên liệu. Trung bình mỗi xưởng có khoảng 6 máy xẻ CD và các xưởng đều có lò sấy để sấy gỗ sau khi xẻ. Vì gỗ nguyên liệu sử dụng tại Hữu Bằng chủ yếu là gỗ rừng trồng nên gỗ trước khi chế biến sản phẩm đều được sấy khô bằng lò sấy. Nếu tính cả các xưởng xẻ tại các công ty, Hữu Bằng có khoảng 96 máy xẻ, mỗi máy trung bình một ngày xẻ được 5 m<sup>3</sup> gỗ. Tính Trung bình một năm lượng gỗ chạy qua máy xẻ tại Hữu Bằng ước khoảng 144 ngàn m<sup>3</sup>/năm. Phần gỗ còn lại được xẻ và sấy tại khu công nghiệp Bình Phú nằm cạnh xã Hữu Bằng. Tuy nhiên các hộ gia đình chỉ đưa gỗ đến đây để xẻ và sấy khi các xưởng xẻ tại Hữu Bằng đã hoạt động hết công suất.
- (4) **Hộ gia đình gia công:** Số lượng hộ gia đình làm nghề mộc gia công tại Hữu Bằng tương đối lớn, theo ước tính khoảng 2,100 hộ gia đình. Những hộ này thường nhận phôi gỗ từ các hộ gia đình sản xuất để gia công các chi tiết của sản phẩm (như đục mộng, đục các họa tiết trên sản phẩm...). Những hộ gia đình này thường nhận gia công sản phẩm dưới hình thức khoán (khoán từ 800 ngàn đến 1,5 triệu đồng/bộ bàn ghế tùy theo quy cách, kích thước của sản phẩm)
- (6) **Các hộ gia đình kinh doanh sản phẩm:** Tại làng nghề Hữu Bằng có khoảng 134 hộ gia đình chỉ kinh doanh sản phẩm mà không tham gia sản xuất chế biến sản phẩm gỗ. Những hộ gia đình này có cửa hàng để bán sản phẩm, thường làm đại lý, đặt hàng hoặc mua lại các sản phẩm của các hộ gia đình sản xuất và chế biến. Tuy nhiên, theo thông tin khảo sát thì chỉ có 30% lượng sản phẩm được bán qua các cửa hàng tại Hữu Bằng. Phần lớn sản phẩm đều được đại lý ở các Tỉnh đặt hàng và mua trực tiếp từ các hộ gia đình sản xuất và hoàn thiện sản phẩm. Tỷ lệ này chiếm 70% (**Error! Reference source not found.**)

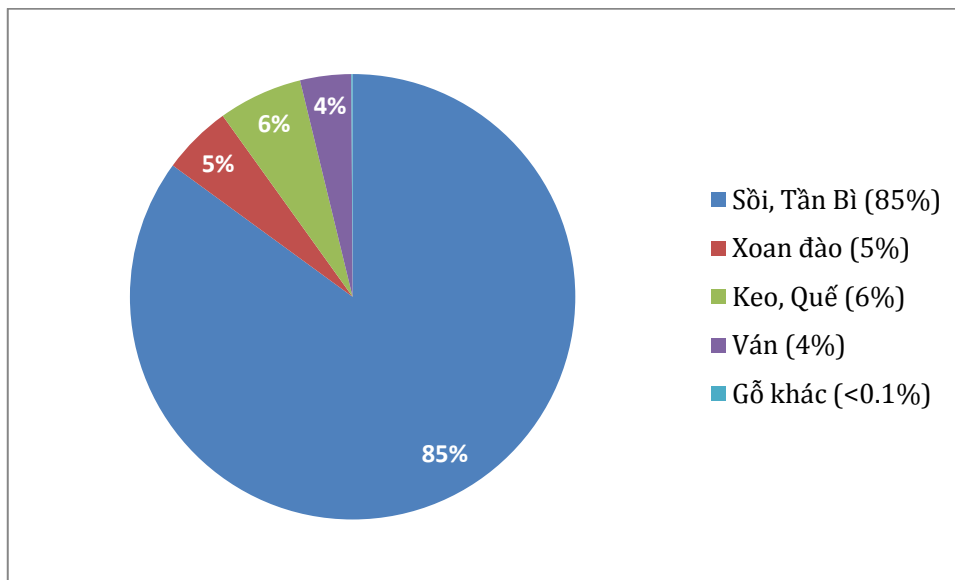
### 3. Sản phẩm, nguyên liệu và thị trường

Sản phẩm của Hữu Bằng tương đối đa dạng và phong phú bao gồm cả đồ gỗ nội thất gia đình và đồ gỗ nội thất văn phòng trong đó đồ gỗ nội thất gia đình chiếm đa số (70-80% lượng sản phẩm) bao gồm bộ bàn ghế phòng khách, bộ bàn ghế phòng ăn, giường, tủ, kệ tivi. Đồ gỗ nội thất văn phòng chiếm khoảng 20-30% lượng sản phẩm. Thị trường của các sản phẩm của Hữu Bằng 100% là thị trường nội địa, trong đó 80% lượng sản phẩm được tiêu thụ ở các tỉnh phía Bắc còn lại 20% được tiêu thụ tại thị trường Miền Nam.

**Bảng 5. Sản phẩm, nguyên liệu và thị trường của Hữu Bằng**

Tiêu chí	Mô tả
Nguyên liệu chính	Tần bì, dẻ gai, sồi, keo, quế, hương, lim, ván nhân tạo
Nguồn gốc	Châu Âu, Mỹ, Việt Nam, và Miền Nam Châu phi
Sản phẩm chính	Bàn ghế, giường, tủ, bàn phấn, kệ tivi
Thị trường	Nội địa

**Hình 15. Tỷ lệ Nguyên liệu tại Hữu Bằng**



*Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2017*

Gỗ nguyên liệu sử dụng để sản xuất sản phẩm ở Hữu Bằng cũng bao gồm nhiều chủng loại, có cả gỗ rừng trồng nhập khẩu, gỗ rừng trồng trong nước, gỗ rừng tự nhiên nhập khẩu và ván công nghiệp. Trong đó gỗ rừng trồng nhập khẩu chiếm đa số. Theo ước tính tổng khối lượng gỗ rừng tự nhiên và rừng trồng tại Hữu Bằng sử dụng năm 2016 khoảng 200 ngàn m<sup>3</sup>, ván công nghiệp khoảng 10 ngàn m<sup>3</sup>. Trong đó lượng gỗ nhập khẩu chiếm đa số bao gồm tần bì, dẻ gai và gỗ sồi. Gỗ tròn nhập khẩu từ Châu Âu như Đức, Pháp, Bỉ còn gỗ xẻ nhập khẩu từ Mỹ. Trong tổng lượng nguyên liệu, Tần Bì, Sồi và dẻ gai chiếm khoảng 85%, lượng gỗ keo và quế từ rừng trồng trong nước chiếm tỷ lệ rất thấp, khoảng 6%. Ngoài ra, gỗ nhập khẩu Châu Phi có Xoan Đào chiếm 5%, các loại gỗ rừng tự nhiên khác nhập khẩu từ Châu Phi như Lim, Hương, Gỗ đỏ chiếm tỷ trọng không đáng kể (

Hình 15).

#### 4. Lao động

Theo số liệu khảo sát, trung bình mỗi hộ gia đình tại Hữu Bằng có 9 lao động tham gia nghề gỗ. Với 3150 hộ gia đình tham gia chuỗi cung ứng gỗ, số lượng lao động ước tính lên tới 28.350 người. Trong đó lao động làm thuê chiếm tới 87.3%.

Lao động làm thuê tại Hữu Bằng có thể làm thuê tại các xưởng của hộ gia đình hoặc làm công nhân trong các doanh nghiệp tại Hữu Bằng. Các công ty tại Hữu Bằng thường có từ 50 đến 100 lao động bao gồm cả hợp đồng dài hạn, ngắn hạn và thời vụ. Công nhân tại các công ty có hợp đồng dài hạn thường được đóng bảo hiểm theo quy định. Số lao động có hợp đồng dài hạn được đóng bảo hiểm thường chiếm 20% tổng số lao động trong các doanh nghiệp. Lao động có hợp đồng dài hạn thường được trả lương theo tháng, khoảng 4-5 triệu đồng/tháng còn lao động thời vụ và ngắn hạn được trả lương theo ngày công với mức lương 140 ngàn đồng/ngày công

Các hộ gia đình thường thuê từ 5 đến 10 lao động. Hợp đồng giữa hộ gia đình và người lao động thường là thỏa thuận “miệng” không có hợp đồng bằng văn bản nên người lao động không được đóng bảo hiểm. Mức lương của lao động làm thuê tại các hộ gia đình thường được trả theo 2 hình thức: công nhật và khoán sản phẩm. Thợ phụ thường được trả lương theo công nhật, 200-300 ngàn đồng/ngày, thợ chính được trả theo mức khoán sản phẩm, ước tính trung bình 6-7 triệu đồng/tháng, cá biệt những thợ có tay nghề cao có thể thu nhập 15 triệu đồng/tháng,

Hiện nay, việc thuê lao động tại Hữu Bằng tương đối dễ dàng. Tuy nhiên, do có sự cạnh tranh về lao động giữa các cơ sở sản xuất nên người lao động thường không gắn bó lâu dài với hộ gia đình và các doanh nghiệp. Việc thuê lao động nam có tay nghề cao thường khó hơn vì lao động nam làm được nhiều việc, có nhiều cơ sở cần thuê nên có nhiều sự lựa chọn hơn lao động nữ.

So với trước đây, mức lương trả cho người lao động hiện nay cao hơn, chất lượng lao động cũng tốt hơn. Một trong những lý do khiến chất lượng lao động tốt lên đó là sự cạnh tranh về chất lượng và mẫu mã sản phẩm trên thị trường nên các doanh nghiệp và hộ gia đình luôn muốn thuê lao động có tay nghề để sản xuất sản phẩm có chất lượng hơn.

Có sự phân công lao động giữa nam và nữ trong các hộ gia đình chế biến. Chủ hộ gia đình nam giới thường là người quyết định mẫu mã sản phẩm, mua nguyên vật liệu để sản xuất, tìm thị trường đầu ra và tiếp xúc với khách hàng. Nữ đảm nhiệm công tác hậu cần, thủ quỹ và quản lý tài chính. Đối với lao động làm thuê thì nữ thường đảm nhiệm công việc nhẹ nhàng như văn phòng, đánh giấy ráp. Nam đảm nhiệm công việc nặng nhọc như điều khiển máy, xẻ gỗ, pha phôi...

## 5. Vốn đầu tư

Ở Hữu Bằng, các hộ gia đình sản xuất có quy mô lớn hơn nên đầu tư nhiều hơn Đồng Ky, Vạn Điểm và La Xuyên, trung bình mỗi hộ đầu tư 2,27 tỷ đồng. Hiện nay có nhiều chi nhánh của các ngân hàng thương mại tại Hữu Bằng nên các hộ gia đình và công ty chủ yếu vay từ các chi nhánh này. Thủ tục vay tương đối thuận lợi, không gặp khó khăn. Một số hộ gia đình sản xuất cũng huy động vốn trong dân, thông qua bạn bè và họ hàng người thân. Tuy nhiên, phần lớn vẫn là vốn tự có của hộ gia đình.

## 6. Nhà xưởng và công nghệ

Nhà xưởng để sản xuất và chế biến sản phẩm gỗ của các hộ gia đình tại Hữu Bằng thường giao động trong khoảng từ 200 m<sup>2</sup> đến 300m<sup>2</sup>. Các doanh nghiệp của Hữu Bằng thường nằm trong khu công nghiệp nên diện tích mặt bằng của mỗi doanh nghiệp rộng 1ha

Đối với hộ gia đình, hiện nay vẫn đang có nhu cầu mở rộng xưởng sản xuất nhưng thiếu mặt bằng vì hầu hết các hộ gia đình hiện nay vẫn lấy nơi cư trú làm xưởng sản xuất và chế biến. Trong 29 hộ gia đình được khảo sát có tới 26 hộ gia đình, tức chiếm 90% số hộ gia đình lấy nơi ở làm xưởng chế biến. Hiện nay UBND xã đang có kế hoạch xây dựng dự án khu công nghiệp làng nghề để các hộ gia đình có xưởng sản xuất tách biệt khỏi khu dân cư.

Về thiết bị và công nghệ, hiện nay các loại máy phục vụ sản xuất chế biến tại Hữu Bằng chủ yếu có nguồn gốc trong nước và nhập khẩu từ Trung Quốc. Tỷ lệ máy có nguồn gốc Trung Quốc và Việt Nam chiếm tới 90% trong tổng số. Còn lại 10% có nguồn gốc Đài Loan, Nhật Bản và Hàn Quốc. Việc mua thiết bị máy móc tại làng nghề Hữu Bằng rất thuận lợi vì các công ty cung ứng máy đều có cơ sở bán thiết bị tại làng nghề.

## 7. Môi trường và PCCC

Do các xưởng chế biến của các hộ gia đình nằm lẫn với khu dân cư nên hiện nay ô nhiễm tiếng ồn và ô nhiễm bụi là 2 vấn đề chưa thể giải quyết tại địa phương. Một số xưởng có trang bị thiết bị hút bụi nhưng vẫn chưa thể giải quyết được vấn đề ô nhiễm bụi.

Mặc dù các doanh nghiệp tại Hữu Bằng khi xây dựng dự án thành lập doanh nghiệp sản xuất, chế biến để xin cấp đất đều có bản đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, nhưng hiện nay, một số doanh nghiệp xử lý gỗ bằng phương pháp tẩm hóa chất sau đó sấy gỗ gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh nên một số hộ gia đình đang gửi kiến nghị đến phòng tài nguyên môi trường, yêu cầu về kiểm tra đánh giá.

Về công tác PCCC, hàng năm UBND xã tổ chức buổi tập huấn PCCC, mời cảnh sát PCCC về tập huấn. Các xưởng lớn có trang thiết bị phòng cháy chữa cháy. Các doanh nghiệp có nội quy phòng cháy chữa cháy cùng với thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Các hộ gia đình có bình chữa cháy nhỏ theo quy định. Tuy nhiên tình trạng cháy xưởng vẫn diễn ra do các xưởng nằm lẫn trong khu dân cư, nên công tác PCCC gặp nhiều khó khăn. Theo thông tin khảo sát *tháng 4-2017 Hữu Bằng đã có 9 xưởng bị cháy, cuối năm 2016, cháy 7 xưởng, ban đầu chỉ là cháy bụi nhỏ, sau đó lan sang các xưởng bên cạnh, không kiểm soát được*

## **8. Thủ tục mua bán và các giấy tờ liên quan**

Đối với gỗ nhập khẩu, khi nhập về cảng và vận chuyển về làng nghề đều có bộ chứng từ theo thủ tục thủ tục xuất nhập khẩu bao gồm: hồ sơ hải quan, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO), hợp đồng thương mại, danh mục đóng gói (packing list), chứng chỉ FSC nếu có (tùy thuộc nước nhập), giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật. Khi gỗ về tới Hữu Bằng, kiểm lâm sẽ kiểm tra xác nhận khối lượng, chủng loại gỗ được nhập về làng nghề.

Khi gỗ được bán cho các hộ gia đình thường có hóa đơn bán lẻ. Trong trường hợp khách hàng ở tỉnh khác (không ở làng nghề) thì được cung cấp 1 bộ hồ sơ để phục vụ công tác vận chuyển. Khách hàng ở làng nghề, vì ở gần, không vận chuyển đi xa nên không cần giấy tờ chứng nhận. Tuy nhiên, nếu khách hàng là đầu mối buôn bán gỗ, mua với số lượng lớn thì có đầy đủ bộ chứng từ của lô hàng khi mua.

Các hộ gia đình khi mua gỗ tại doanh nghiệp chỉ được cung cấp chứng từ của lô hàng khi yêu cầu. Nếu hộ gia đình yêu cầu hóa đơn tài chính thì phải trả thêm chi phí do vậy các hộ gia đình tại làng nghề khi mua gỗ về để sản xuất chế biến thường sẽ không yêu cầu giấy tờ và hóa đơn tài chính.

Hiện nay, theo thông tin khảo sát từ một số doanh nghiệp thì gỗ nguyên liệu hiện nay đang gặp khó khăn về thủ tục hải quan và đặc biệt liên quan đến thông tư Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Vì gỗ tại Hữu Bằng phần lớn là gỗ nhập khẩu nên khi vận chuyển, sản xuất và chế biến đều phải có bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm. Lượng gỗ sử dụng của các hộ gia đình rất lớn trong khi lực lượng kiểm lâm tại địa phương mỏng không đủ để xác nhận tất cả các lô gỗ và sản phẩm gỗ khi mua bán và vận chuyển đi các tỉnh.

## **9. Các cơ quan quản lý địa phương**

Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến làng nghề gỗ Hữu Bằng hiện nay bao gồm Hạt Kiểm Lâm, Chi Cục Thuế, UBND Huyện, UBND Huyện. Trong đó, Hạt Kiểm Lâm có vai trò kiểm tra và xác nhận các nguồn gỗ khi vận chuyển về làng nghề, xác nhận sản phẩm gỗ khi được vận chuyển ra khỏi làng nghề. UBND xã có vai trò quản lý hành chính nói chung tại địa phương và giúp Chi Cục Thuế thu thuế môn bài của các hộ gia đình đăng ký kinh doanh. UBND Huyện cấp giấy phép kinh doanh cho các hộ gia đình đăng ký kinh doanh. Ngoài ra các Sở ban ngành như Sở Tài Nguyên và Môi Trường, Sở Kế hoạch và Đầu Tư, Sở Lao Động và Thương Binh Xã Hội, Sở Khoa Học Công Nghệ quản lý các doanh nghiệp theo các lĩnh vực chuyên môn theo ngành dọc. Thông thường các sở ban ngành đi kiểm tra các doanh nghiệp từ 1 đến 2 lần trong một năm.



## Phụ lục 5. Làng nghề gỗ Liên Hà

### 1. Những thông tin chung

Làng nghề Liên Hà nằm ở xã Liên Hà, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Liên Hà hiện nay có 1600 hộ dân trong đó 520 hộ gia đình mở xưởng sản xuất chế biến, chiếm khoảng 33% số hộ gia đình trong xã. Bên cạnh nghề gỗ, nhiều hộ gia đình tham gia các nghề khác như nông nghiệp, dịch vụ thương mại ngoài gỗ. Theo số liệu thống kê của xã, nghề gỗ đóng góp khoảng 55% tổng thu nhập toàn xã.

**Bảng 15. Thông tin chung về làng nghề Liên Hà**

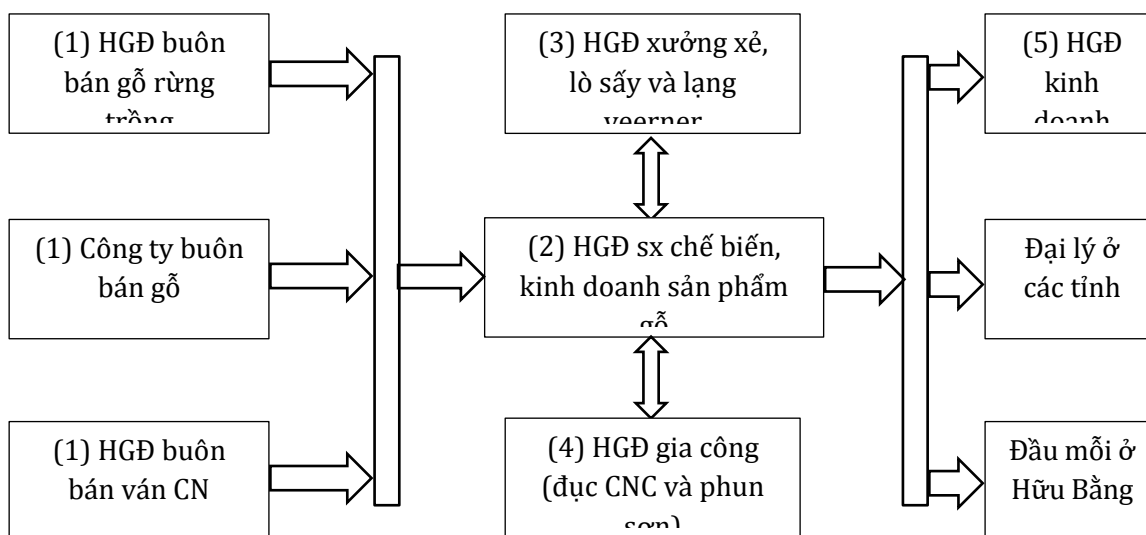
Tiêu chí	Số lượng
Số hộ gia đình trong phường/xã	1.600
Số hộ tham gia nghề gỗ	520
Tỷ lệ hộ tham gia nghề gỗ (%)	33
Cơ cấu thu nhập của xã từ nghề gỗ (%)	55

Liên Hà là làng nghề duy nhất trong 5 làng nghề có khu công nghiệp để các hộ gia đình mở xưởng sản xuất chế biến do vậy rất thuận lợi cho việc trao đổi, mua bán nguyên liệu và sản phẩm giữa các hộ gia đình trong chuỗi cung ứng gỗ tại làng nghề.

### 2. Chuỗi cung

Chuỗi cung ứng từ gỗ đến sản phẩm gỗ tại Liên Hà, bao gồm (1) các hộ gia đình và công ty buôn bán nguyên liệu phục vụ sản xuất và chế biến; (2) các hộ gia đình chế biến, kinh doanh và sản phẩm gỗ; (3) các hộ gia đình có xưởng xẻ, lò sấy và lạng veerner; (4) các hộ gia đình đục gia công và (5) các hộ gia đình kinh doanh. Số lượng và thành phần của của mỗi nhóm tại Liên Hà như sau:

**Hình 6. Chuỗi cung ứng từ gỗ đến sản phẩm gỗ của làng nghề Liên Hà**



(1) **Buôn bán gỗ nguyên Liệu:** Tại Liên Hà, có 3 công ty ở xã Liên Trung chuyên cung ứng gỗ nguyên liệu cho làng nghề Liên Hà, các công ty này thuê bãi tập kết gỗ tại khu công nghiệp làng nghề để cung ứng gỗ nhập khẩu từ Châu Âu và Châu Phi. Ngoài ra, có 4 hộ gia đình chuyên buôn bán và cung cấp gỗ rừng trồng trong nước như keo, quế, và bạch đàn. Ván công nghiệp thường do các hộ gia đình buôn bán nguyên phụ liệu làm đại lý bán tại làng nghề.

(2) **Chế biến, sản xuất kinh doanh:** Ở Liên Hà có 506 hộ sản xuất sản phẩm gỗ, trong đó có 106 hộ gia đình có cửa hàng trong khu công nghiệp làng nghề Liên Hà. Các hộ này đều có

xưởng sản xuất và hoàn thiện sản phẩm. Hầu hết các hộ sản xuất thường mua gỗ trực tiếp từ các hộ gia đình và công ty cung ứng nguyên liệu tại làng nghề Liên Hà sau đó chọn lọc những khúc gỗ đẹp chuyển qua lạng, phần còn lại được đưa qua xưởng xẻ và lò sấy. Các công đoạn xẻ, sấy và lạng được thực hiện tại các hộ gia đình trong nhóm số (3) nằm ngay trong khu công nghiệp.

- (3) **Xẻ, sấy và lạng:** Tại Liên Hà có 20 hộ gia đình trang bị máy xẻ CD để xẻ gia công, 10 hộ gia đình có lò sấy, và một số hộ sấy gỗ có máy lạng. Những hộ này thường chỉ nhận gỗ nguyên liệu từ các hộ gia đình sản xuất để xẻ, sấy hoặc lạng theo yêu cầu.
- (4) **Hộ gia đình gia công:** Phần gia công tại Liên Hà chỉ có 2 công đoạn bao gồm đục máy CNC và sơn gia công. Tại Liên Hà có khoảng 20 máy đục CNC (khoảng 10 hộ gia đình) và có 20 xưởng sơn. Các hộ gia đình có máy đục CNC thường nhận đục các họa tiết trên sản phẩm, còn các hộ gia đình có xưởng sơn thì nhận phun sơn cho các sản phẩm hoàn thiện dưới dạng mộc thô, gia công phục vụ các hộ gia đình sản xuất.
- (5) **Hộ gia đình kinh doanh:** Tại khu công nghiệp làng nghề Liên Hà, có khoảng 50 hộ gia đình có cửa hàng mà không có xưởng sản xuất. Những hộ gia đình này, đa số làm đại lý bán sản phẩm cho các hộ gia đình sản xuất, chế biến. Một số ít hộ kinh doanh nguyên liệu (các loại ván) và các loại phụ liệu (như keo dán, bản lề, ốc vít, dây điện, sơn, phụ kiện thiết bị máy móc) bán cho các hộ gia đình chế biến, sản xuất trong làng nghề.

### 3. Sản phẩm, nguyên liệu và thị trường

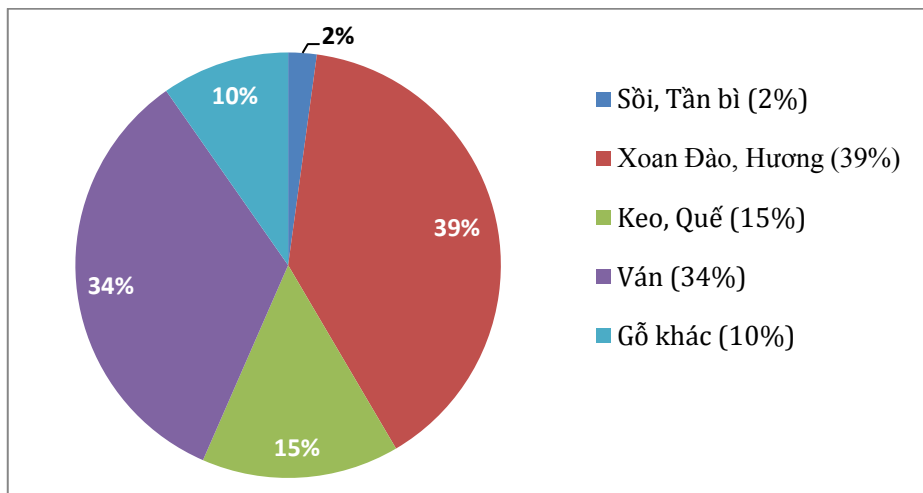
Sản phẩm chính của Liên Hà là giường, tủ, bàn phấn và kệ tivi trong đó giường tủ chiếm đến 70% lượng sản phẩm, bàn phấn và kệ tivi chiếm khoảng 15% mỗi loại. Những sản phẩm của Liên Hà chủ yếu để phục vụ thị trường nội địa, trong đó có 30% lượng sản phẩm được tiêu thụ qua làng nghề Hữu Bằng, 70% lượng sản phẩm được bán trực tiếp cho các đại lý và khách hàng ở các Tỉnh về mua tại khu công nghiệp làng nghề.

**Bảng 6. Nguyên liệu, sản phẩm và thị trường sản phẩm gỗ Liên Hà**

Tiêu chí	Mô tả
Nguyên liệu chính	Ván các loại, tần bì, óc chó, dẻ gai, hương, xoan, gụ và gỗ đỏ
Nguồn gốc	Việt Nam, Châu Âu, Miền Nam Châu Phi, Lào và Campuchia
Sản phẩm chính	Giường, tủ, bàn phấn và kệ tivi
Thị trường	Nội địa

Nguyên liệu để sản xuất chế biến của Liên Hà có cả gỗ và ván các loại. Gỗ thường được sử dụng để lạng và làm khung của sản phẩm, còn ván được sử dụng để làm “cốt” của sản phẩm. Do vậy, lượng ván các loại và lượng gỗ thị tiêu thụ ở Liên Hà gần tương đương nhau. Theo ước tính, năm 2016 Liên Hà sử dụng khoảng 60 ngàn m<sup>3</sup> gỗ nhập khẩu, 60 ngàn m<sup>3</sup> ván và các loại gỗ keo từ rừng trồng trong nước. Trong tổng lượng nguyên liệu, gỗ có nguồn gốc Châu Phi bao gồm hương, xoan chiếm khoảng 39%, gỗ có nguồn gốc Châu Âu chiếm 2% bao gồm tần bì, sồi. Lượng gỗ trong nước sử dụng có keo, quế khoảng 15%, còn lại 10% là các loại gỗ khác trong đó có gỗ nhập khẩu từ Cam-pu-chia bao gồm gụ, còng, dầu (Hình 7). Lượng ván sử dụng tại Liên Hà tương đối lớn bao gồm cả ván công nghiệp và ván ghép thanh, chiếm đến 34% tổng lượng nguyên liệu sử dụng.

**Hình 7. Tỷ lệ nguyên liệu tại Liên Hà**



Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2017

#### 4. Lao động

Tổng số lao động làm việc trong ngành chế biến gỗ tại Liên Hà khoảng 5720 lao động, trong đó 82,9% là lao động làm thuê. Lao động làm thuê chủ yếu tập trung ở các xưởng sản xuất hộ gia đình, không có hộ gia đình và phần lớn được trả lương theo hình thức khoán sản phẩm, một số lao động phụ như khuôn vác, trà nhám đánh giấy giáp được trả lương theo công nhật. Tùy từng xưởng và công đoạn sản xuất mà mức khoán sản phẩm khác nhau. Ví dụ tại xưởng sơn mức khoán phun sơn từ 80 đến 120 ngàn đồng/tủ; tại xưởng chế biến mức khoán từ 650 đến 850 ngàn đồng/tủ. Thợ phụ đánh giấy giáp chủ yếu là nữ, có mức lương 160 – 170 ngàn đồng/ngày. Theo ước tính thu nhập bình quân của nam giới làm thuê trong các xưởng giao động từ 10 đến 15 triệu/tháng, nữ giới từ 4 đến 5 triệu đồng/tháng. Sở dĩ có sự khác biệt mức lương giữa nam và nữ vì nam giới thường đảm nhận công việc chính như điều khiển máy, xẻ gỗ, làm mộc, phun sơn trong khi nữ giới phụ giúp các công việc nhẹ nhàng như trà nhám, đánh giấy giáp. Do vậy, tỷ lệ lao động nam tại Liên Hà cao hơn nữ, theo ước tính chiếm khoảng 70% tổng số lao động.

Nhìn chung các hộ gia đình tại Liên Hà hiện nay không gặp khó khăn về lao động nhưng rất khó thuê lao động tay nghề cao, khi thợ chính nghỉ việc thường khó tìm thợ thay thế vì những thợ làm lâu năm tại Liên Hà thường có tay nghề và năng suất lao động cao hơn những thợ mới vào làm.

#### 5. Vốn đầu tư

Ở Liên Hà, trung bình mỗi hộ gia đình thường đầu tư 1,33 tỷ để xây dựng nhà xưởng và trang bị máy móc thiết bị. Ngoài ra còn phần vốn lưu động các hộ gia đình cũng đầu tư một lượng tương đương vốn cố định. Các hộ chỉ có nhu cầu vay vốn khi mới dựng xưởng, hoặc mua gỗ nguyên liệu, hay trả lương công nhân trong những tháng không bán được sản phẩm. Nhu cầu vốn lưu động của các hộ thường rất lớn, trung bình 1,3 tỷ đồng/hộ, thông thường các hộ phải vay khoảng 50% số vốn này để duy trì sản xuất. Trong năm 2012, thủ tục vay vốn ngân hàng gặp nhiều khó khăn hơn vì ngân hàng siết chặt các khoản tín dụng, và lãi suất cao 17%/năm nên gặp nhiều khó khăn. Hiện nay thủ tục vay vốn thuận lợi hơn. Các hộ có thể vay từ ngân hàng hoặc qua các quỹ tín dụng xã với lãi suất hiện nay là 0,8%/tháng, 9,6%/năm.

#### 6. Nhà xưởng và công nghệ

Khác với các làng nghề khác, Liên Hà được quy hoạch khu công nghiệp làng nghề từ năm 2007 và bắt đầu hoạt động từ năm 2009. Các hộ gia đình buôn bán, sản xuất và chế biến sản phẩm gỗ được mở xưởng trong khu công nghiệp. Diện tích cửa hàng, kho và xưởng thường rộng từ 200 đến 400m<sup>2</sup>. Với diện tích này, các hộ gia đình vẫn cần thêm mặt bằng làm nhà kho chứa sản phẩm gỗ trong những tháng không bán được hàng. Theo thông tin khảo sát thì *sản xuất đồ gỗ nội thất thường theo mùa. Vào mùa chậm hàng, các hộ gia đình cần kho để chứa hàng, nhưng đa số họ bị hạn chế mặt bằng. Chính quyền xã đang xem xét cho một khu đất bên dưới xen kẽ trung khu dân cư.*

Về máy móc thiết bị và công nghệ tại Liên Hà được trang bị nhiều loại máy để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Nguồn gốc chủ yếu được sản xuất từ Trung Quốc. Theo số liệu khảo sát lượng máy có nguồn gốc Trung Quốc chiếm 73%, một số máy có nguồn gốc trong nước, chiếm

12%. 15% số lượng máy có nguồn gốc Đài Loan và Nhật Bản. Tại Liên Hà, việc trang bị máy móc để chế biến và sản xuất hiện nay không gặp khó khăn. Một số hộ gia đình làm đại lý để cung ứng nguyên phụ liệu sản xuất và thiết bị thay thế sửa chữa máy.

## **7. Môi trường và PCCC**

Vì các xưởng của các hộ gia đình sản xuất và chế biến nằm trong khu công nghiệp làng nghề Liên Hà nên phải tuân thủ các quy định về môi trường của khu công nghiệp. Trong Ban Quản Lý khu công nghiệp có tổ bảo vệ và có tổ vệ sinh môi trường thường xuyên giám sát và nhắc nhở các hộ gia đình khi không tuân thủ quy định. Các xưởng sản xuất trong khu công nghiệp đều có quạt hút bụi, truy nhiên không thể tránh khỏi tình trạng ô nhiễm bụi trong không khí. Vì khu công nghiệp được đặt biệt lập với khu dân cư nên tránh được tiếng ồn và không ảnh hưởng đến khu dân cư. .

Về công tác PCCC, Khu công nghiệp làng nghề Liên Hà có hệ thống phòng cháy chữa cháy chạy theo các tuyến đường ba gồm 120 trụ, mỗi trụ có 2 đầu cấp nước, 18 máy bơm thường và 8 máy áp lực. Nước được lấy từ hồ dự trữ ngay cạnh làng nghề. Việc bảo quản hệ thống PCCC được giao cho các hộ gia đình theo tuyến đường. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng cũng được giao cho các hộ gia đình. Kèm theo hệ thống PCCC là nội quy PCCC của làng nghề và các hộ gia đình đều phải tuân thủ theo nội quy này.

## **8. Thủ tục mua bán và các giấy tờ liên quan**

Tại làng nghề Liên Hà có 3 công ty cung ứng gỗ nhập khẩu vào làng nghề. Các công ty này đều thuộc xã Liên Trung (nằm cạnh Liên Hà). Ngoài ra có một số hộ gia đình chuyên cung ứng gỗ rừng trồng trong nước cho làng nghề Liên Hà. Đối với các loại ván, các công ty sản xuất ván trong nước cung ứng tại làng nghề. Khi gỗ về đến làng nghề đều có đầy đủ giấy tờ hợp pháp và có cán bộ kiểm lâm của Hạt Kiểm Lâm Đan Phượng kiểm tra và xác nhận. Việc mua bán gỗ nguyên liệu giữa chủ gỗ và các hộ gia đình sản xuất được thực hiện dựa trên sổ sách ghi chép lại thỏa thuận của 2 bên, không có hợp đồng bằng văn bản và người mua cũng không yêu cầu chủ gỗ cung cấp giấy tờ. Sản phẩm sản xuất ra khi được vận chuyển đi các tỉnh sẽ qua Hạt Kiểm Lâm Đan Phượng để kiểm tra và xác nhận chủng loại và nguồn gốc gỗ và sản phẩm gỗ.

Các hộ gia đình trong khu công nghiệp làng nghề đều đăng ký kinh doanh và được tạo điều kiện để sản xuất, chế biến sản phẩm gỗ. Hiện tại các hộ gia đình không gặp khó khăn về vấn đề pháp lý khi mua gỗ cũng như bán sản phẩm tại làng nghề.

## **9. Các cơ quan quản lý địa phương**

Tại Liên Hà, các hộ gia đình sản xuất và chế biến nằm trong khu công nghiệp làng nghề nên việc quản lý, giám sát đơn giản hơn các làng nghề khác. Cơ quan quản lý và giám sát trực tiếp các hộ gia đình sản xuất và chế biến trong khu công nghiệp là Ban Quản Lý khu công nghiệp. Ban Quản Lý có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra và giám sát các hộ gia đình kinh doanh, sản xuất và chế biến để đảm bảo an toàn, đảm bảo an ninh trật tự, đề phòng cháy nổ, đảm bảo vệ sinh môi trường. Ban Quản Lý giúp Chi Cục Thuế thu thuế môn bài và thuế doanh thu của các hộ gia đình theo quy định (thuế môn bài 200 ngàn đồng đối với xưởng mộc; 300 ngàn đồng đối với xưởng xẻ; thuế doanh thu: 200-300 ngàn đồng/tháng), ngoài ra các hộ gia đình còn đóng phí khác như phí môi trường và phí bảo vệ của khu công nghiệp.

Ngoài Ban Quản Lý khu công nghiệp, các cơ quan quản lý tại địa phương có liên quan trực tiếp đến làng nghề gỗ bao gồm Hạt Kiểm Lâm, UBND xã và Chi Cục Thuế trong đó:

- Hạt Kiểm Lâm làm nhiệm vụ kiểm tra và xác nhận chủng loại, nguồn gốc gỗ đầu vào làng nghề và sản phẩm gỗ đầu ra khi vận chuyển đi các tỉnh
- UBND xã đóng vai trò quản lý hành chính nói chung
- Chi Cục Thuế, thông qua Ban Quản Lý khu công nghiệp để thu thuế môn bài và thuế kinh doanh của các hộ gia đình.
- Ngoài ra, các đoàn kiểm tra liên ngành hàng năm thường có cán bộ môi trường Huyện và phòng Lao Động Thương Binh Xã Hội của UBND Huyện.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 2006. Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01 tháng 06 năm 2006 về việc ban hành quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 2007. Quyết định số 107/2007/QĐ-BNN ngày 31 tháng 12 năm 2007 sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 2012. Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 2014. Thông tư số 30/2014/TT-BNNPTNT ngày 05 tháng 09 năm 2014 ban hành Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 2014. Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 2015. Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 10 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 2015. Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- Bộ Tài Chính. 2013. Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 hướng dẫn thi hành một số điều Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị Định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính Phủ
- Bộ Tài Chính. 2015. Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.
- Chính phủ Việt nam. 2006. Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2006 về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật (kể cả loài lai) hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.
- Chính phủ Việt nam. 2007. Nghị định số 02/2007/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2007 về kiểm dịch thực vật
- Chính phủ Việt nam. 2010. Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 04 năm 2010 về đăng ký doanh nghiệp
- Chính phủ Việt nam. 2011. Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp
- Chính phủ Việt nam. 2014. Nghị định 79/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 07 năm 2014 quy định chi tiết một số điều luật của Luật Phòng cháy và chữa cháy, và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Phòng cháy và chữa cháy
- Chính phủ Việt nam. 2015. Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Chính phủ Việt nam. 2016. Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2016 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
- Cling, J., Razafindrakoto, M. and Roubaud, F., 2011. The informal economy in Vietnam. Hanoi: Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs and Internal Labour Organization.
- Cling, J., Razafindrakoto, M. and Roubaud, F., 2014. Segmentation and informality in Vietnam: A survey of literature. International Labour Organization: Conditions of work and employment series N0.52.
- Quốc hội Việt nam. 2008. Luật Bảo Hiểm Y Tế 2008. Luật số: 25/2008/QH12. Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2008.
- Quốc hội Việt nam. 2012. Bộ Luật Lao Động 2012. Luật số: 10/2012/QH13. Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2012.
- Quốc hội Việt nam. 2012. Luật Công Đoàn 2012. Luật số: 12/2012/QH13. Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 06 năm 2012.
- Quốc hội Việt nam. 2013. Luật Việc Làm 2013. Luật số: 38/2013/QH13. Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 16 tháng 11 năm 2013.
- Quốc hội Việt nam. 2014. Luật Bảo Hiểm Xã Hội 2014. Luật số: 58/2014/QH13. Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2014.
- Quốc hội Việt nam. 2014. Luật Bảo Hiểm Y Tế 2014. Luật số: 46/2014/QH13. Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13 tháng 06 năm 2014.
- Quốc hội Việt nam. 2014. Luật Doanh Nghiệp 2014. Luật số: 68/2014/QH13. Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.
- Quốc hội Việt nam. 2014. Luật Hải Quan 2014. Luật số: 54/2014/QH13. Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 23 tháng 06 năm 2014.
- Tô Xuân Phúc, Huỳnh Văn Hạnh, Nguyễn Tôn Quyền, Trần Lê Huy, Cao Thị Cẩm. 2015. Thương mại gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam – EU: Thực trạng và xu hướng. Báo cáo tổng hợp số liệu Hải Quan Việt Nam năm 2015 của Forest Trends, VIFORES, Hawa và FPA Bình Định.
- Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền, Lê Duy Phương, Cao Thị Cẩm, Ngụy Thị Hồng. 2012. Làng nghề gỗ trong bối cảnh thực thi FLEGT và REDD+ tại Việt Nam. Báo cáo nghiên cứu của tổ chức Forest Trends và Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES).
- Tô Xuân Phúc. 2017. Liên kết cho ngành chế biến gỗ: Tăng cường cơ hội, giảm rủi ro vì mục tiêu phát triển bền vững. Forest Trends (<http://goviet.org.vn/bai-viet/lien-ket-trong-nganh-che-bien-go-tang-cuong-co-hoi-giam-rui-ro-vi-muc-tieu-phat-trien-ben-vung-8559>).
- Tổng Cục Thuế. 2014. Văn bản số 815/TCT-KK ngày 13 tháng 03 năm 2014 về việc công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có dấu hiệu rủi ro về thuế.
- Williams, C. no date. Informal Sector Entrepreneurships. A background paper for the OECD Center for Entrepreneurships, SMEs and Local Development. OECD and LEED.

# Phụ lục

## Phụ lục 1. Các loại thiết bị máy móc sử dụng trong làng nghề

Đơn vị: số hộ gia đình và công ty có máy trong danh mục

Loại máy	Hữu Bằng	Đồng kỳ	Vạn điểm	La xuyên	Liên Hà	Tổng số
01. Máy rửa vanh	24	27	29	28	17	125
02. Máy rửa cắt	15	12	18	5	17	67
03. Máy xé CD	6	2	2	3	1	14
04. Máy cuốn	7	0	3	1	8	19
05. Máy bào các loại	27	28	29	26	17	127
06. Máy đục CNC	8	0	13	12	6	39
07. Máy đục mộng	5	17	12	13	9	56
08. Máy phay	0	0	1	1	1	3
09. Máy trà nhám	7	11	10	20	13	61
10. Máy hơi	3	0	0	0	2	5
11. Máy phun sơn	1	1	0	3	4	9
12. Máy ép	0	0	0	0	10	10
13. Xe nâng	2	0	0	2	0	4
14. Ô tô	1	0	0	1	0	2
15. Cầu tự hành	0	0	0	2	0	2
16. Cầu dàn	0	0	0	1	0	1
17. Máy soi	11	0	0	4	9	24
18. Hệ thống hút bụi	1	0	0	0	4	5
19. Máy cắt, rọc cạnh	15	0	0	1	3	19
20. Các loại máy khác	4	0	1	1	0	6
<b>Tổng số</b>	<b>137</b>	<b>98</b>	<b>118</b>	<b>124</b>	<b>121</b>	<b>598</b>

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2017

## **Phụ lục 2: Tóm tắt các yêu cầu trong LD và TLAS của VPA đối với hộ gia đình.**

### **a. Nhập khẩu gỗ**

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu lâm sản có xác nhận của Hải Quan cửa khẩu
- Hợp đồng mua bán
- Hóa đơn thương mại
- Vận đơn (hoặc chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định pháp luật)
- Bảng kê lâm sản nhập khẩu (do bên bán tức phía công ty/chủ xk gỗ xác nhận)
- Tùy thuộc vào nguồn gốc gỗ nhập khẩu cần có Giấy phép CITES hoặc FLEGT do nước xuất khẩu cấp phép
- Tờ khai của chủ hàng nhập khẩu gỗ có xác nhận của Hải Quan cửa khẩu và Chi Cục Kiểm Lâm
- Tùy theo một số loại gỗ nhập khẩu cần có thêm một trong số những giấy tờ sau (có xác nhận của Hải Quan cửa khẩu và Chi Cục Kiểm Lâm):
  - o Giấy chứng nhận của hệ thống truy xuất nguồn gốc của nước xuất khẩu được VNTLAS chứng thực
  - o Giấy tờ khai thác gỗ hợp pháp theo quy định của nước khai thác gỗ (đối với các mã HS4403-gỗ tròn và xẻ hộp, HS4406-gỗ làm đường ray tàu và 4407- gỗ xẻ, dăm, ván ghép các loại có độ dày lớn hơn 6mm)
  - o Các loại giấy tờ khác chứng minh được nguồn gốc gỗ hợp pháp theo quy định của luật pháp của quốc gia khai thác gỗ
- Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu
- Đối với gỗ tròn có đường kính đầu lớn  $\geq 25\text{cm}$  và chiều dài  $\geq 1\text{m}$  cần có thêm:
  - o Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm do kiểm lâm sở tại lập
  - o Bảng kê gỗ có xác nhận của kiểm lâm sở tại

### **b. Mua bán và vận chuyển gỗ**

- **Quy định mua bán vận chuyển gỗ chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác, tận thu từ rừng tự nhiên trong nước**
  - Hóa đơn tài chính (trong trường hợp mua của tổ chức/công ty)
  - Bảng kê lâm sản do chủ gỗ lập có xác nhận của
    - o UBND xã trong trường hợp gỗ mua từ hộ gia đình
    - o Cơ quan kiểm lâm sở tại trong trường hợp gỗ mua từ tổ chức
  - Gỗ tròn có đường kính đầu lớn  $\geq 25\text{cm}$  và chiều dài  $\geq 1\text{m}$  và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên, phải có dấu búa kiểm lâm trên gỗ và các tài liệu sau:
    - o Biên bản xác nhận đóng búa kiểm lâm do cơ quan kiểm lâm sở tại lập
    - o Bảng kê lâm sản do đơn vị khai thác hoặc chủ gỗ lập, có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại
- **Quy định mua bán vận chuyển gỗ chưa qua chế biến khai thác từ rừng trồng, vườn nhà, trang trại, cây phân tán**
  - Hóa đơn tài chính (trong trường hợp mua của tổ chức/công ty)
  - Bảng kê lâm sản của chủ gỗ hoặc chủ rừng lập



- Đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm (Gỗ tròn có đường kính đầu lớn  $\geq 25$ cm và chiều dài  $\geq 1$ m và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên) phải có dấu búa kiểm lâm trên gỗ và các tài liệu sau:
  - o Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm do cơ quan kiểm lâm sở tại lập
  - o Bảng kê lâm sản do đơn vị khai thác hoặc chủ gỗ lập, có xác nhận của kiểm lâm sở tại
- **Quy định mua bán vận chuyển gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu chưa qua chế biến ở trong nước**
  - Hóa đơn tài chính
  - Bảng kê lâm sản do chủ gỗ lập và xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại
  - Gỗ tròn nhập khẩu có đường kính đầu lớn  $\geq 25$ cm và chiều dài  $\geq 1$ m nếu không có dấu búa hay dấu hiệu đặc biệt khác của nước xuất khẩu, phải có dấu búa kiểm lâm và các tài liệu sau:
    - o Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm do cơ quan kiểm lâm sở tại lập
    - o Bảng kê lâm sản do chủ gỗ lập và có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại
- **Quy định mua bán và vận chuyển gỗ và sản phẩm gỗ xử lý tịch thu**
  - Hóa đơn tài chính (trong trường hợp mua gỗ từ tổ chức)
  - Bảng kê lâm sản do chủ gỗ lập và xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại
  - Gỗ tròn có đường kính đầu lớn  $\geq 25$  cm và chiều dài  $\geq 1$ m và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên, phải có dấu búa kiểm lâm và các tài liệu sau:
    - o Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm do cơ quan kiểm lâm sở tại lập và xác nhận
    - o Bảng kê lâm sản do chủ gỗ lập, có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại
- **Quy định mua bán và vận chuyển gỗ và sản phẩm gỗ sau chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, gỗ nhập khẩu, gỗ xử lý sau tịch thu**
  - Hóa đơn tài chính
  - Bảng kê lâm sản do chủ gỗ lập có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại
  - Gỗ tròn có đường kính đầu lớn  $\geq 25$  cm và chiều dài  $\geq 1$ m phải có dấu búa kiểm lâm và các tài liệu sau:
    - o Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm do cơ quan kiểm lâm sở tại lập
    - o Bảng kê lâm sản do chủ gỗ lập, có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại
- **Quy định mua bán gỗ và sản phẩm gỗ sau chế biến từ gỗ rừng trồng tập trung (bao gồm cả gỗ tròn và đã cắt khúc)**
  - Hóa đơn tài chính
  - Bảng kê lâm sản do chủ gỗ lập và xác nhận
  - Gỗ tròn có đường kính đầu lớn  $\geq 25$ cm và chiều dài  $\geq 1$ m phải có dấu búa kiểm lâm trên gỗ và các tài liệu sau:
    - o Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm do kiểm lâm sở tại lập
    - o Bảng kê lâm sản do đơn vị khai thác hoặc chủ gỗ lập, có xác nhận của kiểm lâm sở tại
- **Quy định vận chuyển gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu**
  - Hợp đồng mua bán (có xác nhận của Hải Quan cửa khẩu)

- Hóa đơn thương mại (có xác nhận của Hải Quan cửa khẩu)
- Bảng kê lâm sản do chủ gỗ lập và có xác nhận của Hải Quan cửa khẩu
- Các giấy tờ làm bằng chứng về tính hợp pháp của gỗ tại các khâu trong chuỗi cung ứng (vd. Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm)

#### c. Chế biến gỗ

##### • Quy định về hoạt động đối với cơ sở chế biến

- Có thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy được cơ quan cấp Tỉnh phê duyệt
- Có nội quy vệ sinh và an toàn lao động được cơ quan chức năng phê duyệt

##### • Quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp đưa vào chế biến

- Bảng kê lâm sản đối với gỗ khai thác từ rừng của hộ gia đình do hộ gia đình/cộng đồng hoặc cá nhân lập và UBND xã xác nhận đối với gỗ rừng tự nhiên, cộng đồng/hộ gia đình xác nhận đối với rừng trồng
- Gỗ mua từ công ty/tổ chức cần có:
  - o Hóa đơn tài chính
  - o Bảng kê lâm sản do công ty cung cấp (đối với gỗ nhập khẩu, gỗ rừng tự nhiên trong nước và gỗ tịch thu phải có cơ quan kiểm lâm xác nhận, đối với gỗ rừng trồng cần xác nhận của công ty bán gỗ)
- Gỗ mua từ hộ gia đình cần có
  - o Bảng kê lâm sản (đối với gỗ nhập khẩu, gỗ rừng tự nhiên trong nước và gỗ tịch thu phải có cơ quan kiểm lâm xác nhận, đối với gỗ rừng trồng chỉ cần xác nhận của hộ gia đình hoặc cộng đồng)
- Đối với Gỗ tròn có đường kính đầu lớn  $\geq 25\text{cm}$  và chiều dài  $\geq 1\text{m}$  được khai thác từ rừng tự nhiên và gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và được khai thác từ rừng trồng, gỗ nhập khẩu trong trường hợp không có dấu búa hoặc ký hiệu đặc biệt của nước xuất khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định:
  - o Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm do cơ quan kiểm lâm sở tại lập
  - o Bảng kê lâm sản do chủ rừng hoặc đơn vị khai thác lập, có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại

#### d. Xuất khẩu gỗ

- Tờ khai Hải Quan hàng hóa xuất khẩu (Bản chính)
- Hợp đồng mua bán hoặc giấy tờ tương đương
- Hóa đơn thương mại (trong trường hợp gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu có thuế xuất)
- Bảng kê lâm sản theo điều 5 của Thông Tư 01/01/2012/TT-BNNPTNT
- Giấy phép CITES do cơ quan CITES Việt Nam cấp đối với những loài nguy cấp, quý hiếm trong danh mục CITES
- Giấy phép FLEGT nếu xuất khẩu sang Châu Âu
- Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật của cơ quan kiểm dịch thực vật Việt Nam đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, pallet và mùn cưa.

#### e. Ngoài ra các hộ gia đình còn phải tuân thủ các quy định về đăng ký, kê khai và nộp thuế